



TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA  
THANH HOA UNIVERSITY OF CULTURE, SPORTS AND TOURISM



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA**

Địa chỉ: 561 Quang Trung<sup>3</sup>, phường Đông Vệ, TP. Thanh Hóa

Tel: 037 395 3388 Fax: 037 395 3388

Website: <http://www.dvtdt.edu.vn>

# THÔNG TIN KHOA HỌC

THÁNG 01/2017

15

THÔNG TIN KHOA HỌC

Số 15 - 01/2017

**CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN**

**PGS.TS. Trần Văn Thúc**

**CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG**

**PGS.TS. Trần Văn Thúc**

**CÁC ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**

PGS.TS. Lê Văn Tạo

TS. Lê Thanh Hà

Nhạc sĩ Nguyễn Liên

TS. Hoàng Minh Tường

TS. Nguyễn Thị Thục

TS. Lê Thị Lê

TS. Nguyễn Văn Dũng

NCS. Hà Đình Hùng

**Sửa bản in**

ThS. Hoàng Thị Thanh Bình

**HỢP THƯ “THÔNG TIN KHOA HỌC”**

Phòng QLKH - HTQT

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch  
Thanh Hóa

Địa chỉ: Số 561, đường Quang Trung 3,  
phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa

Tel: 037 395 3388

Fax: 037 395 3388

Website: <http://www.dvtdt.edu.vn>

In 400 cuốn, khổ 19cm x 27cm

Tại Công ty Quảng cáo và Phát triển  
thương hiệu Mê Linh

Giấy phép xuất bản số: GP - STTTT cấp  
ngày tháng năm 2017

In xong và nộp lưu chiểu tháng 01/2017



Chúc Mừng Năm Mới

An  
Khỏe  
Thịnh  
Vượng



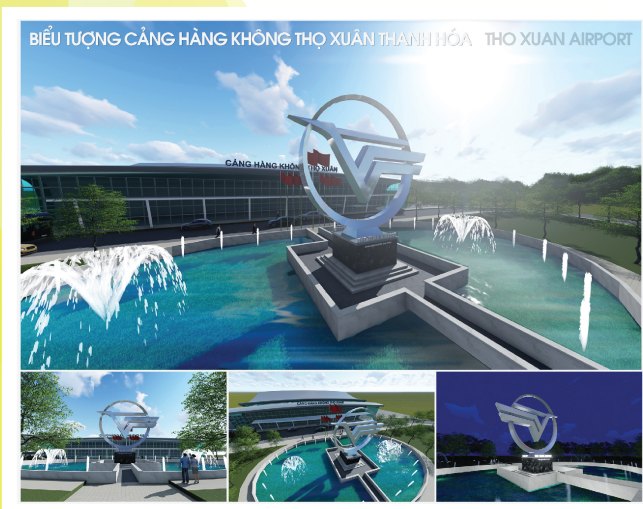
HAPPY  
NEW YEAR  
2017 XUÂN  
ĐINH DẬU



## MỘT SỐ TÁC PHẨM CỦA GIẢNG VIÊN ĐẠT GIẢI THƯỞNG NĂM 2016



Tác phẩm: Thực và ảo - Chất liệu: In lưới, kích thước: (40cm x 100cm) x 3  
Đạt giải khuyến khích "Cuộc thi và triển lãm Tranh đồ họa các nước ASEAN lần thứ hai - Việt Nam 2016"  
Tác giả - Giảng viên: Lê Thị Thanh



Tác phẩm: Cảng hàng không Thọ Xuân - Chất liệu: In kỹ thuật số kích thước : (40cm x 60cm)  
Đạt giải nhì "Cuộc thi thiết kế Biểu tượng Cảng hàng không Thọ Xuân Thanh Hóa - 2016"  
Tác giả - nhóm họa sỹ thiết kế, Giảng viên Bùi Đức Chung - Hoàng Duy Phương

## TRONG SỐ NÀY

<b>TRẦN VĂN THỨC</b>	05
Diễn văn Lễ kỷ niệm 34 năm ngày Nhà giáo Việt Nam 20 - 11 và 5 năm thành lập Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (2011 - 2016)...	
<b>QUẢN LÝ - ĐÀO TẠO</b>	
<b>PHẠM THỊ PHƯƠNG</b>	11
Vận dụng Nghị quyết số 29 - NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục để nâng cao chất lượng giảng dạy các học phần <i>Lý luận chính trị</i> tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.....	
<b>TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU</b>	
<b>NGUYỄN THẾ ANH - LÊ XUÂN SƠN</b>	17
Tác động của hoạt động du lịch đến các làng người Mường ở xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.....	
<b>NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG - HOÀNG THỊ HUỆ</b>	24
Tìm hiểu phân công lao động trong các hộ gia đình ngư dân xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.....	
<b>PHẠM NGỌC ĐÌNH - ĐẶNG THANH TĂNG</b>	32
Phương pháp đệm đàn nguyệt trong hát Châu văn.....	
<b>VI MINH HUY</b>	38
Kỹ thuật sáng tác Dodécaphone trong một số tác phẩm âm nhạc thế kỷ XX.....	
<b>HỒ SỸ HUY - TRẦN VĂN THỨC</b>	43
Lê Văn Hưu - người xứ Thanh, nhà sử học Việt Nam đầu tiên.....	
<b>TRỊNH XUÂN PHƯƠNG</b>	50
Hội thi làm bánh trong Lễ hội Trò Chiềng làng Trịnh Xá, xã Yên Ninh, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.....	
<b>LÊ THỊ THANH</b>	57
Sức sống văn hóa truyền thống ở làng đúc đồng Kẻ Chè, tỉnh Thanh Hóa.....	
<b>NGUYỄN TIẾN THÀNH</b>	65
Nghệ thuật chèo Chải xứ Thanh.....	

<b>LÊ THỊ THẢO</b>	72
Hình ảnh con gà trong văn hóa tâm linh.....	
<b>NGUYỄN THỊ THỰC</b>	81
Nâng cao hiệu quả tổ chức và quản lý lễ hội truyền thống trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.....	
<b>TẠ THỊ THỦY</b>	90
Các lớp văn hóa của lễ hội Gầu Tào người Hmông.....	
<b>NGUYỄN THỊ THỦY</b>	96
Các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam dưới góc nhìn của đạo diễn Pháp trong một số phim về đề tài Việt Nam sản xuất sau năm 1975.....	
<b>DƯƠNG ANH TUẤN</b>	104
Hành động theo quy luật cuộc sống là bài học thiết thực của người diễn viên.....	
<b>BẢN TIN</b>	109

**DIỄN VĂN**  
**LỄ KỶ NIỆM 34 NĂM NGÀY NHÀ GIÁO VIỆT NAM 20 - 11**  
**VÀ 5 NĂM THÀNH LẬP TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA,**  
**THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA (2011 - 2016)**

**PGS.TS. Trần Văn Thức<sup>1</sup>**

*- Kính thưa Tiến sĩ Đỗ Trọng Hưng - Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh!*

*- Kính thưa Tiến sĩ Nguyễn Văn Phát, Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy!*

*- Kính thưa đồng chí Lại Thế Nguyên - Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy!*

*- Kính thưa đồng chí Nguyễn Xuân Phi - Ủy viên Ban Thường vụ, Bí thư Thành ủy thành phố Thanh Hóa!*

*- Kính thưa Tiến sĩ Phạm Đăng Quyền - Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch UBND tỉnh!*

*- Kính thưa các quý vị đại biểu, các vị khách quý!*

*- Kính thưa các thầy giáo, cô giáo, cán bộ viên chức của nhà trường!*

*- Thưa toàn thể các em học sinh, sinh viên, học viên thân mến!*

Trong không khí nồng ấm của những ngày đất nước ta đang tôn vinh nghề dạy học cao quý, hôm nay, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa long trọng tổ chức Lễ kỷ niệm 34 năm ngày Nhà giáo Việt Nam 20 - 11 và 5 năm thành lập Trường (2011 - 2016). Trước hết, thay mặt Đảng ủy, Ban giám hiệu và tập thể nhà trường, tôi nhiệt liệt chào mừng và trân trọng cảm ơn các quý vị đại biểu đã tới dự Lễ kỷ niệm và dành những tình cảm tốt đẹp cho nhà trường. Tôi cũng nồng nhiệt chúc mừng các thế hệ nhà giáo, CBVC và các em học sinh, sinh viên, học viên nhân dịp ngày Nhà giáo Việt Nam và kỷ niệm 5 năm thành lập Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa thân yêu của chúng ta.

*Kính thưa các quý vị đại biểu!*

*Thưa các đồng chí và các bạn!*

Truyền thống “hiếu học”, “tôn sư trọng đạo” đã trở thành nét đẹp văn hóa của dân tộc ta. Nghề dạy học luôn được xã hội trọng vọng là “nghề cao quý - tấm lòng vàng”.

---

<sup>1</sup> Bí thư Đảng ủy - Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa



Theo đó, năm 1982, Đảng và Nhà nước ta đã quyết định lấy ngày 20 - 11 làm ngày Nhà giáo Việt Nam. Kể từ đây, ngày 20 - 11 hàng năm không chỉ trở thành ngày hội lớn của các thầy giáo, cô giáo mà còn là ngày hội văn hóa tinh thần mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc và cao đẹp của toàn xã hội nhằm tôn vinh và tri ân các nhà giáo. Vào những ngày này, các bậc phụ huynh và học trò bằng nhiều hình thức khác nhau có điều kiện được thể hiện tình cảm, tri ân thầy cô. Đồng thời, đây còn là dịp để các cấp, các ngành và toàn xã hội vừa ghi nhận, đánh giá vai trò, vị trí quan trọng của ngành giáo dục, vừa đặt trọn niềm tin và sự kỳ vọng vào đội ngũ các thầy cô giáo hãy luôn nêu cao ý thức trách nhiệm, giàu nhiệt huyết và đam mê, cống hiến nhiều hơn nữa cho sự nghiệp trồng người cao quý.

*Kính thưa các quý vị!*

Xứ Thanh được biết đến là hình ảnh thu nhỏ của cả nước, nổi tiếng là vùng đất “địa linh nhân kiệt”, có bề dày lịch sử - văn hóa và truyền thống hiếu học rất đáng tự hào. Trải qua bao thời đại, người dân nơi đây đã tạo dựng nên một mạch nguồn văn hóa nghệ thuật có bản sắc đậm nét. Bởi thế, vào đầu năm 1968, giữa lúc tinh thần và cả nước đang trong giai đoạn khốc liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Trường Sơ cấp Văn hóa Nghệ thuật Thanh Hóa đã được ra đời. Trải qua một chặng đường dài xây dựng và phấn đấu, năm 1978, Trường được nâng cấp thành Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và năm 2004, vươn lên trở thành Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật. Trước sự phát triển toàn diện của xứ Thanh và các tỉnh lân cận trong công cuộc đổi mới của đất nước và nhất là sự chuyển biến của nhà trường, năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định thành lập Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật. Từ đây, nhà trường đã gia nhập hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, là trường đại học công lập trực thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa, chịu sự quản lý chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được quy hoạch cho cả vùng Nam sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

Khởi phát từ một trường Sơ cấp, từng bước phát triển lên bậc Trung cấp, Cao đẳng và vươn lên trở thành trường Đại học, nhà trường luôn là cái nôi đào tạo, ươm mầm và chắp cánh cho những tài năng văn hóa nghệ thuật của xứ Thanh và đất nước. 48 năm qua, các thế hệ giảng viên, cán bộ viên chức của nhà trường đã bền bỉ dạy chữ, rèn người, lao động nghệ thuật đam mê và sáng tạo, đã đào tạo và cung cấp cho xã hội hàng vạn học sinh, sinh viên tốt nghiệp ra trường. Hầu hết trong số đó đã và đang công tác, cống hiến gắn liền với chuyên môn được đào tạo; nhiều cán bộ, giảng viên của nhà trường đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh nhà và đất nước như: Nhạc sĩ Nguyễn Trọng, NGND.PGS.TS Lê Văn Tạo, NGUT.NS Nguyễn

Liên,... Nhiều học sinh, sinh viên của nhà trường đã thành danh, trở thành những tên tuổi nghệ sĩ được công chúng mến mộ như: NSND Hàn Hải, NSND Thanh Tâm, NSUT Huy Phước, các nghệ sĩ Anh Thơ, Phương Linh, Hồ Quang Tám...

Những thành tích trên đã đưa Trường Văn hóa Nghệ thuật Thanh Hóa trở nên có vị thế, uy tín và là cơ sở để được Thủ tướng phê duyệt nâng cấp thành trường đại học với nền tảng là văn hóa - nghệ thuật và được mở rộng thêm các lĩnh vực thể dục, thể thao và du lịch. Có thể nói, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa ra đời trong bối cảnh hàng loạt trường đại học ở Việt Nam được thành lập trong khoảng thời gian trước đó. Đây cũng là thời điểm công tác tuyển sinh bắt đầu khó khăn và trở nên cạnh tranh đối với các trường đại học và nhất là ở bậc cao đẳng. Thực tế cho thấy, việc nâng cấp từ Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật trở thành Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa vào thời điểm năm 2011 là một chủ trương hoàn toàn đúng đắn. Phát triển nhanh từ một trường cao đẳng trở thành trường đại học, và đây cũng là thời điểm giáo dục đại học Việt Nam bắt buộc triển khai phương thức đào tạo mới - đào tạo theo hệ thống tín chỉ theo xu thế hội nhập giáo dục đại học thế giới. Có thể nói, lúc bấy giờ nhà trường đứng trước muôn vàn khó khăn, thách thức về đội ngũ, về cơ sở vật chất, về mở ngành đào tạo, về quản trị bậc đại học, về tuyển sinh... Nhưng nhờ có quyết tâm chính trị cao của cả tập thể nhà trường, được sự quan tâm và tạo điều kiện của Tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường từng bước vượt qua khó khăn, đạt được những kết quả bước đầu rất đáng ghi nhận.

Nhìn lại 5 năm nâng cấp trở thành trường đại học, nhà trường đã đạt được những bước tiến dài về mọi mặt. Đội ngũ CBVC từ 110 người nay đã lên tới 207, trong đó có nhiều người là PGS, TS và hơn 85% cán bộ có trình độ sau đại học; 26 người đang được nhà trường cử đi đào tạo NCS trong và ngoài nước. Để nâng cao chất lượng đào tạo, hàng năm nhà trường còn mời hàng chục GS, PGS, TS, chuyên gia tham gia thỉnh giảng. Từ được giao quản lý đào tạo 5 ngành trung cấp, 8 ngành cao đẳng trước đó, 5 năm qua với sự nỗ lực cố gắng phi thường, nhà trường đã được Tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép đào tạo 16 ngành đại học. Cụ thể là: năm 2011 mở 6 ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Quản lý Văn hóa, Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch), Hội họa, Đồ họa; năm 2012 mở 3 ngành Thanh nhạc, Thông tin học, Thiết kế Thời trang; năm 2013 mở 2 ngành Quản lý Thể dục thể thao và Quản trị khách sạn; năm 2015 mở 5 ngành: Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành, Công tác xã hội, Ngôn ngữ Anh, Quản lý Nhà nước và Sư phạm mầm non. Đặc biệt, cuối tháng 8/2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chính thức cho phép nhà trường được đào tạo cao học chuyên ngành Quản lý Văn hóa. Sự kiện này đánh dấu nhà trường chính danh tham gia vào tốp các cơ sở giáo

dục được đào tạo Sau đại học, góp phần nâng cao vị thế của nhà trường. Bên cạnh đó, Tổng cục Du lịch cũng đã quyết định cho nhà trường được đào tạo cấp chứng chỉ Hướng dẫn viên du lịch đạt chuẩn Quốc gia. Những ngành đào tạo trên không chỉ là lợi thế chuyên môn của nhà trường, mà còn đáp ứng nhu cầu của xã hội. Xác định hoạt động đào tạo là xương sống, nhà trường đã xây dựng chương trình cập nhật và tiên tiến, chăm lo cho người học, bổ sung học liệu, đổi mới phương pháp dạy - học, gắn lý thuyết với thực hành, thực tế... Nhờ đó, công tác tuyển sinh từ năm 2011 đến năm 2014 mỗi năm đạt 400 - 500 chỉ tiêu, thì đến năm 2015 nhà trường tuyển sinh 1.700 chỉ tiêu, năm 2016 đến thời điểm hiện tại đã tuyển sinh 1.500 chỉ tiêu. Điều đáng mừng là ngày càng có nhiều học sinh, sinh viên, học viên đến từ nhiều tỉnh thành trong cả nước và lưu học sinh Lào đã lựa chọn nhà trường làm nơi học tập và rèn luyện.

Cùng với việc tập trung nâng cao chất lượng đào tạo, nhà trường cũng đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và mở rộng hợp tác quốc tế (HTQT). 5 năm qua, nhà trường đã triển khai, nghiệm thu hàng chục đề tài NCKH cấp tỉnh, 115 đề tài NCKH cấp cơ sở. Tổ chức 03 hội thảo khoa học quốc tế, hàng chục hội thảo khoa học cấp trường và cấp quốc gia. Các giảng viên của nhà trường đã chủ trì biên soạn và xuất bản hàng chục giáo trình, tài liệu tham khảo, công bố hàng trăm bài báo trên các tạp chí khoa học Trung ương và địa phương. Tập san Thông tin khoa học của nhà trường xuất bản định kỳ mỗi quý 01 số, đảm bảo chất lượng. Bước đầu, nhà trường cũng đã thúc đẩy hoạt động NCKH trong sinh viên, học viên. Có thể nói, hoạt động NCKH vừa thiết thực phục vụ hoạt động đào tạo của nhà trường vừa góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Từ khi nâng cấp lên đại học, nhà trường đã thúc đẩy hợp tác quốc tế với Trường Đại học MINS CAT - Philippine, Đại học Zielona Gora - Ba Lan, Đại học Nakhon Phanom - Thái Lan... để trao đổi giảng viên, sinh viên, học viên. Việc ký kết hợp tác với Sở Giáo dục và Thể thao tỉnh Hòa Phấn, tỉnh Xiêng Khoảng đã đưa lại bức tranh khởi sắc về đào tạo lưu học sinh Lào cho nhà trường. Mỗi năm có hàng trăm lưu học sinh Lào đã đăng ký học tập các ngành đào tạo do nhà trường quản lý. Chính hoạt động hợp tác quốc tế đã thúc đẩy nhà trường bắt kịp xu hướng hội nhập với giáo dục đại học của một số nước trong khu vực và trên thế giới.

Bên cạnh đó, những năm gần đây, nhà trường cũng xúc tiến việc ký kết hợp tác toàn diện với các cơ sở giáo dục đại học có uy tín của Việt Nam như: Đại học Thái Nguyên, Đại học Văn hóa Hà Nội, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, Đại học Huế, Đại học Vinh, Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương, Đại học Thương mại... Và vào đầu tháng 11 - 2016, nhà trường đã ký kết chương trình phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Đây là cơ sở pháp lý để nhà trường triển khai

việc hỗ trợ, liên kết các hoạt động đào tạo, NCKH và chia sẻ kinh nghiệm quản trị nhà trường được tốt hơn.

Trước sự phát triển trên, những năm qua, Tỉnh đã quan tâm đầu tư cơ sở vật chất để đảm bảo cơ bản các hoạt động của nhà trường. Đến nay, việc đầu tư giai đoạn 1 ở cơ sở mới đã hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sử dụng. 1/3 hoạt động của nhà trường vẫn đang được bố trí trên cơ sở cũ. Giai đoạn 2 của nhà trường cũng đã được Tỉnh thẩm định, phê duyệt và đang được xúc tiến triển khai. Cùng với việc chuyển 2/3 hoạt động của Trường xuống làm việc tại cơ sở mới, nhà trường cũng được thụ hưởng dự án trang bị các thiết bị cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH tương đối cơ bản và đồng bộ.

Những năm gần đây, với phương châm làm việc “Nuôi dưỡng đam mê, khuyến khích sáng tạo, tôn trọng khác biệt, hài hòa phát triển”, Ban giám hiệu và Đảng ủy chủ trương xây dựng một môi trường làm việc thông thoáng, đồng thuận để CBVC có thể phát huy năng lực của mình, góp phần vào sự phát triển chung của nhà trường. Với tất cả sự nỗ lực không ngơi nghỉ của cả hệ thống, nhà trường đã có được một diện mạo mới tươi sáng và có triển vọng hơn. Đời sống vật chất và tinh thần của CBVC ngày càng được cải thiện. Dầu còn hết sức khiêm tốn, nhưng chúng ta có quyền tự hào về Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa thân yêu của chúng ta đã có những đóng góp xứng đáng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của quê hương và đất nước. Tại diễn đàn trang trọng này, thay mặt lãnh đạo nhà trường, tôi trân trọng ghi nhận, nhiệt liệt biểu dương và xin được chia sẻ với hết thầy các thế hệ nhà giáo, CBVC của nhà trường suốt 48 năm qua đã bền bỉ, tiếp nối nhau như những chuyến đò chở nặng phù sa “vì lợi ích trăm năm trồng người” cao cả. Và hôm nay, mỗi chúng ta, ai có điều kiện đã về dự hội trường, nhiều người vì những lí do khách quan mà không thể về dự được, cũng có những CBVC và cựu học sinh, sinh viên đã vĩnh viễn đi xa. Xin được lắng lại lòng mình trong giây lát để tưởng nhớ những cán bộ, sinh viên đã yên nghỉ ngàn thu và chúng tôi cũng tin tưởng rằng ở đâu đó trên khắp mọi miền của Tổ quốc, cựu CBVC và học sinh, sinh viên của nhà trường giờ phút này đây cũng đang hướng về nơi mà mình đã từng công tác, học tập, gắn bó với biết bao kỷ niệm để cùng chia sẻ và chung vui trước sự phát triển của nhà trường.

*Kính thưa các quý vị đại biểu!*

*Thưa các đồng chí và các bạn!*

Giáo dục đại học Việt Nam hiện nay chưa chuyển biến theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Là trường đại học non trẻ và đặc thù về các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thể thao và du lịch, Trường chúng ta đang đứng trước cơ hội, thuận lợi thì ít

mà khó khăn, thách thức thì nhiều. Đội ngũ cán bộ còn non yếu và mỏng, cán bộ đầu ngành rất ít, cơ sở vật chất còn thiếu nhiều và chưa đồng bộ, công tác tuyển sinh ngày càng khó khăn... Trong khi đó, vừa qua, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Thường trực UBND Tỉnh đã chủ trương sát nhập Trường Cao đẳng Thể dục Thể thao vào trường ta và sẽ thực hiện vào năm 2017. Chính vì vậy, hơn lúc nào hết, nhà trường cần tranh thủ sự quan tâm của Tỉnh ủy, HĐND, UBND Tỉnh, sự tạo điều kiện thuận lợi của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đồng thời tập thể CBVC, học sinh, sinh viên, học viên nhà trường phải nêu cao ý thức trách nhiệm, nỗ lực cố gắng để hoàn thành nhiệm vụ của mình. Định hướng của nhà trường là: Ổn định các ngành đào tạo hiện có; tập trung cho nâng cao chất lượng đào tạo để tạo nên thương hiệu và uy tín của Trường; thúc đẩy hoạt động NCKH trong cả giảng viên và sinh viên, học viên; từng bước mở rộng hợp tác quốc tế đem lại hiệu quả thiết thực cho Trường; ưu tiên cho đầu tư cơ sở vật chất nhằm đảm bảo các hoạt động của nhà trường trong mọi điều kiện; và trên hết là tạo dựng được một tập thể đồng thuận, chung sức, chung lòng cùng lấy sự phát triển của nhà trường gắn với công ăn việc làm và thu nhập của mỗi chúng ta; kiến tạo nên một môi trường làm việc lành mạnh, chuyên nghiệp, động viên, khích lệ được hết thầy thầy và trò làm việc, học tập hăng hái thì nhất định Trường chúng ta sẽ đạt được sự phát triển nhanh và bền vững hơn.

Nhân dịp kỷ niệm 34 năm ngày Nhà giáo Việt Nam, 48 năm xây dựng trường thành, 5 năm thành lập Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, thay mặt lãnh đạo nhà trường, tôi xin bày tỏ lời cảm ơn sâu sắc tới Tỉnh ủy, HĐND, UBND Tỉnh cùng các sở, ban, ngành, địa phương trong tỉnh cũng như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đối tác của nhà trường. Chúng tôi mong muốn và cũng tin tưởng rằng, trong thời gian tới, nhà trường vẫn sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo, giúp đỡ của Tỉnh, Trung ương và các đối tác để thêm động lực vững bước tiến lên.

Với tất cả niềm tin tưởng vào tương lai tươi sáng của nhà trường, một lần nữa, xin kính chúc các quý vị đại biểu, các thầy cô giáo, các em học sinh, sinh viên, học viên luôn mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công hơn trong công tác, học tập cũng như trong cuộc sống!

*Xin trân trọng cảm ơn!*

**VẬN DỤNG NGHỊ QUYẾT SỐ 29 - NQ/TW VỀ ĐỔI MỚI CĂN BẢN,  
TOÀN DIỆN GIÁO DỤC ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG  
GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ  
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH  
THANH HÓA**

**ThS. Phạm Thị Phượng<sup>1</sup>**

***Tóm tắt:** Trong phạm vi bài viết này chúng tôi muốn đề cập đến thực tế của việc giảng dạy, học tập các học phần Lý luận chính trị tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Từ đó đề ra một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học các học phần Lý luận chính trị theo tinh thần Nghị quyết số 29 - NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong giai đoạn hiện nay.*

***Từ khóa:** Giáo dục đào tạo, hệ thống tín chỉ, phương pháp dạy học, lý luận chính trị...*

### **1. Những nội dung cơ bản của Nghị quyết số 29 - NQ/TW**

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (Nghị quyết số 29 - NQ/TW ngày 04/11/2013) chỉ rõ “Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn liền với thực tiễn... Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt...”<sup>2</sup>

Trong giai đoạn hiện nay để đạt được những mục tiêu đề ra, các trường đại học trên cả nước đang diễn ra sự chuyển biến toàn diện về cách vận hành chương trình đào tạo, quy mô quản lý đào tạo, cũng như cơ sở vật chất phục vụ học tập, nhằm thực hiện quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ trên phạm vi toàn quốc được ban hành theo quyết định số 43/2007/QĐ - BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Để đáp ứng các yêu cầu đó, đổi mới phương pháp giảng dạy là một trong những yêu cầu và nhiệm vụ cấp bách trong giai đoạn hiện nay, bởi giáo dục đại học có vai trò to lớn đối với việc phát huy nguồn lực trí tuệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, phát triển đất nước trong điều kiện hội nhập quốc tế. Đại hội lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định “Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược...”<sup>3</sup>

<sup>1</sup> Phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

<sup>2</sup> Nghị quyết số 29 - NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, tr 12.

<sup>3</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr 95.

Nghị quyết số 29 - NQ/TW thể hiện quyết tâm lớn của Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới lĩnh vực giáo dục và đào tạo, đổi mới từ quan điểm chỉ đạo đến mục tiêu nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện đảm bảo thực hiện giáo dục và đào tạo.

Đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cấp cơ sở giáo dục đào tạo và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người đi học, đổi mới ở tất cả các bậc học. Mục tiêu của Nghị quyết là xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt học tốt, quản lý tốt, phấn đấu đến năm 2030 đưa nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Những yêu cầu căn bản mà Nghị quyết số 29 - NQ/TW đặt ra:

*\* Yêu cầu chuẩn hóa*

Theo Nghị quyết trọng tâm đầu tiên là chuẩn hóa mới về nội dung, chương trình giáo dục ở tất cả các bậc học, đồng thời nghiên cứu các chuẩn khác về quản lý Nhà nước, quản lý chuyên môn, nghiệp vụ đào tạo, chuẩn mới về giảng viên, cán bộ quản lý, cơ sở vật chất kỹ thuật cho giáo dục, chuẩn hóa đúng, khoa học và hợp lý sẽ là cơ sở quan trọng để đảm bảo chất lượng đào tạo, cơ sở để thực hiện liên thông trong giáo dục đào tạo và hợp tác hội nhập.

*\* Yêu cầu hiện đại hóa*

Chuẩn hóa gắn với hiện đại hóa vì chuẩn hóa phải theo hướng hiện đại. Hiện đại hóa giáo dục vừa đòi hỏi phải có tính vượt trước so với trình độ phát triển đương thời nhưng đồng thời phải đáp ứng có hiệu quả với yêu cầu thực tế của đất nước, vì vậy phải có bước đi, lộ trình phù hợp. Đồng thời, xác định hiện đại hóa giáo dục đào tạo là một quá trình liên tục.

*\* Yêu cầu dân chủ hóa*

Dân chủ hóa trong giáo dục đào tạo vừa là yêu cầu vừa là mục tiêu, vừa là nội dung, vừa là động lực phát triển đào tạo trong giai đoạn mới. Dân chủ hóa đòi hỏi xác định rõ quyền, quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của các chủ thể tham gia giáo dục và của người học, phải công khai, minh bạch các hoạt động giáo dục đào tạo, có cơ chế kiểm tra đánh giá từ nội bộ và từ xã hội, nhằm ngăn ngừa và khắc phục các tiêu cực nảy sinh, phát huy mặt tích cực.

*\* Yêu cầu xã hội hóa*

Huy động sự quan tâm, tham gia đầu tư, đóng góp trí tuệ, nhân lực, vật lực của mọi chủ thể. Xã hội hóa giáo dục đào tạo còn thể hiện bản chất xã hội của nền giáo dục đang chuyển mạnh sang đại chúng hóa, trong đó kết hợp lợi ích và trách nhiệm cá nhân của người học với lợi ích và trách nhiệm của đơn vị, của cộng đồng, của Nhà nước và của toàn xã hội.

*\* Yêu cầu hội nhập quốc tế*

Hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo là xu thế khách quan mang tính toàn cầu. Hội nhập quốc tế mang lại những cơ hội lớn để tạo ra một sức mạnh tổng hợp cho Việt Nam trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội và an ninh quốc phòng.

## **2. Thực trạng giảng dạy học phần *Lý luận chính trị* tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa**

Trên cơ sở công văn số 2488/BGDĐT- ĐH&SĐH ngày 25/3/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thông báo kế hoạch giảng dạy các học phần *Lý luận chính trị* của các trường đại học, cao đẳng. Cùng với đó là sự đổi mới, cải tiến liên tục kể cả việc giảm tải chương trình từ 5 học phần xuống còn 3 học phần (Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam), trong đó với yêu cầu tăng thời lượng tự học, seminar... mang lại những thay đổi tích cực trong giảng dạy và học tập các học phần *Lý luận chính trị*.

Đội ngũ giảng viên giảng dạy tại bộ môn Lý luận chính trị của nhà trường là 04 người, 100% có trình độ trên đại học, độ tuổi trung bình là 34. Giảng viên của bộ môn có ưu điểm là trẻ, nhiệt tình, ham học hỏi, chuyên môn được đào tạo cơ bản. Tuy nhiên, cũng gặp phải hạn chế là thiếu kiến thức xã hội và thực tế, thiếu kinh nghiệm và hạn chế về phương pháp. Chính điều này cũng là trở ngại để giảng viên của bộ môn phải nghiên cứu, áp dụng phương pháp giảng dạy đạt hiệu quả cao nhất.

Để có cái nhìn khách quan về việc dạy - học các học phần *Lý luận chính trị* tại Trường, chúng tôi đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến về quan điểm, thái độ của 150 sinh viên ở các khối ngành đào tạo tại Trường. Cụ thể: Với nhóm câu hỏi về thái độ khi học các học phần *Lý luận chính trị*, kết quả 23% hứng thú; 47% có thái độ cho là môn học phụ; 30% không có quan điểm. Với nhóm câu hỏi về phương pháp giảng dạy tạo nên sự lôi cuốn, thu hút người học kết quả: 46% thích phương pháp đặt vấn đề và thảo luận; 34% thích phương pháp thuyết trình; 20% thích sự kết hợp của phương pháp thuyết trình và thảo luận.

Từ kết quả đó, trong thời gian qua việc giảng dạy các học phần *Lý luận chính trị* tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giảng viên đã chia lớp thành từng nhóm trong giờ thảo luận, điều này thiết nghĩ là một hướng phù hợp và tích cực bởi sinh viên phải làm việc thực sự và hướng đến mục tiêu theo đúng nghĩa lấy người học làm trung tâm. Thông qua sự hoạt động của từng nhóm sinh viên trong giờ thảo luận đã bộc lộ được những mặt ưu và hạn chế của mình, bên cạnh đó các giờ đối thoại trực tiếp của giảng viên đối với sinh viên cũng phải được tăng cường, đòi hỏi giảng viên phải tìm tòi nghiên cứu và phải trở thành người “trọng tài” cho sinh viên theo đúng nghĩa khoa học. Đề cập đến điều này A. Dixtevec cho rằng “Người giáo viên bình thường mang chân lý đến cho trò, người giáo viên giỏi biết dạy cho trò đi tìm chân lý”.



Ngoài những mặt tích cực đã đạt được trong thời gian vừa qua, trong quá trình triển khai thực hiện tôi nhận thấy vẫn còn tồn tại những mặt hạn chế đó là:

*Thứ nhất*, người học vẫn chưa nhận thức được tầm quan trọng và ý nghĩa thực tiễn mà các môn học này đem lại, vẫn có suy nghĩ cho rằng các học phần *Lý luận chính trị* chỉ là học phần phụ, học phần điều kiện. Việc chuẩn bị bài, chủ đề thảo luận được giao sinh viên làm vẫn còn mang tính đối phó, chuẩn bị sơ sài về nội dung với tâm lý làm cho xong. Chính điều này là một trong những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến chất lượng giờ học, thảo luận của giảng viên.

*Thứ hai*, một bộ phận sinh viên vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại và còn thụ động trong giờ thảo luận, quan niệm là môn học lý thuyết khô khan, cứng nhắc, khó hiểu, khó tiếp thu từ đó hình thành nên thói quen học vẹt, học tủ, học để đối phó...

*Thứ ba*, do khả năng nghiên cứu, tìm tư liệu cũng như phân tích và xử lý tư liệu còn hạn chế nên sinh viên không dám đưa ra chính kiến của mình, nếu có chỉ là sự sao chép lại những gì đã tìm thấy.

*Thứ tư*, với giảng viên giảng dạy các môn học vẫn còn tồn tại những tư tưởng bảo thủ trong việc ngại đổi mới phương pháp dạy học, bằng lòng với những phương pháp truyền thống theo lối đọc - chép hay chiếu - chép nên chưa phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học.

Từ những vấn đề đã chỉ ra, một trong những yêu cầu khách quan của việc chuyển đổi sang đào tạo theo học chế tín chỉ là đặt người học vào vị trí trung tâm, vai trò chủ động của người học được phát huy nhưng vai trò của người thầy không hề bị xem nhẹ. Để đạt hiệu quả cao trong giảng dạy, bản thân mỗi giảng viên phải luôn tiếp cận cái mới để thực sự trở thành người trọng tài, gợi mở, hướng dẫn sinh viên trong việc tiếp cận tri thức khoa học, bản thân mỗi giảng viên phải thực sự tâm huyết với nghề và không ngừng học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

### **3. Một số giải pháp cơ bản nâng cao chất lượng giảng dạy các học phần *Lý luận chính trị* theo tinh thần Nghị quyết 29 - NQ/TW**

Trên cơ sở Nghị quyết số 29 - NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, bên cạnh đó từ thực trạng dạy - học các học phần *Lý luận chính trị* cho sinh viên thiết nghĩ cần có những giải pháp đồng bộ để đạt hiệu quả cao trong giảng dạy bộ môn này. Trong phạm vi bài viết chúng tôi xin đưa ra một số giải pháp cơ bản sau:

#### **3.1. Đối với giảng viên**

Giảng viên cần xác định giảng dạy đại học không chỉ đơn thuần là người truyền thụ kiến thức mà phải là người hướng dẫn, hỗ trợ và tư vấn cho sinh viên qua đó cần định hướng tạo lập cho sinh viên phương pháp làm việc theo nhóm, thiết nghĩ đây là yêu cầu quan trọng và là vấn đề then chốt làm nên sự thành công trong mỗi giờ học của giảng viên.

Phải biết phân loại, nắm vững đối tượng sinh viên để có phương pháp giảng dạy và cách tiếp cận phù hợp, thay đổi phương pháp đánh giá để đạt hiệu quả cao trong giảng dạy. Đề cập đến vấn đề này Nghị quyết 29 - NQ/TW đã nhấn mạnh yêu cầu đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục và đào tạo “Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan...”<sup>4</sup>. Cùng với đó, bản thân mỗi giảng viên phải xác định đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm thực hiện “biến quá trình đào tạo thành tự đào tạo”. Vì thế, giảng viên cần coi trọng và thực hiện đúng những yêu cầu trong giờ thảo luận theo quy định của Bộ GD &ĐT cũng như tăng cường đối thoại trực tiếp với sinh viên vì thông qua giờ thảo luận bản thân mỗi sinh viên sẽ có điều kiện đưa ra chính kiến, quan điểm của mình cả về mặt lý luận và thực tiễn, cả những vấn đề đúng và chưa đúng... Cũng chính thông qua thảo luận giảng viên sẽ có cơ sở kiểm nghiệm được sinh viên hiểu bài đến mức độ nào, phương pháp giảng dạy của giảng viên đã đạt hiệu quả hay chưa? Theo cá nhân tôi chính thông qua những giờ thảo luận và đối thoại trực tiếp sẽ là quá trình tác động biện chứng khi sinh viên phát huy khả năng sáng tạo của mình, qua đó giảng viên cũng sẽ tiếp thu và điều chỉnh mình trên nhiều phương diện. Nếu thực sự làm tốt được điều này cũng là một thành công của người giảng viên. Như vậy, người giảng viên giỏi không chỉ có trình độ chuyên môn mà còn phải có phong cách và phương pháp tốt bởi “không có môn học dở, chỉ có thầy giáo tồi”.

Bên cạnh đó, mỗi giảng viên cần xây dựng cho mình một hướng đề tài nghiên cứu lâu dài, có thể huy động cả sinh viên vào thực hiện và nghiên cứu khoa học cũng chính là cách tiếp cận hiệu quả nhất để giảng viên thực sự nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn của mình.

### **3.2. Đối với sinh viên**

Cần xác định được động cơ học tập đúng đắn, tham gia tích cực vào quá trình đánh giá và tự đánh giá lẫn nhau để bổ sung những hạn chế, thiếu sót. Để tiếp nhận bài giảng một cách có hiệu quả, sinh viên cần tìm hiểu đề cương chi tiết học phần để nắm được chương trình môn học, biết được những vấn đề sẽ trình bày theo hướng nào, nội dung, phạm vi của bài học, vấn đề nào sinh viên sẽ tự học, tự nghiên cứu.

Xây dựng phương pháp đọc giáo trình và tài liệu: Sinh viên cần lựa chọn sách báo, tạp chí, văn kiện phù hợp với từng bài học. Xác định rõ mục đích đọc tài liệu để đạt hiệu quả thiết thực.

Sinh viên cần lập được kế hoạch học tập cho từng học phần thuộc bộ môn Lý luận chính trị vì trong đào tạo theo học chế tín chỉ sinh viên có nhiều thời gian để tự học nên phải có kế hoạch sử dụng quỹ thời gian hợp lý. Cần có sự kiểm tra, đánh giá của

<sup>4</sup> Nghị quyết số 29 - NQ/TW ngày 04/11/2013, tr 16

giảng viên một cách thường xuyên để giúp sinh viên biết rõ ưu, nhược điểm của mình để có sự điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Như vậy, sẽ không có một phương pháp giảng dạy nào là tối ưu bởi dạy học vừa là khoa học vừa là nghệ thuật, khoa học ở chỗ giảng viên phải đảm bảo nội dung, chương trình, mục tiêu đào tạo; nghệ thuật là giảng viên phải tùy đối tượng, tình hình cụ thể của lớp học mà có cách thức giảng dạy đáp ứng yêu cầu, đạt chất lượng và đem lại hiệu quả cao. Bên cạnh đó, mỗi sinh viên phải nỗ lực không ngừng trong việc thay đổi nhận thức cũng như vị trí, vai trò của mình để giảng viên giảng dạy đạt hiệu quả tốt nhất.

### **Tài liệu tham khảo**

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 về việc Ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh*.

[2]. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr 95.

[3]. Nghị quyết số 29 - NQ/TW ngày 04/01/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo.

[4]. Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 (Ban hành theo quyết định số 711/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13/6/2012).

[5]. Kết luận số 94 - KL/ TU (28/3/2014) của Ban Bí thư “Về việc tiếp tục đổi mới việc học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân”.

## **APPLYING RESOLUTION NO.29 - NQ/TW ON THE RADICAL AND COMPREHENSIVE RENOVATION OF EDUCATION AND TRAINING TO IMPROVE THE QUALITY OF TEACHING MODULES OF POLITICAL THEORY AT THANH HOA UNIVERSITY OF CULTURE, SPORTS AND TOURISM**

*Pham Thi Phuong, M.A*

**Abstract:** *The paper refers to the current situation of teaching modules of Political Theory at Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism. Hence, some basic solutions are proposed to improve the effectiveness of teaching and learning modules of Political Theory in the spirit of Resolution No. 29 - NQ/TW on the radical and comprehensive renovation of education and training.*

**Key words:** *Education and training, Credit system, teaching methods, Political Theory...*

# TÁC ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG DU LỊCH ĐẾN CÁC LÀNG NGƯỜI MƯỜNG Ở XÃ CẨM LƯƠNG, HUYỆN CẨM THỦY, TỈNH THANH HÓA

NCS. Nguyễn Thế Anh<sup>1</sup>  
ThS. Lê Xuân Sơn<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Ngày nay phát triển kinh tế du lịch đang là một trong những lựa chọn của nhiều địa phương có tiềm năng và thế mạnh về du lịch. Tuy nhiên, bài toán cho sự phát triển bền vững là vấn đề đáng để quan tâm. Bài viết chia sẻ suy nghĩ của tác giả về những tác động tích cực và tiêu cực của hoạt động du lịch đến các làng người Mường tại xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa và đề xuất một số giải pháp góp phần vào việc hạn chế những tác động tiêu cực để hoạt động kinh tế du lịch thực sự trở thành thế mạnh của địa phương.

**Từ khóa:** Hoạt động du lịch, phát triển kinh tế, người Mường, suối cá thần, Cẩm Thủy...

## 1. Khái quát về xã Cẩm Lương

Cẩm Lương là xã miền núi của huyện Cẩm Thủy, cách thành phố Thanh Hóa 85km. Xã có tổng diện tích tự nhiên là 1.595,8 ha với dân số 3.207 người bao gồm 2 dân tộc Mường và Kinh, trong đó người Mường chiếm 85% dân số<sup>3</sup>.

Địa hình của xã Cẩm Lương tương đối phức tạp, không đồng nhất. Phía đông nam, phía tây và tây bắc có địa hình hiểm trở và những dãy núi đá vôi bao bọc; phía nam là sông Mã chia cắt xã Cẩm Lương với các xã Cẩm Thành, Cẩm Thạch và Cẩm Bình, do vậy địa hình của xã tách biệt so với các xã khác trong khu vực.

Kinh tế của xã Cẩm Lương khá đa dạng và phát triển. Sản xuất nông nghiệp là kinh tế chủ đạo. Hiện toàn xã có 1.328,84 ha đất nông nghiệp trong đó đất sản xuất nông nghiệp là 290,96 ha, đất lâm nghiệp 1.029,93 ha, đất nuôi trồng thủy sản là 7,95 ha. Bên cạnh sản xuất nông nghiệp, xã Cẩm Lương cũng phát triển hoạt động khai thác tài nguyên rừng (như gỗ, củi, luồng, nứa, các loại cây dây leo, các loại cây lấy củ, cây thảo dược...) và chăn nuôi. Ngoài ra, ở xã còn phát triển một số nghề phụ khác như đan lát và dệt thổ cẩm.

<sup>1</sup> Trung tâm GD thường xuyên & Liên kết, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

<sup>2</sup> Phòng Công tác CT - HSSV, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

<sup>3</sup> Đảng bộ xã Cẩm Lương (2014), *Lịch sử Đảng bộ xã Cẩm Lương*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

Hiện nay, hệ thống giao thông được đầu tư và nâng cấp nên việc giao lưu giữa nhân dân trong xã với các vùng miền diễn ra thuận lợi, đặc biệt là các ngành nghề dịch vụ phục vụ khách du lịch ở xã đang hoạt động có hiệu quả và tạo được công ăn việc làm cho nhiều lao động có thu nhập ổn định.

## **2. Hoạt động du lịch tại xã Cẩm Lương**

Nằm ẩn mình dưới chân núi Trường Sinh, từ bao đời nay, người dân xã Cẩm Lương luôn tự hào khi được thiên nhiên ban tặng cho một vẻ đẹp hoang sơ, kỳ bí với suối cá thần thắm đẫm huyền thoại và những bí ẩn của tự nhiên còn ẩn dấu chưa được khám phá. Cùng với đó, người dân nơi đây còn lưu giữ rất nhiều những bản sắc văn hóa, phong tục tập quán riêng của người Mường bên cạnh những đặc điểm chung mang tính phổ biến tiêu biểu cho cộng đồng các dân tộc ở miền núi phía tây tỉnh Thanh Hóa.

Từ khi suối cá thần ở làng Lương Ngọc được khách du lịch biết đến thì Cẩm Lương đã trở thành điểm đến hấp dẫn, đặc biệt là trong những năm gần đây lượng khách du lịch hàng năm đến với suối cá thần ngày một tăng. Theo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa năm 2010 lượng khách đến với Cẩm Lương là 150.000 lượt khách, đến năm 2014 đã tăng lên 225.000 lượt khách, năm 2015 là 240.000 lượt khách. Có thể thấy, trong những năm gần đây hoạt động du lịch tại xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy rất phát triển, đã làm thay đổi đáng kể diện mạo làng quê và người dân nơi đây.

## **3. Những tác động của hoạt động du lịch đến các làng người Mường**

### **3.1. Những tác động tích cực**

#### **3.1.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Là xã miền núi thuộc vùng sâu của huyện Cẩm Thủy, cơ cấu kinh tế của xã Cẩm Lương chủ yếu là nông nghiệp chiếm 80%, tiểu thủ công nghiệp chiếm 10% và dịch vụ chiếm 10% (giai đoạn 2000 - 2005). Nhưng từ khi hoạt động du lịch phát triển và được xác định là một trong những ngành kinh tế của địa phương thì cơ cấu kinh tế ở đây đã có những chuyển dịch đáng kể. Cơ cấu kinh tế của xã giai đoạn 2010 - 2015: nông lâm nghiệp chiếm 50%, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng cơ bản chiếm 20%, dịch vụ, thương mại và du lịch chiếm 30%<sup>4</sup>. Theo điều tra sơ bộ từ UBND xã Cẩm Lương hiện nay có 80% số hộ nông dân trên địa bàn xã có việc làm từ ngành nghề dịch vụ (cả trực tiếp và gián tiếp), khoảng 70 hộ dịch vụ tại suối cá, 60 hộ dệt thổ cẩm, 100 hộ làm các mặt hàng lưu niệm khác. Trong khu vực hiện có 33 hộ gia đình bán hàng cố định quanh năm tại các quầy hàng ở bên suối Ngọc. Như vậy, từ một xã thuần nông với sự xuất hiện của

<sup>4</sup> Đảng bộ xã Cẩm Lương (2014), *Lịch sử Đảng bộ xã Cẩm Lương*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

kinh tế du lịch, cơ cấu kinh tế của xã Cẩm Lương đã có những chuyển dịch nhất định, tạo nên bộ mặt mới cho kinh tế của xã.

### *3.1.2. Khôi phục nghề truyền thống địa phương*

Cùng với nông nghiệp và chăn nuôi, từ bao đời nay người Mường ở xã Cẩm Lương còn làm thêm nghề đan lát và dệt thổ cẩm. Những nghề này trước kia chủ yếu nhằm giải quyết các nhu cầu thiết yếu trong gia đình, sản phẩm thường ít dùng để trao đổi hàng hóa. Ngày nay do sự phát triển kinh tế, các sản phẩm này không còn được sử dụng nhiều, người dân chuyển sang sử dụng các loại sản phẩm mang tính công nghiệp với giá thành rẻ, mẫu mã đẹp và lạ. Điều này đã làm cho những nghề trên ngày càng mai một và đang dần mất đi. Nhưng từ khi hoạt động du lịch phát triển, khách du lịch đến Cẩm Lương bị hấp dẫn bởi những sản phẩm thủ công tinh xảo và lạ mắt này. Để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch những người phụ nữ Mường đã dựng lại khung cửi để dệt nên những mặt hàng thổ cẩm truyền thống. Nghề đan lát được khôi phục với những sản phẩm giản đơn nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Việc khôi phục nghề thủ công truyền thống tại đây đóng vai trò hết sức quan trọng, nó không chỉ mang lại nguồn thu cho người dân mà điều quan trọng là những giá trị văn hóa truyền thống của địa phương không bị mất đi mà còn được bảo tồn và phát triển, làm cho bức tranh văn hóa của cộng đồng cư dân nơi đây vẫn đa sắc màu và mang những nét riêng.

### *3.1.3. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân*

Cẩm Lương là xã miền núi thuộc vùng sâu của huyện Cẩm Thủy và được xếp là một trong những xã khó khăn của huyện. Kinh tế phụ thuộc chính vào nông nghiệp nên cuộc sống người dân gặp rất nhiều khó khăn. Thu nhập bình quân đầu người năm 2004 chỉ 2,12 triệu đồng/người/năm.

Từ khi hoạt động du lịch phát triển, hệ thống cơ sở hạ tầng ở Cẩm Lương đã được chú trọng hơn nhằm đảm bảo cho du lịch phát triển. Hệ thống giao thông nông thôn được nâng cấp; trường học, trạm y tế được xây dựng; các công trình dân dụng khác được sửa chữa, cải thiện. Đặc biệt, năm 2005 xã đã được nhà nước đầu tư và hoàn thành cây cầu treo bắc qua sông Mã giúp cho việc đi lại của người dân dễ dàng hơn. Diện mạo làng quê Cẩm Lương thực sự đổi mới, thu nhập bình quân đầu người tăng năm 2015 đạt 12 triệu đồng/người/năm.

Cùng với đó, nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch khi đến Cẩm Lương, nhiều dịch vụ du lịch đã xuất hiện. Một số lượng người dân đã tham gia và cung cấp các dịch vụ du lịch như bán hàng lưu niệm, các mặt hàng là đặc sản địa phương, hoạt động vận chuyển, hoạt động lưu trú, dịch vụ chụp ảnh, hướng dẫn viên, nghề truyền thống... Chính những hoạt động này đã làm tăng thu nhập cho người dân nơi đây, tạo cho cuộc

sống của họ có nhiều biến chuyển tích cực. Chúng tôi đã tiến hành khảo sát 43 hộ gia đình ở 2 làng Kim Mẩn 1 và làng Lương Ngọc tham gia vào hoạt động du lịch cho thấy những hộ gia đình này có nguồn thu từ hoạt động du lịch là đáng kể (xem bảng 1).

**Bảng 1: Nguồn thu nhập từ hoạt động du lịch của các hộ gia đình**

*Đơn vị tính: đồng*

Mức thu nhập	Số hộ	Tỷ lệ %
Dưới 3 triệu đồng	03	07
Từ 3 triệu đến 5 triệu đồng	07	16
Từ 5 triệu đến 10 triệu đồng	23	54
Từ 10 triệu đến 50 triệu đồng	10	23
<b>Tổng</b>	<b>43</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra điền dã 4/2016*

### 3.2. Những tác động tiêu cực

#### 3.2.1. Du lịch làm biến dạng các giá trị văn hóa truyền thống

Du lịch phát triển đã tạo ra sinh kế mới góp phần làm thay đổi cuộc sống của người Mường nơi đây. Một bộ phận dân cư trở nên khá giả hơn, được tiếp cận với nhiều tiện ích của cuộc sống. Nhưng đi cùng với đó là những xáo trộn và tác động mạnh mẽ vào lối sống và bản sắc văn hóa cộng đồng.

Người Mường có nghề thổ cẩm tinh xảo. Một tấm thổ cẩm được sản xuất phải qua nhiều công đoạn dệt, nhuộm, tạo hoa văn công phu. Nhưng hiện nay, do nhu cầu cần “nhanh, nhiều, rẻ” nên họ thường dùng máy khâu thêu hoa văn và nhập các hàng thổ cẩm công nghiệp từ nơi khác về. Các mô típ hoa văn đơn giản đã thay thế các mô típ hoa văn truyền thống. Vì vậy, giá trị nghệ thuật, kho tàng hoa văn thổ cẩm Mường tại Cẩm Lương đang dần bị mai một, đứt đoạn với truyền thống.

#### 3.2.2. Tình trạng bỏ học của trẻ em tăng cao

Trẻ em các làng người Mường ở điểm du lịch bỏ học nhiều hơn các làng không nằm trong tuyến du lịch. Phòng vấn giáo viên P.T.T cho biết “Từ khi hoạt động du lịch phát triển, tỷ lệ trẻ em bỏ học chiếm 15,8%. Trong đó, học sinh cấp II bỏ học chiếm tỷ lệ khá cao. Nguyên nhân chủ yếu là các em học sinh cấp II thường nghỉ học để làm dịch vụ cho khách thuê đèn pin, nhất là học sinh nữ - lực lượng chủ lực tham gia đội quân bán hàng. Nguồn thu từ việc phục vụ du khách khá hấp dẫn dẫn đến việc các em bỏ học, đặc biệt tỉ lệ bỏ học càng cao đối với những lớp lớn”.

Như vậy qua quá trình điều tra chúng tôi nhận thấy, tỷ lệ học sinh đi học rất thấp, trung bình trong tuần chỉ đạt 84,2%. Đặc biệt thứ 6, thứ 7 và chủ nhật là những ngày cuối tuần lượng khách đến thăm quan rất đông. Tình trạng học sinh bỏ học, lang thang

trên khu du lịch suối cá xuất hiện từ những năm 2000, chính quyền các cấp ở xã Cẩm Lương đã cố gắng giải quyết tuy nhiên hiện tượng này vẫn tồn tại khá phổ biến. Số phụ nữ bán hàng rong, đeo bám khách cũng diễn ra thường xuyên ở mọi địa điểm thăm quan. Hiện tượng chèo kéo mua đồ lưu niệm, đồ thuốc nam,... thường xuyên xảy ra, đặc biệt là vào dịp cuối tuần gây ảnh hưởng tiêu cực đến vấn đề phát triển du lịch và đời sống văn hóa các làng người Mường.

#### **4. Một số giải pháp phát triển du lịch tại xã Cẩm Lương**

Để giảm thiểu những tác động tiêu cực của hoạt động du lịch đối với cộng đồng người Mường tại xã Cẩm Lương, trong phạm vi bài viết này chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp sau:

##### *Thứ nhất: Đa dạng các mô hình du lịch tại xã Cẩm Lương*

Như đã nêu ở bài viết, xã Cẩm Lương có rất nhiều tiềm năng và điều kiện để phát triển du lịch. Để hoạt động du lịch phát triển bền vững và đảm bảo an sinh xã hội tại đây chúng ta có thể xây dựng một số mô hình phục vụ du lịch:

- *Mô hình làng nghề truyền thống*: nhằm bảo tồn, phát huy những nghề thủ công truyền thống tại địa phương, việc xây dựng mô hình du lịch làng nghề truyền thống sẽ là cơ sở quan trọng để bảo tồn cũng như phát triển nghề. Với việc xây dựng mô hình này người dân ở đây vừa có thể bảo tồn được nghề, đồng thời có được thu nhập từ nghề thông qua việc bán sản phẩm cho khách cũng như việc cho khách thăm quan, trải nghiệm các quy trình sản xuất của làng nghề.

- *Mô hình nhà vườn*: ở mô hình này chúng ta có thể xây dựng mô hình vườn cây ăn quả, vườn trồng rau sạch, trong đó chú trọng vào những cây mang tính đặc sản địa phương như: rau sắng, rau dương xỉ... Với mô hình này, ngoài việc thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, còn tạo thêm công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân, đồng thời đây sẽ là nguồn cung cấp sản phẩm cho các nhà hàng, các hộ gia đình làm nhà nghỉ, người dân sống trong khu vực.

- *Mô hình trang trại chăn nuôi*: mô hình này rất phù hợp với địa phương, khi triển khai chúng ta có thể áp dụng phương thức chăn nuôi theo truyền thống của đồng bào dân tộc nơi đây hoặc áp dụng quy trình chăn nuôi sạch (như theo mô hình của VietGAP...), sản phẩm sẽ là nguồn cung cấp thực phẩm đặc sản phục vụ nhu cầu khách du lịch.

Các mô hình đề xuất sẽ giúp đa dạng hóa các hình thức tham gia của cộng đồng vào du lịch, đồng thời giảm bớt được sự phân hóa xã hội trong cộng đồng người Mường khi có hoạt động du lịch.

##### *Thứ hai: Đa dạng hóa các loại hình sản phẩm du lịch*



Để tăng sức hấp dẫn của điểm đến với khách du lịch, thông qua đó tăng thêm doanh thu từ hoạt động du lịch góp phần đảm bảo cho an sinh xã hội, đa dạng hóa các loại hình sản phẩm du lịch là một trong những giải pháp hiệu quả cho xã Cẩm Lương.

Với tiềm năng sẵn có, xã Cẩm Lương có thể phát triển các loại hình sản phẩm du lịch như: sản phẩm du lịch hành hóa - tặng phẩm từ các nghề thủ công truyền thống và các đặc sản địa phương. Sản phẩm dịch vụ khám phá nông nghiệp - nông thôn thông qua việc cho khách du lịch tham gia vào các hoạt động sản xuất, lao động để trải nghiệm đời sống của người dân địa phương. Sản phẩm du lịch lễ hội với các lễ hội truyền thống của người dân nơi đây như lễ khai hạ... Sản phẩm du lịch tâm linh gắn với truyền thuyết như truyền thuyết về chàng rắn gắn với suối cá thần... Sản phẩm du lịch ẩm thực với việc khám phá những đặc sản ẩm thực địa phương.

*Thứ ba: Nâng cao nhận thức của người dân*

Việc nâng cao nhận thức của người dân là một giải pháp có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc phát triển du lịch. Điều này không chỉ giúp người dân địa phương tham gia hoạt động du lịch một cách tự nguyện mà còn giúp hoạt động du lịch phát triển một cách bền vững hơn. Để làm được điều này, trước tiên phải chỉ ra cho cộng đồng địa phương thấy được những lợi ích mà hoạt động du lịch mang lại, đồng thời cũng cảnh báo những tác động tiêu cực của hoạt động du lịch đối với sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Qua đó, nhấn mạnh vai trò của cộng đồng địa phương có ảnh hưởng rất quan trọng trong việc khắc phục những tác động tiêu cực của hoạt động du lịch đối với nền kinh tế - văn hóa - xã hội, tầm quan trọng của người dân địa phương trong phát triển du lịch và bảo tồn, gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống.

Mặt khác, đa phần người dân nơi đây có trình độ dân trí thấp, hiểu biết hạn chế về nghiệp vụ có liên quan đến du lịch, nên cần thực hiện các biện pháp nâng cao trình độ văn hóa cho người dân, giúp họ ngày càng hòa nhập sự phát triển về kinh tế - xã hội, chung tay làm giảm bớt sự khác biệt trong mức sống giữa các dân tộc khác nhau. Bên cạnh đó, cần nâng cao nhận thức của cộng đồng về chất lượng sản phẩm cung cấp cho khách du lịch. Các sản phẩm cung cấp cho khách du lịch phải hợp lý về chất lượng và giá cả, đặc biệt cần mang tính đặc thù của địa phương.

Việc người dân tự ý thức được nguồn lợi từ du lịch đem lại việc giữ nếp sống hàng ngày, giữ bản sắc văn hóa và giữ chữ tín với du khách là một yếu tố quan trọng tạo nên sự thành công của du lịch.

**5. Kết luận**

Như vậy, có thể thấy, du lịch đã tác động mạnh mẽ đến các làng người Mường ở Cẩm Lương. Du lịch có ảnh hưởng tích cực, tăng nguồn thu cho người dân, góp phần

xoá đói giảm nghèo, đề cao ý thức tự hào bản sắc văn hoá tộc người... Nhưng du lịch cũng gây nên sự bất bình đẳng giữa các vùng,... Đồng thời, hàng loạt các vấn đề xã hội như trẻ em bỏ học lang thang, phụ nữ bán hàng rong chèo kéo khách ... cũng xảy ra khá phổ biến. Trước thực trạng đó, cần xây dựng định hướng và giải pháp phát triển du lịch bền vững ở Cẩm Lương. Người Mường (cũng như các cộng đồng dân cư địa phương khác) phải là chủ nhân thực sự của du lịch nơi đây.

### Tài liệu tham khảo

- [1]. Đảng bộ xã Cẩm Lương (2014), *Lịch sử Đảng bộ xã Cẩm Lương* - Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Đình Hòa - Vũ Văn Hiến (2001), *Du lịch bền vững*, Nxb Đại học Quốc gia - Hà Nội.
- [3]. Nguồn tư liệu khảo sát thực tế của tác giả.

## IMPACTS OF TOURISM ACTIVITIES ON MUONG VILLAGES IN CAM LUONG COMMUNE, CAM THUY DISTRICT, THANH HOA PROVINCE

*Nguyen The Anh, Ph.D student  
Le Xuan Son, M.A*

**Abstract:** *Today, the development of tourism economy is one of many choices done by localities full of potentials and advantages of tourism. However, finding solutions to the development is the most concerned issue. The paper presents the author's ideas about positive and negative impacts of tourism activities on Muong villages in Cam Luong commune, Cam Thuy district, Thanh Hoa province and proposes some solutions to the existing limitations so that negative impacts can be reduced and activities of tourism economy actually become the strengths of Thanh Hoa province.*

**Key words:** *tourism activities, economic development, Muong village, holly fish stream, Cam Thuy district...*

# TÌM HIỂU PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH NGƯ DÂN XÃ NGHI SƠN, HUYỆN TĨNH GIA, TỈNH THANH HÓA

ThS. Nguyễn Thị Thùy Dương<sup>1</sup>

NCS. Hoàng Thị Huệ<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Với mục tiêu tập trung làm rõ phân công lao động theo giới trong các hộ gia đình ngư dân huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa hiện nay, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng từ dữ liệu điều tra của đề tài: “Phân công lao động trong các hộ gia đình ngư dân ven biển Thanh Hóa - nghiên cứu trường hợp tại xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa” năm 2016. Qua đó, bước đầu tìm hiểu hoạt động sản xuất phát triển kinh tế hộ gia đình và các hoạt động nhằm duy trì mối liên hệ giữa các thành viên trong gia đình với cộng đồng và xã hội tại địa bàn nghiên cứu.

**Từ khóa:** Phân công lao động, hộ gia đình, giới tính, hoạt động sản xuất...

## 1. Dẫn nhập

Nghi Sơn là một xã đảo thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, có 2.354 hộ với 6.964 nhân khẩu, chiếm 3,2% dân số toàn huyện. Người dân xã đảo Nghi Sơn bao đời đã có nghề truyền thống khai thác, đánh bắt và nuôi trồng hải sản. Đây cũng là nơi duy nhất của Thanh Hóa phát triển nghề nuôi cá đặc sản bằng bè trên biển. Hiện toàn xã còn 1.002 hộ trực tiếp tham gia các hoạt động sản xuất liên quan đến nghề ngư. Tuy nhiên hiện nay, xung quanh đảo Nghi Sơn là một tổ hợp công nghiệp sầm uất với nhiều dự án như: nhà máy xi măng, nhiệt điện Nghi Sơn, cảng nước sâu Nghi Sơn... và các khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp. Chính điều này đã tạo nên cho xã đảo Nghi Sơn có những bước chuyển mình trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động. Đặc biệt, sự chuyển biến trong phân công lao động ở các hộ gia đình ngư dân đã làm thay đổi mối quan hệ xã hội trong đó có mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, đặc biệt là quan hệ giới.

## 2. Các khái niệm cơ bản

**Ngư dân:** Theo *Từ điển Tiếng Việt* “ngư dân là người đánh bắt cá”. Còn “hộ ngư dân là hộ chuyên sống bằng nghề đánh bắt cá” [7, tr 234]. Hiện nay, khái niệm ngư dân được mở rộng do sự chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, hộ ngư dân được hiểu là hộ của những người thực tế hoạt động đánh bắt, nuôi trồng, chế biến hải sản và những người tham gia dịch vụ, mua bán liên quan trực tiếp đến khai thác, đánh bắt hải sản.

<sup>1</sup> Khoa Văn hóa Thông tin - Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

<sup>2</sup> Khoa GDĐC và Ngôn ngữ Anh - Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

**Vai trò giới:** là tập hợp các hành vi ứng xử mà xã hội mong đợi ở nam và nữ liên quan đến những đặc điểm giới tính và năng lực mà xã hội coi là thuộc về nam giới hoặc thuộc về phụ nữ (trẻ em trai hoặc trẻ em gái) trong một xã hội hoặc nền văn hóa cụ thể nào đó. Phụ nữ và nam giới đều tham gia thực hiện cả 3 vai trò sau:

- Vai trò sản xuất: bao gồm những công việc do cả nam và nữ làm để lấy công hoặc bằng tiền, hoặc bằng hiện vật. Nó bao gồm cả sản xuất hàng hóa có giá trị trao đổi, và sản xuất vừa có ý nghĩa tiêu dùng tại gia vừa có giá trị sử dụng, nhưng cũng có giá trị trao đổi tiềm tàng.

- Vai trò tái sản xuất sức lao động: bao gồm các hoạt động nhằm duy trì nòi giống, tái tạo sức lao động. Vai trò này không chỉ đơn thuần là tái sản xuất sinh học, mà còn cả việc chăm lo, duy trì, phát triển lực lượng lao động cho hiện tại và tương lai như: nuôi dạy con cái, nuôi dưỡng các thành viên trong gia đình, làm công việc nội trợ...

- Vai trò cộng đồng: thể hiện ở những hoạt động tham gia thực hiện ở mức cộng đồng nhằm duy trì và phát triển các nguồn lực cộng đồng, thực hiện các nhu cầu, mục tiêu chung của cộng đồng [3, tr 43 - 122].

**Phân công lao động:** Theo quan niệm xã hội học do A.Comte khởi xướng, phân công lao động là sự chuyên môn hóa nhiệm vụ lao động nhằm thực hiện chức năng ổn định và phát triển xã hội, củng cố mối quan hệ gắn bó giữa các cá nhân và trật tự xã hội. Phân công lao động theo giới là yếu tố hình thành vai trò giới trong gia đình và xã hội. Điều đáng chú ý là sự phân công lao động theo giới không đơn thuần dựa vào sự khác biệt về các đặc điểm sinh học giữa nam và nữ mà luôn gắn liền với thói quen suy nghĩ và quan điểm về vị trí, vai trò của nam và nữ trong xã hội [6, tr 17].

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng một số phương pháp như: Phỏng vấn, quan sát, phân tích tài liệu trong đó phương pháp chủ đạo là phỏng vấn cấu trúc (điều tra bảng hỏi). Nghiên cứu tiến hành điều tra 250 hộ trong số 1.002 hộ trực tiếp tham gia các hoạt động sản xuất liên quan đến nghề ngư. Nội dung chủ yếu tập trung vào vấn đề phân công lao động trong các hộ gia đình ngư dân. Toàn bộ thông tin thu được từ bảng hỏi sẽ được tổng hợp, làm sạch, mã hóa, xử lý qua phần mềm SPSS theo các thống kê cơ bản có tính đến ý nghĩa thống kê. Kết quả của các phân tích sau đó được giải thích theo những vấn đề cụ thể của nghiên cứu.

### 4. Nội dung và kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Phân công lao động trong hoạt động sản xuất phát triển kinh tế gia đình

Trước kia, do đặc trưng cơ bản nghề nghiệp của ngư dân ven biển thường sử dụng nguồn nhân lực là nam giới, chịu trách nhiệm thực hiện trực tiếp các công việc như: khai thác, đánh bắt thủy hải sản... Tính chất của loại hình công việc này thường phải đi dài

ngày, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, cần sử dụng nhiều công sức lao động... nên rất ít số phụ nữ ở địa bàn nghiên cứu tham gia vào hoạt động nghề biển ở thời gian trước đây.

**Bảng 1: Thu nhập của các thành viên trong gia đình**

*Đơn vị tính: %*

	<b>Chồng</b>	<b>Vợ</b>	<b>Cả hai</b>	<b>Con</b>	<b>Người khác</b>	<b>Tổng</b>
Nam	51,5	11,2	35,4	1,3	0,6	100
Nữ	54,0	10,8	29,0	2,3	3,9	100

*(Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả năm 2016)*

Cả hai giới đều nhận định rằng, người chồng - chủ hộ vẫn là người có thu nhập cao nhất so với các thành viên trong gia đình (chiếm 51,5% và 54,0%). Bởi nguồn thu nhập chính trong các hộ gia đình ngư dân ở đây phần lớn phụ thuộc kết quả lao động của người đàn ông trong hoạt động khai thác, đánh bắt thủy hải sản, và một số nghề phụ với sự tham gia của phụ nữ như chế biến, nuôi trồng và buôn bán hải sản.

Vai trò then chốt của nam chủ hộ ngư dân ven biển không chỉ thể hiện ở thu nhập và tạo việc làm mà còn biểu hiện ở việc ra quyết định đối với những lĩnh vực quan trọng của kinh tế gia đình, đặc biệt trong lĩnh vực tổ chức lao động sản xuất.

**Bảng 2: Người ra các quyết định trong tổ chức lao động sản xuất**

*Đơn vị tính: %*

	<b>Chồng</b>	<b>Vợ</b>	<b>Cả hai</b>	<b>Con</b>	<b>Người khác</b>	<b>Tổng</b>
Mua sắm các phương tiện sản xuất (tàu, bè, ngư cụ)	71,4	11,5	15,2	0,2	1,7	100
Vay vốn	59,2	7,2	26,5	2,2	4,9	100
Phương hướng và cách thức tổ chức sản xuất	69,4	9,6	19,3	0,5	1,2	100

*(Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả năm 2016)*

Số liệu trên cho thấy 71,4% người chồng ra quyết định mua sắm các phương tiện sản xuất, 59,2% vay vốn, 69,4% phương hướng và cách thức tổ chức sản xuất. Kết quả này là hoàn toàn phù hợp với lý thuyết chức năng giới do Emile Durkheim (1857-1917), nhà xã hội học người Pháp, một trong những đại diện tiêu biểu của lý thuyết này với quan điểm cho rằng: nam giới được gán cho chức năng chuyên môn (công cụ, nghề nghiệp) để tạo ra của cải vật chất còn phụ nữ có chức năng biểu đạt (văn hóa, tình cảm) [2, tr 23]. Như vậy, người chồng, với vị thế chủ hộ đóng vai trò quyết định trong tổ chức sản xuất hộ gia đình trên địa bàn nghiên cứu.

Tuy nhiên hiện nay, trong điều kiện sống mới, những người vợ - người phụ nữ ở xã Nghi Sơn góp một vai trò không nhỏ trong việc xây dựng đời sống kinh tế của hộ gia đình. Kết quả nghiên cứu tại xã Nghi Sơn cho thấy: có 50 trong tổng số 250 phụ nữ được điều tra tham gia trực tiếp vào nghề biển cùng chồng (chiếm 20%).

“Ngày trước chồng đi biển một mình, không có ai phụ thả lưới, kéo lưới cứ phải thuê người, trong khi tôi lại nhàn rỗi ở nhà, tôi thấy lo lắng cho chồng rất nhiều. Từ ngày được lên thuyền chia sẻ gánh nặng, cơ cực trong nghề biển, cùng chồng ra khơi vào lộng mang về những khoang cá đầy ắp tôi thấy hạnh phúc và vui vẻ vô cùng. Cuộc sống gia đình cũng khá giả hơn” (PVS, nữ, 38 tuổi).

Những ngày chồng đi biển, phụ nữ ở nhà thường làm thêm các công việc khác nhằm tăng thu nhập như: làm cá khô, làm mắm, thu mua và buôn bán cá hoặc đi làm lao động theo thời vụ tại các nhà máy ở khu kinh tế Nghi Sơn. Như vậy, rõ ràng người phụ nữ cũng góp phần tạo ra thu nhập, cùng chồng xây dựng và ổn định kinh tế gia đình. Chính từ thực tế này mà vị thế kinh tế của người phụ nữ trong các gia đình ngư dân nơi đây ngày càng được nâng cao.

Vai trò của phụ nữ trong hoạt động sản xuất còn được thể hiện thông qua quyền ra quyết định và thực hiện các hoạt động kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm. Việc chọn loại mặt hàng kinh doanh là một khâu quan trọng quyết định quá trình sản xuất. Nếu như người chồng là người có vai trò quyết định trong những việc như mua sắm phương tiện sản xuất, vay vốn, phương hướng và cách thức sản xuất thì người vợ đóng vai trò quyết định trong việc quản lý thu chi và giá mua giá bán (xem bảng 3).

**Bảng 3: Người ra các quyết định và thực hiện các khâu trong hoạt động kinh doanh, buôn bán**

*Đơn vị tính: %*

	Chồng	Vợ	Cả hai	Con	Người khác	Tổng
<b>Người ra quyết định</b>						
Loại mặt hàng kinh doanh	23,4	53,3	16,6	0,7	5,9	100
Nơi mua, bán hàng, giá mua, giá bán	15,6	50,0	33,3	0,0	1,1	100
<b>Người thực hiện các khâu</b>						
Quản lý thu, chi, thanh toán	32,3	41,6	24,0	0,3	1,7	100
Vận chuyển, bốc dỡ hàng	57,3	13,6	22,5	5,3	1,2	100
Trực tiếp phục vụ hay bán hàng	21,0	50,0	21,5	6,1	1,4	100

(Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả năm 2016)

Số liệu bảng 3 cho thấy, công việc vận chuyển và bốc dỡ hàng hải sản chủ yếu là người đàn ông đảm nhiệm (57,3%) bởi đó là những công việc khá vất vả và nặng nhọc phù hợp với sức khỏe của người đàn ông. Trong khi đó, do thường xuyên đứng bán hàng (50,0%); có kinh nghiệm trong kinh doanh, hiểu rõ được thị hiếu của khách hàng, biết được thời gian và mặt hàng nào kinh doanh là có lợi nhất nên người phụ nữ là người quyết định mặt hàng kinh doanh (53,3); giá mua giá bán (50,0%) và cũng là người quản lý thu, chi, thanh toán (41,6%). Như vậy, quyền quyết định đối với các công việc kinh doanh, sản xuất giờ đây không chỉ dành riêng cho nam giới mà còn dành cho nữ giới. Rõ ràng, việc trực tiếp tham gia vào các lĩnh vực trên đã nâng vị trí của người phụ nữ ở xã Nghi Sơn ngang tầm với nam giới, giờ đây họ đã có vai trò quan trọng trong việc cùng chồng ra quyết định và thực hiện các chức năng kinh tế của gia đình.

**4.2. Trong hoạt động tái sản xuất**

Tái sản xuất là những hoạt động tạo ra nòi giống và tái tạo sức lao động [3]. Chúng bao gồm việc sinh con, nuôi dạy con, chăm sóc các thành viên trong gia đình và làm các công việc nội trợ, giặt giũ, lau chùi nhà cửa... Kết quả nghiên cứu cho thấy, ở các hộ ngư dân xã Nghi Sơn việc chăm sóc, nuôi dạy con cái, mua sắm đồ dùng học tập, liên hệ với nhà trường thầy cô giáo, bố trí thời gian học tập vui chơi giải trí cũng như việc quản lý, nắm giữ tài chính chi tiêu sinh hoạt trong gia đình đều do người phụ nữ đảm nhiệm.

**Bảng 4: Thực hiện công việc nội trợ, chăm sóc sức khỏe và dạy học cho con**

*Đơn vị tính: %*

	Chồng	Vợ	Cả hai	Con	Người khác	Tổng
<b>Chăm sóc sức khỏe các thành viên trong gia đình</b>						
Nam	5,5	43,1	38,4	1,3	11,7	100
Nữ	2,8	54,7	29,0	2,3	11,2	100
<b>Dạy học cho con</b>						
Nam	15,9	31,4	35,5	4,4	12,7	100
Nữ	12,9	39,4	29,0	5,1	13,6	100
<b>Công việc nội trợ</b>						
Nam	7,3	59,5	18,5	7,6	7,0	100
Nữ	5,8	68,9	11,4	8,6	5,1	100

*(Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả năm 2016)*

Số liệu bảng 4 cho thấy, cả hai giới đều cho rằng trong việc chăm sóc sức khỏe cho con thì người vợ đảm nhận chính, chiếm tỷ lệ cao nhất ở cả hai nhận định từ phía nam giới và nữ giới, tương ứng với (43,1% và 54,7%). Tuy nhiên, đã có sự chia sẻ của người chồng trong việc dạy cho con học, tỷ lệ hai vợ chồng cùng tham gia dạy học cho

con đều chiếm tỷ lệ cao (35,5% và 29,0%) Một ngư dân cho biết: “Đời chú lênh đênh trên biển khổ nhiều rồi, chỉ mong con cái học hành đến nơi đến chốn nên hai vợ chồng đều rất quan tâm” (PVS, nam, 43 tuổi).

Không chỉ giữ vai trò chính trong việc dạy dỗ và chăm sóc sức khỏe các thành viên, người phụ nữ cũng thường là người thực hiện chính công việc nội trợ. Cả hai giới đều thừa nhận phụ nữ đảm nhận hầu hết các công việc nội trợ (59,5% và 68,9%). Người chồng ít tham gia vào công việc nội trợ (7,3% và 5,8%).

Điều này xuất phát một phần do điều kiện và hoàn cảnh sống của các gia đình ngư dân. Thứ nhất, đặc điểm nghề biển vất vả và khó nhọc, thời gian đi biển dài ngày nên người đàn ông thường vắng nhà và ít có điều kiện trực tiếp tham gia vào công việc gia đình và chăm sóc con cái. Thứ hai, là sự thông cảm và chia sẻ của người vợ và những thành viên trong gia đình với sự vất vả, nặng nhọc của người chồng sau mỗi chuyến đi biển dài ngày về cần có thời gian nghỉ ngơi, lấy sức cho các chuyến đi kế tiếp.

Như vậy, các công việc trong gia đình như: chăm sóc sức khỏe, dạy dỗ con cái, nội trợ... phần lớn do phụ nữ đảm nhận. Đây vốn là những công việc không được trả lương nhưng lại mất nhiều sức lực và thời gian của phụ nữ. Do đó, phụ nữ cũng ít có thời gian nghỉ ngơi và quan tâm đến bản thân. Thực tế cho thấy, một phần sự cống hiến của phụ nữ chưa được gia đình và xã hội đánh giá đúng mức, những cống hiến thầm lặng đó còn bị bỏ quên hoặc “chưa nhìn thấy”. Vì vậy, để thực hiện bình đẳng nam nữ không chỉ trong khu vực trả lương mà còn cả trong khu vực không trả lương cũng cần đổi mới cách nghĩ và quan niệm về loại hình công việc này.

### 4.3. Trong hoạt động cộng đồng

Công việc cộng đồng là những việc liên quan đến các hoạt động mang tính tập thể. Đó là sự tham gia của người dân vào các công việc như lễ tết, hội hè, ma chay, cưới xin. Cũng có thể đó là các công việc công ích, những buổi sinh hoạt của dòng họ hay thôn xóm. Từ xưa trong đời sống nhân dân Việt Nam, những “việc họ việc làng” chỉ do nam giới - người chồng đảm nhiệm. Tuy nhiên, kết quả điều tra thu được như sau:

**Bảng 5: Tham gia các hoạt động xã hội của cộng đồng**

*Đơn vị tính: %*

	Chồng	Vợ	Cả hai	Con	Người khác	Tổng
Thăm viếng họ hàng	18,7	17,8	56,6	2,1	4,8	100
Ma chay, cưới hỏi	19,7	18,8	55,4	1,6	4,5	100
Thờ cúng tổ tiên	32,6	20,0	38,0	1,4	8,1	100
Tham gia công việc xã hội	29,3	25,2	35,4	2,8	7,3	100

*(Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả 2016)*



Việc thờ cúng tổ tiên, nam giới vẫn đóng vai trò chủ yếu (chiếm 32,6%), phần lớn đàn ông tham gia vào các tổ chức xã hội và hoạt động cộng đồng (chiếm 29,3%) như tập đoàn, tổ, đội sản xuất, hội nông dân. Là người quyết định các vấn đề lớn trong gia đình, việc tham gia vào các tổ chức trên giúp họ không chỉ hợp tác làm ăn mà còn nắm bắt kịp thời những thông tin, kỹ thuật và hiểu biết chủ trương chính sách của Đảng, nhà nước và chính quyền địa phương. Nam ngư dân là những người tham gia trực tiếp các lớp tập huấn kỹ thuật đánh bắt, nuôi trồng hải sản, vay vốn tạo việc làm của chính quyền cơ sở.

Tuy nhiên, cũng có thể thấy rằng, hiện nay những công việc cộng đồng không chỉ là công việc của nam giới, mà phụ nữ cũng trực tiếp tham gia, có tiếng nói nhiều hơn trong các công việc mang tính cộng đồng (thăm viếng họ hàng: 18,7% và 17,8%; ma chay cưới hỏi: 19,7% và 18,8%; tham gia công việc xã hội: 29,3% và 25,2%). Điều này có thể lý giải bởi do thời gian đi biển dài ngày nên người đàn ông thường vắng nhà và ít có điều kiện trực tiếp tham gia các công việc cộng đồng nên các công việc này đều phải do phụ nữ trong gia đình đảm nhận “Chú đi biển suốt, có khi cả tháng mới về, nên mọi việc trong nhà ngoài xóm khi chú đi vắng đều do cô đảm nhiệm thôi, còn khi chú về thì cả hai vợ chồng cùng tham gia” (PVS, nữ, 39 tuổi).

Như vậy, người phụ nữ trong các gia đình ngư dân ven biển ở xã Nghi Sơn không chỉ có vai trò quan trọng trong công việc gia đình và trong hoạt động sản xuất phát triển kinh tế, tăng nguồn thu nhập mà vai trò của họ ngày càng được nâng cao trong phạm vi dòng họ và ngoài xã hội. Sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế và phân công lao động ở Nghi Sơn trong thời gian gần đây đã khẳng định và nâng cao vai trò của người phụ nữ trong gia đình. Với các chương trình mục tiêu xóa đói giảm nghèo, các chiến lược phát triển giáo dục và các chính sách phát triển cộng đồng của Đảng và Nhà nước đã khiến cho phụ nữ nơi đây mạnh dạn và tự tin hơn tham gia vào phát triển kinh tế gia đình và phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

### **5. Kết luận**

Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự phân công lao động trong gia đình là hình thức tổ chức lao động trong xã hội đã có từ lâu đời nhưng dưới sự tác động của xã hội hiện đại nó đã có những biến đổi nhất định. Trong bối cảnh hiện nay, ở các gia đình ngư dân xã Nghi Sơn cả nam và nữ đều tham gia vào hoạt động phát triển sản xuất tạo thu nhập hộ gia đình. Nếu như nam giới có vai trò chủ đạo ở khâu tổ chức sản xuất của kinh tế gia đình, là người tạo ra thu nhập chính, quyết định phương hướng và đầu tư mua sắm phương tiện sản xuất trong gia đình, thì phụ nữ lại ngày càng thể hiện vai trò của mình trong việc tham gia vào hoạt động sản xuất phát triển kinh tế hộ, giữ vai trò chủ đạo trong công việc gia đình, cộng đồng và xã hội. Việc trực tiếp tham gia vào các lĩnh vực

trên đã nâng cao vai trò của người phụ nữ ở xã Nghi Sơn ngang với nam giới, giờ đây họ đã có thể cùng chồng trong việc quyết định và thực hiện các chức năng kinh tế của gia đình. Điều này thể hiện sự tiến bộ rõ rệt trong vấn đề bình đẳng giới.

### Tài liệu tham khảo

- [1]. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2014, phương hướng phát triển kinh tế xã hội năm 2015 của xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.
- [2]. Lê Ngọc Hùng, Nguyễn Mỹ Lộc (đồng chủ biên), (2000), *Xã hội học về giới và phát triển*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3]. Lê Thị Quý (2010), *Giáo trình Xã hội học về giới*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
- [4]. Trương Lai (1997), *Xã hội học và những vấn đề của sự biến đổi xã hội*, Nxb Khoa học Xã hội.
- [5]. Quý Lâm, Kim Phượng (2014), *Vai trò địa vị của người phụ nữ Việt Nam- Những ghi nhận mang tính lịch sử về nữ giới và quyền nữ giới*, Nxb Lao động Xã hội.
- [6]. Nguyễn Thế Tràm (2005), *Các giải pháp giải quyết vấn đề lao động việc làm của ngư dân ven biển miền Trung*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Đà Nẵng.
- [7]. Viện Ngôn ngữ học (2013), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.

## LABOUR DIVISION IN HOUSEHOLDS OF FISHERMEN IN NGHI SON COMMUNE, TINH GIA DISTRICT, THANH HOA PROVINCE

*Nguyen Thi Thuy Duong, M.A  
Hoang Thi Hue, Ph.D student*

**Abstract:** *With the purpose of clarifying labour division by gender in households of fishermen in Tinh Gia district, Thanh Hoa province, the author have used qualitative and quantitative research methods from survey data of the research project : Labour division in households of fishermen in the coastal areas of Thanh Hoa province- A case study in Nghi Son commune, Tinh Gia district, Thanh Hoa province” in 2016. Thereby, the paper initially explores production activities for household economic growth as well as activities for maintaining the relationship between family members and social community in the study area.*

**Keywords:** *Labour division, households, gender, production activities...*

## PHƯƠNG PHÁP ĐỆM ĐÀN NGUYỆT TRONG HÁT CHÀU VĂN

ThS. Phạm Ngọc Đình<sup>1</sup>  
Đặng Thanh Tăng<sup>2</sup>

***Tóm tắt:** Đàn nguyệt là một loại nhạc cụ ngoài độc tấu hoặc hòa tấu cùng với dàn nhạc hiện đại, nó còn có vị trí quan trọng trong dàn nhạc truyền thống, như: cải lương, chèo, tuồng, nhạc Huế và dân ca các vùng miền, nhưng trong hát Châu văn, đàn nguyệt không thể thiếu. Tuy nhiên, đệm đàn nguyệt cho hát Châu văn là một công việc không dễ, đòi hỏi người đàn không chỉ có tay đàn giỏi mà còn phải có “ngón nghề” riêng mới thực hiện thành công được.*

***Từ khóa:** đàn nguyệt, độc tấu, đệm đàn, hát Châu văn, nhạc truyền thống...*

### 1. Đôi điều về nghệ thuật hát Châu văn

Hát Châu văn (còn gọi là hát Văn hay hát Bông) là âm nhạc tín ngưỡng của người Việt. Hát Văn có xuất xứ ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, các trung tâm của hát Văn xưa là Nam Định và một số vùng quanh Hà Nội. Thời kỳ thịnh vượng nhất của hát Văn là cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20. Vào thời gian này, thường có các cuộc thi hát để chọn người giỏi hát cung văn. Ở Việt Nam, bằng cách sử dụng âm nhạc mang tính tâm linh, với lời văn chau chuốt nghiêm trang, hát Văn được coi là hình thức ca hát mang ý nghĩa cầu Thánh, hay còn được biết là tín ngưỡng thờ Mẫu - tín ngưỡng Tứ phủ [2]. Các hình thức, lễ nhạc trong nghi thức hầu đồng của tín ngưỡng Tứ phủ được gọi chung là  *nghi lễ Châu văn*. Trong đó, bản văn Cô Đôi Thượng Ngàn được sử dụng rộng rãi, được đón nhận như một món ăn tinh thần của nhiều tầng lớp, được tái hiện nhiều trên sân khấu chuyên nghiệp ngày nay.

Trương truyền, cô Đôi Thượng Ngàn vốn là con Vua Đế Thích trên Thiên Cung, được phong là Sơn Tinh Công Chúa và được ra vào hầu cận bên Vua Mẫu trong điện ngọc nơi tiên cảnh. Về sau, cô được giáng sinh xuống trần ở đất Ninh Bình, làm con gái một chúa đất ở chôn sơn lâm. Cô Đôi rất xinh đẹp: da trắng, tóc xanh mượt mà, mặt tròn, lưng ong thon thả. Sau này, cô đi theo hầu Đức Diêu Tín Thuyền Sư Lê Mại Đại Vương (mẫu Thượng Ngàn, bà Chúa Sơn Trang), học đạo phép để giúp dân. Sau khi trở về thiên cung, cô được theo hầu cận ngay bên cạnh Mẫu Thượng Ngàn Đông Cung

<sup>1,2</sup> Khoa Âm nhạc, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Tuần Quán, được Mẫu Bà truyền cho vạn phép. Lúc thanh nhàn, cô về ngự cảnh sơn lâm núi rừng trong ba gian đền mát ở quê nhà Ninh Bình cùng các bạn tiên ca hát vui thú tháng ngày trên sườn dốc Bò. Do rất giỏi văn thơ nên đôi khi cô biến thành người thiếu nữ xinh đẹp để luận đàm văn thơ cùng các bậc danh sĩ, làm biết bao kẻ phải mến phục [2].

Ngày nay, các con nhang, đệ tử hầu như ai cũng biết về bản văn *Cô Đồi Thượng Ngàn*. Trong đại lễ khai đàn mở phủ, giá cô Đồi thường ngự về đầu tiên (mở khăn cho hàng cô) để chứng lễ. Khi cô về ngự thường mặc áo lé xanh hoặc quây đen và áo xanh (ngắn đến hông), trên đầu có dùng khăn (khăn von hoặc khăn vắn) kết thành hình đóa hoa [4]. Cũng có một số nơi dâng cô áo xanh, đội khăn đóng (khăn vành rây) và thắt lé xanh, hai bên có cài hai đóa hoa. Khi cô lên đồng thường múa môi, múa tay tiên, hái tài hái lộc cho các đồng tử.

Sau đây là một số kỹ thuật đệm đàn nguyệt cho hát Châu văn qua bản *Cô Đồi Thượng Ngàn*.

## 2. Phương pháp đệm đàn nguyệt trong hát Văn

Đối với hát Văn, đàn nguyệt và trống phách giữ một vai trò chủ đạo trong suốt quá trình diễn ra buổi hát, nó thể hiện tốt các nét giai điệu vui, buồn, tâm trạng...

Trình tự thực hiện nghi lễ hát Văn phục vụ hầu đồng có thể chia thành bốn phần chính:

- Mời Thánh nhập
- Kể sự tích và công đức
- Xin Thánh phù hộ
- Đưa tiễn

Bài hát thường chấm dứt với câu “Thánh giá hồi cung!”

Bản văn *Cô Đồi Thượng Ngàn* được chia làm ba phần:

+ Mở đầu: hát điệu văn thờ được diễn tấu theo nhịp tự do (hay còn gọi là thỉnh).

Cung văn hát điệu văn thờ, giai điệu tiết tấu nhanh, gấp, trống phách dồn dập:

Ví dụ:



Ngọc điện chốn kim môn cô ra vào ngọc điện chốn kim môn danh thơm ngoài cõi tiếng đồn trong i cung..

Lời thơ:

*Cô vào ngọc điện kim môn  
Danh thơm ngoài cõi tiếng đồn trong cung...*

Vì đây là phần diễn tấu tự do, nên đàn nguyệt chủ yếu tay phải vờn 2 dây, tay trái nhấn hợp âm quãng 5, đồng thời rung nhẹ cho tròn nốt Đô - Sol và Sol - Rê.

Sau phần mở đầu (khi Thánh đã nhập đồng) thì hát Văn hầu để ca ngợi công tích hay sự tích các Thánh. Cũng giống như trong hát Chèo, khi mở đầu và kết đoạn thường có câu *lưu không*, xen giữa các câu hát là câu *xuyên tâm* đánh theo giai điệu của câu đã hát.

+ Xả chậm dùng nhịp 1 chậm. Dây lên quãng 4 Sol - Đô

Ví dụ: *Câu lưu không*



Cũng giống như phần dạo, để vào hát giai điệu gồm nhiều nốt kép tay trái xử lý nhanh linh hoạt rõ nốt và rung nhẹ vào nốt Si<sup>b</sup>. Có thể nhấn quãng 3 từ Sol đến Si<sup>b</sup>. Kỹ thuật chính sử dụng những ngón nhấn tay trái và ngón vờ tay phải.

Ví dụ: *Câu xuyên tâm*.



Khi sử dụng đàn nguyệt kết hợp với trống và phách, người đàn người hát có thể loi hai hoặc ba phách vào mỗi đầu câu.

*Xinh thay một/ thú cô đôi ngàn/  
Bầu trời cảnh phật í í í í í (xuyên tâm)*

Ví dụ:

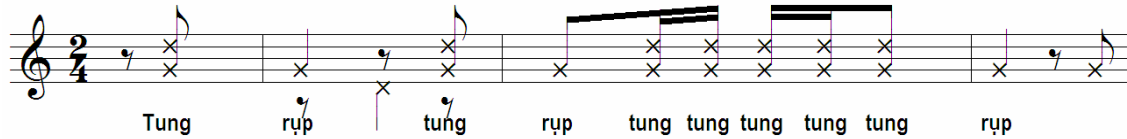


Khi hát vào nhịp, nhạc công có thể đánh đảo giai điệu nhưng vẫn vào cùng nhịp chính, nhưng khi cuối từng câu người hát tạm nghỉ thì tiếng đàn phải rõ nét cùng với nhịp phách của trống.

Thông thường khi cung văn chơi đàn nguyệt thường đảm nhiệm vai trò hát chính. Nhưng trong các lễ hầu đồng, cung văn vừa đánh nhịp (phách, cảnh, trống) vừa phải hát. Tiêu chuẩn tối thiểu của một cung văn là phải vừa đánh nhịp vừa hát, tiêu chuẩn tối đa là phải vừa đàn nguyệt vừa hát. Do lễ thức này thường kéo dài, có khi tới 6 đến 8 tiếng đồng hồ nên cần có thêm vài cung văn khác cùng tham gia tiếp sức, hỗ trợ. Họ có

thể hoán đổi vị trí, thay nhau đàn hoặc hát sao cho vẫn đảm bảo sự liền mạch của bản văn và âm nhạc.

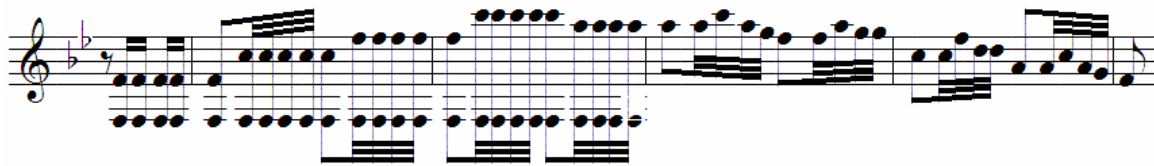
Về tiết tấu, hát Văn thường sử dụng nhịp ngoại (đảo phách hoặc nghịch phách). Loại nhịp này mang đến một cảm giác không ổn định trong tâm trí người nghe, đưa người nghe vào trạng thái mộng lung, huyền ảo.



+ Xả nhanh dùng nhịp 1 nhanh. Dây lên quãng 5 Sol - Rê

Quá trình hát xả chậm đã kích thích khả năng thăng thoát của người ngồi đồng (nhân vật đã nhập vai các Thánh và “làm việc Thánh”) thì người hát chuyển lên một cung bậc cao hơn, theo đó đàn nguyệt cũng phải lấy lại dây Đô bằng Rê. Điều này tiết tấu nhanh trên nền nhịp một dồn dập, tung bùng và được chuyển qua theo câu lưu không từ chậm sang nhanh.

Ví dụ:



Kỹ thuật chạy ngón nhanh, linh hoạt, kết hợp với tiết tấu nhanh của trống tạo nên một giai điệu nhộn nhịp, kích thích sự hăng say không mệt mỏi của người hầu đồng cũng như người dự hầu đồng.

*Bài sai đó triệu lục cung*

*Nàng ân nàng ái vốn dòng sơn trang*

*Tính cô hay măng trúc măng giang á a á à à a...*

Ví dụ:



Khi thể hiện điệu xá nhanh, các câu nối với nhau thường bằng *lưu không*, ít khi dùng câu *xuyên tâm*, nếu có chỉ là thoáng qua rất nhanh.



Về phần hát, nhìn chung có hai phong cách hát điển hình trong nghệ thuật hát Văn. Trước hết, đó là lối hát không sử dụng nhiều hệ thống kỹ thuật nảy hạt trong thanh nhạc cổ truyền mà thiên về chất giọng thô mộc, giản dị, mang đậm đặc điểm của lối hát dân dã, khá phổ biến trên các miền thôn quê. Thứ hai là phong cách lối hát sử dụng nhiều kỹ thuật nảy hạt, đề cao sự hoa mỹ, bay bướm và tinh tế trong việc điều tiết âm lượng, câu chữ. Cách ếm hơi ở đây rất giống với Chèo hay Ca trù. Phong cách hát này thường phổ biến ở nơi tập trung giới trí thức, khán giả “sành điệu”.

Do tính ngẫu hứng về trường độ, cao độ, giai điệu và âm tiết của hát Văn nên việc hát đồng ca tập thể của loại hình nghệ thuật này rất khó, đây chính là một hiện tượng độc đáo trong nền âm nhạc cổ truyền Việt Nam. Với hát Văn, nhiều làn điệu hát được tồn tại dưới dạng ngẫu hứng của một nghệ nhân trên cơ sở nguyên bản. Nếu muốn đồng ca, các nghệ sĩ phải có sự tập luyện, phối hợp rất công phu để khi diễn xướng, sao cho tác phẩm chỉ xuất hiện dưới dạng một dị bản duy nhất. Điều đó có nghĩa, các cung vãn phải diễn tấu theo nhịp điệu từng câu, từng từ trong đường tuyến giai điệu thống nhất. Trong một bộ môn nghệ thuật đầy tính ngẫu hứng như hát Văn, đây là điều không dễ thực hiện.

### 3. Thay lời kết

Với sự đề cao những mô hình nhịp điệu có tính chu kỳ, âm nhạc hát Văn giống như những vũ điệu của thánh thần, diu dặt và mê hoặc lòng người. Cả cung vãn cùng các con nhang đệ tử như tỉnh như say trong sự hòa quyện đồng điệu. Bên cạnh việc diễn tấu những khúc nhạc không lời với vai trò độc lập, đàn nguyệt còn có nhiệm vụ dẫn dụ giọng điệu và nâng đỡ cho lời ca tiếng hát. Giai điệu tiếng đàn, giọng hát Châu vãn có một sức quyến rũ đặc biệt, dập diu trên nền nhịp phách lúc ẩn lúc hiện. Nhiều làn điệu mang đậm tính trữ tình, như dáng vẻ của những gì ngọt ngào, mềm mại, thân thương, rất nữ tính của Thánh Mẫu trong hệ thống thần điện Tứ phủ.

### Tài liệu tham khảo

- [1]. Thanh Hà (1995), *Âm nhạc hát văn*, Nxb Âm nhạc, Hà Nội.
- [2]. Ngô Đức Thịnh (1996), *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin.
- [3]. Bùi Đình Thảo (1996), *Hát Châu vãn*, Nxb Âm nhạc, Hà Nội.
- [4]. Ngô Đức Thịnh (1992), *Hát vãn*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

**THE ACCOMPANIMENT OF THE MOON-SHAPED TWO  
STRING LUTE IN CHAU VAN SINGING**

*Pham Ngoc Dinh, M.A*

*Dang Thanh Tang*

***Abstract:** The moon-shaped two-string lute, which is indispensable in Chau Van singing, is a solo music instrument with a modern orchestra. It plays an important role in a traditional orchestra which performs cai luong, cheo, tuong, Hue classical music and folksongs. However, instrumentalists must be skilful and excellent so that they can well perform the accompaniment of the moon-shaped two-string lute in Chau Van singing.*

***Key words:** the moon-shaped two-string lute, solo, accompaniment, Chau Van singing, traditional music...*



## KỸ THUẬT SÁNG TÁC DODÉCAPHONE TRONG MỘT SỐ TÁC PHẨM ÂM NHẠC THẾ KỶ XX

NCS. Vi Minh Huy<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Âm nhạc thế kỷ XX được bắt nguồn từ những thay đổi về quan điểm thẩm mỹ trước những biến động về chính trị, xã hội và sự phát triển nhanh của khoa học kỹ thuật. Ngay từ những năm đầu của thế kỷ XX, các nhạc sĩ đã có xu hướng sử dụng âm nhạc không điệu tính (atonal) để sáng tác được coi là một thay đổi lớn nhất trong việc tạo ra ngôn ngữ âm nhạc mới và kỹ thuật Dodécaphone chính là một hệ thống hình thức của âm nhạc atonal.

**Từ khóa:** âm nhạc atonal, kỹ thuật Dodécaphone, tiết tấu, điệu tính...

Thực chất dodécaphone là một hệ thống hình thức của âm nhạc atonal mà ở đó thông thường một tác phẩm viết theo nguyên tắc của âm nhạc dodécaphone luôn chỉ được sáng tác tối đa trong 12 âm thuộc hệ thống chromatique với nguyên tắc cơ bản là mỗi nốt chỉ xuất hiện một lần. 12 âm sử dụng trong tác phẩm này còn được gọi là một serie nốt (hàng âm). Từ hàng âm này chúng ta có thể phát triển tác phẩm bằng cách sử dụng các dạng của chúng: dạng nguyên thể (ký hiệu trong tất cả các sách giáo khoa trên thế giới là P), dạng đi giật lùi từ cuối lên đầu (ký hiệu là R), dạng soi gương (ký hiệu là I), dạng đi giật lùi kết hợp với soi gương (ký hiệu là RI).

Ngoài việc sử dụng bốn chiều gốc của hàng âm thì mỗi chiều đều có thể chuyển dịch 12 lần nửa cung. Theo lý thuyết “tập hợp” các sự chuyển dịch đó đều qui ước bằng hướng “đi lên”. Như vậy, một chuyển dịch quãng ba thứ “đi lên” được gọi là T3 (T là chữ viết tắt chỉ sự chuyển dịch) và một chuyển dịch như thế mà “đi xuống” thì được gọi là T9, sở dĩ người ta sử dụng hai cụm từ “đi lên” và “đi xuống” là cách nói ẩn bởi việc xếp cao độ ở đây không được định vị trong một quãng tám cố định. Tác phẩm đầu tiên sử dụng serie cao độ là *Tổ khúc cho piano*, op. 25 của Schoenberg (1874 - 1951)<sup>2</sup>. Trong *Praludium* của chương này, Schoenberg đã sử dụng một serie nốt (gọi là hàng âm khởi đầu, ký hiệu: P) cùng ba chiều khác của hàng âm (R: đi giật lùi có nghĩa là đọc từ phải sang trái hàng âm gốc; I: soi gương; RI: giật lùi và soi gương) và chuyển dịch hai lần hàng âm này bằng quãng ba cung (T6).

Để nhận dạng hình thức đặc biệt của serie muốn nói tới, người ta sử dụng những chữ trên đây và thêm vào đó một chỉ số tương ứng với việc chuyển dịch nốt đầu tiên của

<sup>1</sup> Khoa Sư phạm mầm non - Nghệ thuật, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

<sup>2</sup> Nhà soạn nhạc, nhà lý thuyết âm nhạc, nhạc trưởng, nhà sư phạm người Mỹ gốc Áo.

serie trong trật tự bên phải của nó (khởi đầu các trật tự ký hiệu là Po, Io, Ro, RIo). Như vậy, serie P4 là sự chuyển dịch bốn nửa cung theo hướng đi lên so với hình thức ban đầu (Po). Chẳng hạn, nốt đầu tiên của P là *mi* thì P4 sẽ bắt đầu bằng nốt *sol#*. Thông thường, trong một tác phẩm viết theo kỹ thuật sáng tác dodécaphone người nhạc sĩ thường chỉ sử dụng một serie để bảo đảm sự thuần khiết và logic. Nguyên tắc này được tìm thấy trong nhiều tác phẩm của Webern (1883 - 1945)<sup>3</sup>.

Ngoài cách sử dụng thông thường, thì Berg hay sử dụng dạng serie hoán vị (thí dụ các âm của serie được xuất hiện theo trật tự 1, 2, 4, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12) hoặc serie gối đầu (chọn các hình thức của serie mà nốt cuối của serie trước trùng với nốt đầu của serie tiếp theo và như vậy những nốt trùng lặp sẽ không được nhắc lại). Chúng ta có thể tìm thấy cách làm này trong *Concerto thính phòng cho piano, violon và 13 nhạc cụ* hay nhạc kịch *Lulu* của ông.

Webern lại hay sử dụng serie có tính chất đối xứng (chia serie thành ba hoặc bốn đoạn có nguyên tắc nối tiếp quãng giống nhau). Từ kỹ thuật chia hàng âm thành các đoạn gồm ba nốt có thể dẫn tới sự lựa chọn hai đoạn mà mỗi đoạn có sáu nốt chung. Sáu nốt này được gọi là một tổ hợp và được sử dụng có hiệu quả trong *Giao hưởng* op. 21 của ông. Trong tác phẩm này Po cũng giống như R6 và tổng số các serie khác biệt không phải là 48 như mọi khi mà chỉ còn lại là 24.

Tuy nhiên, ngay cả trong các tác phẩm của Berg và Schoenberg được coi là tiêu biểu của việc áp dụng kỹ thuật sáng tác dodécaphone thì chúng ta cũng thường xuyên thấy sự xuất hiện của các nốt thêm vào hay các đoạn chen tự do không thể nối liền với serie khởi đầu. Trong chương I của *Tổ khúc trữ tình* cho tứ tấu dây, Berg đã sử dụng tới ba serie khác nhau, mỗi serie chia thành hai phần, mỗi phần gồm sáu âm được dựa trên một trong hai hình thức của gam toàn cung.

Trên thực tế, kỹ thuật sáng tác dodécaphone của trường phái Viên mới vẫn chưa được phổ biến rộng rãi cho đến tận chiến tranh thế giới thứ I vì một số lý do: Schoenberg và trường phái của ông bị chế độ phát xít kết án là chủ nghĩa Bôn - sê - vích Do Thái và chế độ Bôn - sê - vích lại kết tội loại âm nhạc này là sự suy đồi tư sản. Tuy nhiên, ngay sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, kỹ thuật sáng tác dodécaphone đã được phát triển nhanh chóng và từ sau năm 1950 rất nhiều nhạc sĩ ở phương Tây đã biết đến các ý niệm về lý thuyết âm nhạc này. Sự kiện nổi bật nhất là vào năm 1952, Stravinsky đã bắt đầu viết những tác phẩm theo nguyên tắc của âm nhạc dodécaphone với tác phẩm tiêu biểu là *Bản nhạc hòa tấu cho bảy nhạc cụ* (1953).

Trong số các tác phẩm viết theo kiểu âm nhạc 12 âm, *Biến tấu cho dàn nhạc* op.

<sup>3</sup> Nhà soạn nhạc Áo, nhà chỉ huy, nhà sư phạm học trò và người kế tục của Schoenberg.

31 (1926 - 1928) của Schoenberg được coi là một tác phẩm tuân thủ khá nghiêm ngặt những qui tắc của phương pháp sáng tác này.

Sau phần mở đầu 24 nhịp, phần trình bày chủ đề được giới thiệu bằng một hàng âm xuất hiện theo chiều ngang do đàn cello diễn tấu và hàng âm này bao gồm 12 nốt:

sib	mi	solb	mib	fa	la	rê	đô#	sol	sol#	si	đô
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Để dễ dàng trong việc phân tích tác phẩm viết theo kỹ thuật sáng tác trên 12 âm, giảng viên môn *Phân tích âm nhạc* - GS. Paul Cadrin đã sử dụng bảng toán ma trận giúp cho việc nhận dạng nhanh nhất bốn chiều của hàng âm mà mỗi chiều lại bao gồm 12 lần chuyển dịch khác nhau. Theo cách phân tích này chúng ta có thể thay thế các âm từ thấp tới cao bằng số như sau:

sib	mi	solb	mib	fa	la	rê	đô#	sol	sol#	si	đô
0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Từ đó, chúng ta sẽ có bảng ma trận của tác phẩm bằng số (ví dụ 1) và bảng ma trận của tác phẩm bằng chữ (ví dụ 2).

*Ví dụ 1:* Bảng ma trận của tác phẩm bằng số

	0	6	8	5	7	11	4	3	9	10	1	2
0	<b>0</b>	6	8	5	7	11	4	3	9	10	1	2
6	6	<b>0</b>	2	11	1	5	10	9	3	4	7	8
4	4	10	<b>0</b>	9	11	3	8	7	1	2	5	6
7	7	1	3	<b>0</b>	2	6	11	10	4	5	8	9
5	5	11	1	10	<b>0</b>	4	9	8	2	3	6	7
1	1	7	9	6	8	<b>0</b>	5	4	10	11	2	3
8	8	2	4	1	3	7	<b>0</b>	11	5	6	9	10
9	9	3	5	2	4	8	1	<b>0</b>	6	7	10	11
3	3	9	11	8	10	2	7	6	<b>0</b>	1	4	5
2	2	8	10	7	9	1	6	5	11	<b>0</b>	3	4
11	11	5	7	4	6	10	3	2	8	9	<b>0</b>	1
10	10	4	6	3	5	9	2	1	7	8	11	<b>0</b>

*Ví dụ 2:* Bảng ma trận của tác phẩm bằng chữ

	0	6	8	5	7	11	4	3	9	10	1	2
0	<b>Sib</b>	Mi	Solb	Mib	Fa	La	Rê	Đô#	Sol	Sol#	Si	Đô

6	Mi	<b>Sib</b>	Đô	La	Si	Mib	Sol#	Sol	Đô#	Rê	Fa	Solb
4	Rê	Sol#	<b>Sib</b>	Sol	La	Đô#	Solb	Fa	Si	Đô	Mib	Mi
7	Fa	Si	Đô#	<b>Sib</b>	Đô	Mi	La	Sol#	Rê	Mib	Solb	Sol
5	Mib	La	Si	Sol#	<b>Sib</b>	Rê	Sol	Solb	Đô	Đô#	Mi	Fa
1	Si	Fa	Sol	Mi	Solb	<b>Sib</b>	Mib	Rê	Sol#	La	Đô	Đô#
8	Solb	Đô	Rê	Si	Đô#	Fa	<b>Sib</b>	La	Mib	Mi	Sol	Sol#
9	Sol	Đô#	Mib	Đô	Rê	Solb	Si	<b>Sib</b>	Mi	Fa	Sol#	La
3	Đô#	Sol	La	Solb	Sol#	Đô	Fa	Mi	<b>Sib</b>	Si	Rê	Mib
2	Đô	Fa#	Sol#	Fa	Sol	Si	Mi	Mib	La	<b>Sib</b>	Đô#	Rê
11	La	Mib	Fa	rê	Mi	Sol#	Đô#	Đô	solb	Sol	<b>Sib</b>	Si
10	Sol#	rê	mi	đô#	mib	sol	đô	si	fa	solb	la	<b>Sib</b>

Trong thực tế, ngoài phần giới thiệu hàng âm khởi đầu theo chiều ngang thì bản thân các bè còn lại trong phần trình bày chủ đề cũng tạo thành các chồng âm hàng dọc theo các dạng khác nhau từ hàng âm khởi đầu.

Ví dụ 3: Phân tích chủ đề tác phẩm *Biến tấu cho đàn nhạc* op. 31 của Schoenberg theo chiều dọc.

Từ ví dụ trên, chúng ta thấy cách xây dựng chủ đề âm nhạc theo nguyên tắc dodécaphone có một số điểm giống âm nhạc theo kiểu truyền thống đó là chúng vẫn tạo thành các môtip với các nhóm tiết tấu khác nhau. Điểm khác cơ bản với âm nhạc trước đây chính là sự không lặp lại các âm đã từng xuất hiện và sự phát triển logique của tác phẩm từ hàng âm khởi đầu. Tuy nhiên, trong một số biến tấu ở tác phẩm này Schoenberg vẫn sử dụng thủ pháp đối vị giống như âm nhạc ở thế kỷ XVI -XVII (biến tấu 2) hoặc phát triển biến tấu từ một môtip của chủ đề giống như âm nhạc ở thế kỷ XVIII - XIX (biến tấu 6).

Có thể nói, âm nhạc thế kỷ XX đã có nhiều đổi mới so với các thế kỷ trước. Sự đổi mới này bắt nguồn từ những thay đổi về quan điểm thẩm mỹ trước những biến động về chính trị, xã hội và sự phát triển nhanh của lịch sử cũng như khoa học kỹ thuật. Kỹ thuật sáng tác dodécaphone được coi là một sự thay đổi trong việc tạo ra ngôn ngữ âm nhạc mới. Nó đã đánh dấu sự ra đời của một tư duy sáng tác mới rời bỏ sự lệ thuộc sức hút điệu tính vốn đã tồn tại trong tâm thức của người sáng tác cũng như công chúng thưởng thức âm nhạc từ hàng mấy trăm năm trở lại đây.

### Tài liệu tham khảo

- [1]. A. Vakhrâmêp (1993), *Lý thuyết âm nhạc cơ bản*, Nxb Âm nhạc.
- [2]. Tú Ngọc (1991), *Trích giảng âm nhạc thế giới thế kỷ XX*, Nxb Nhạc viện, Hà Nội.
- [3]. Phạm Phương Hoa (2007), *Phác thảo âm nhạc thế giới thế kỷ XX*, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, (9)(58 - 61).
- [4]. Phạm Phương Hoa (2010), *Những đổi mới trong ngôn ngữ âm nhạc thế giới*, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, (3)(62 - 65).

## DODÉCAPHONE TECHNIQUES OF SOME MUSIC WORKS IN THE TWENTIETH CENTURY

*Vi Minh Huy, Ph.D student*

***Abstract:** Music of the twentieth century has been derived from the changes in aesthetic viewpoints on the political and social fluctuations as well as the rapid development of science and technology. In the early years of the twentieth century, musicians have tended to use atonal music to compose a music work. This has been considered as the biggest change in composing new musical language and Dodécaphone technique is a formalistic system of atonal music.*

***Key word:** atonal music, Dodécaphone technique, rhythm, tonality...*

## LÊ VĂN HƯU NGƯỜI XỨ THANH, NHÀ SỬ HỌC VIỆT NAM ĐẦU TIÊN

ThS. GCV. Hồ Sĩ Hùy<sup>1</sup>  
PGS. TS. Trần Văn Thức<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Nước ta đã có hàng nghìn năm lịch sử, nhưng mãi đến thế kỷ XIII mới có người chép sử. Lê Văn Hưu (1230 - 1372) chính là nhà sử học Việt Nam đầu tiên<sup>3</sup>. Ông còn là vị Bảng nhãn đầu tiên và trẻ nhất trong tổng số 48 vị Bảng nhãn của lịch sử khoa cử Nho học Việt Nam (1075 - 1919). Tên tuổi ông thật sự nổi bật.

**Từ khóa:** nhà sử học Lê Văn Hưu, Đại Việt sử ký, Bảng nhãn, lịch sử, văn hóa...

1. Lê Văn Hưu sinh năm Canh Dần, niên hiệu Kiến Trung thứ 6 (1230) đời vua Trần Thái Tông tại Kê Ry, tức giáp Bối Lý, sau đổi là xã Phủ Lý, huyện Đông Sơn, nay là thôn Phủ Lý Trung, xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Mẹ người họ Đỗ. Cha là Lê Văn Minh qua đời khi ông mới 4 tháng tuổi. Năm lên 9 tuổi, Lê Văn Hưu theo học ông thầy họ Nguyễn ở xã Phúc Triền (Kê Bôn). Năm 16 tuổi, được thầy yêu mến gả con gái lớn cho. Năm Đinh Mùi, niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) đời vua Trần Thái Tông, mới 17 tuổi, ông thi đậu Bảng nhãn. Đây là khoa thi đầu tiên đặt lệ lấy tam khôi<sup>4</sup>. Năm 24 tuổi, làm Hàn lâm viện Thị độc. Năm Nhâm Thân, niên hiệu Thiệu Long 15 (1272) đời vua Trần Thánh Tông, Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu. Lê Văn Hưu hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký* chép từ Triệu Vũ đế (208 đến 137 trước công nguyên) đến Lý Chiêu Hoàng (1224 - 1225), gồm 30 quyển, dâng lên, được vua khen ngợi. Năm 45 tuổi được thăng chức Thượng thư bộ Binh. Ông là người tài đức đầy đủ, là thầy học của Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải (1241 - 1294).

<sup>1</sup> Hội viên Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

<sup>2</sup> Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

<sup>3</sup> Thật ra, công bằng mà nói, trước *Đại Việt sử ký* đã có *Sử ký* của Đỗ Thiện viết năm 1127, tác phẩm này được Lý Tế Xuyên 8 lần nhắc đến trong bài tựa *Việt điện u linh* viết năm 1329; *Việt chí* của Trần Phủ (còn gọi là Trần Chu Phủ) viết năm 1233. Trong *An Nam chí lược* (sách viết khoảng năm 1285, bài tựa viết năm 1333) Lê Trác viết: “Trần Phủ thường viết *Việt chí*, Lê Văn Hưu thường sửa *Việt chí*”. Như vậy, khi soạn *Đại Việt sử ký* chắc chắn Lê Văn Hưu có tham khảo *Sử ký* và *Việt chí*. Nhưng ngay từ thời Ngô Sĩ Liên (thế kỷ XV) 2 sách này đã không còn nữa nên các tài liệu hiện nay đều nói Lê Văn Hưu là nhà sử học đầu tiên là hợp lẽ.

<sup>4</sup> Tam khôi là 3 bậc đỗ đầu gồm Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Trước đó, nhà Trần đã chia Thái học sinh ra làm 3 hạng: Đệ nhất giáp, Đệ nhị giáp, Đệ tam giáp nhưng chưa đặt Tam khôi. Năm 1484, Lê Thánh Tông đổi danh hiệu Trạng nguyên thành Đệ nhất giáp Tiên sĩ cấp đệ nhất danh; Bảng nhãn thành Đệ nhất giáp Tiên sĩ cấp đệ nhị danh; Thám hoa thành Đệ nhất giáp Tiên sĩ cấp đệ tam danh. Các triều đại sau đều theo như vậy, nhưng thông tục thì vẫn gọi như cũ.

Cuối đời ông thường đi thăm phong cảnh khắp nơi, viết tập *Địa cáo* và còn khởi thảo tập *Việt điện u linh*. Lê Văn Hưu qua đời năm 1322, hưởng thọ 92 tuổi<sup>5</sup>.

2. Bộ *Đại Việt sử ký* nay không còn nhưng may mắn nó đã được sử gia Ngô Sĩ Liên sử dụng khi biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (1479). Điều thứ nhất Phạm lệ về việc biên soạn sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi rõ: “Sách này làm ra, gốc ở hai bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và của Phan Phu Tiên tham khảo thêm *Bắc sử*, *dã sử*, các bản truyện chí và những việc nghe thấy truyền lại, rồi khảo đính, biên tập mà thành”<sup>6</sup>. Ngày xưa, trong việc biên soạn lịch sử, các tác giả chép lại của nhau là chuyện thường tình. Bấy giờ chưa có luật bản quyền, hơn nữa đây không phải là sáng tác văn học. Vì vậy, có thể thấy được bóng dáng của *Đại Việt sử ký* qua *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đặc biệt, có 30 lời bàn những sự kiện, hiện tượng và nhân vật lịch sử ghi rõ là “Lê Văn Hưu nói”. 30 lời bàn này đã được Lê Huy Trâm sưu tầm và chú thích, đánh số thứ tự từ 1 đến 30 trong sách *Lê Văn Hưu và chương trình nghiên cứu danh nhân Thanh Hóa* (Kỷ yếu hội thảo khoa học) Trường Cao đẳng Sư phạm Thanh Hóa xuất bản năm 1993, từ trang 253 đến trang 264. Trong bài này, khi trích dẫn các lời bàn chúng tôi sẽ theo thứ tự này. Qua 30 lời bàn đó, có thể thấy được về cơ bản quan điểm, phương pháp và sử bút của Lê Văn Hưu.

3. Trước hết, sử gia Lê Văn Hưu luôn luôn tự hào về đất nước Đại Việt của mình<sup>7</sup>. Nói theo ngôn ngữ hiện đại, ông có lòng tự hào dân tộc mãnh liệt gắn liền với bối cảnh văn hóa xã hội thời đại ông. *Đại Việt sử ký* ra đời vào giai đoạn nằm giữa 2 cuộc chiến tranh chống ngoại xâm 1258 và 1285 từng được các tác giả *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* mô tả khá cụ thể: “Thăng Long giải phóng. Những ngày thanh bình trở lại trên đất nước. Dân nghèo và nô tì theo vương hầu đi khai hoang. Những người thợ nề xây chùa Phổ Minh. Nhà sử học Lê Văn Hưu cặm cụi hoàn thành bộ sử của mình và Hàn Thuyên làm thơ nô đùa cá sấu ở sông Hồng. Nhưng không

<sup>5</sup> Các tài liệu chép tiểu sử Lê Văn Hưu chỉ ghi ngắn gọn năm sinh, năm thi đậu và chức vụ khi hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký*. Những thông tin bổ sung ở trên chúng tôi dựa vào các tài liệu sau: a/ *Lê Thị gia phả*, bản do ông Tống Kim Chung cung cấp. Những chỗ gia phả ghi không phù hợp chính sử thì lược bỏ. b/Lê Trắc: *An Nam chí lược*. c/ Phan Huy Ôn: *Lịch triều đăng khoa bị khảo*. d/ Hồng Đô Chư Cát thị: *Tân đính hiệu bình Việt điện u linh*. Xin xem: *Lê Văn Hưu và chương trình nghiên cứu danh nhân Thanh Hóa* (Kỷ yếu hội thảo khoa học), Trường Cao đẳng Sư phạm Thanh Hóa, 1993, tr 300, 301, 267, 269, 270.

<sup>6</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Văn hóa Thông tin. H.2003, T1, tr.127.

<sup>7</sup> Nước ta từ thời họ Khúc đến thời nhà Ngô (905 - 965) chưa thấy sử chép quốc hiệu. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt. Năm 1054, Lý Thánh Tông đặt quốc hiệu là Đại Việt.

phải chỉ như vậy. 1258 - 1284 còn là thời kỳ những sứ bộ Mông Cổ phóng ngựa lao vào cửa kinh thành và những đoàn thuyền tiến lên tập trận ở sông Bạch Hạc”<sup>8</sup>.

Đĩ nhiên, cũng như mọi sử gia xưa, với ông quốc gia Đại Việt gắn liền với cơ nghiệp đế vương. Ở lời bàn thứ nhất, ông khen Triệu Vũ đế (Triệu Đà): “...tự xưng làm đế trong nước, đối ngang với nhà Hán, gửi thư xưng là “lão phu”, mở đầu cơ nghiệp đế vương cho nước ta, công ấy có thể nói là to lắm vậy”. Từ đó, ông bình luận: “Người làm vua nước Việt sau này đều biết bắt chước Vũ đế mà giữ vững bờ cõi, thiết lập việc quân quốc, giao thiệp với láng giềng phải đạo, giữ ngôi bằng nhân, thì gìn giữ bờ cõi được lâu dài, người phương Bắc không thể lại ngấp nghé được”. Các sử gia hiện nay đều xem Triệu Đà là kẻ xâm lược. Tuy vậy, phải thấy quan niệm của Lê Văn Hưu cũng là quan niệm phổ biến xưa từ Trần Hưng Đạo cùng thời với ông đến các danh sĩ về sau như Nguyễn Trãi, Ngô Sĩ Liên, Lê Tung<sup>9</sup>...

Ở lời bàn thứ 3, ông hào hứng ca ngợi Hai Bà Trưng: “...hồ một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cùng 65 thành ở Lĩnh ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương. Tiếc rằng nối sau họ Triệu cho đến trước họ Ngô, trong khoảng hơn nghìn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay làm tôi tớ cho người phương Bắc, há chẳng xấu hổ với hai chị em họ Trưng là đàn bà hay sao? Ôi! Có thể gọi là tự vứt bỏ mình vậy”.

Lời bàn thứ 9, ông đánh giá Ngô Quyền: “Tiền Ngô vương có thể lấy quân mới họp của nước Việt ta mà đánh tan được trăm vạn quân của Lưu Hoảng Tháo, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể nói một cơn giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy. Tuy chỉ xưng vương, chưa lên ngôi đế, đổi niên hiệu nhưng chính thống của nước Việt ta ngõ hầu đã nối lại được”. Trong lúc đó, Tự Đức (ở ngôi 1848 - 1883) lại hạ lời phê: “Ngô Quyền gặp được nguy triều Nam Hán là một nước nhỏ, Hoảng Tháo là thằng hèn kém. Đó là một việc may, có gì đáng khen...”<sup>10</sup>. Thật đúng đắn là người! Lời phê vừa bộc lộ thói kiêu ngạo của một ông vua coi thường ý kiến các danh sĩ tiền bối, đồng thời lại thể hiện tính tự ti dân tộc trước Thiên triều Trung Hoa!

<sup>8</sup> Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, bản in lần 4, Nxb Khoa học Xã hội, H.1975, tr 80.

<sup>9</sup> Lúc sắp mất, vua Trần hỏi kế sách giữ nước, lời đầu tiên Trần Quốc Tuấn nói: “Ngày xưa Triệu Vũ đế dựng nước, vua Hán cho quân đánh thì nhân dân làm kẻ thanh dã...” Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi viết (dịch): *Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước/ Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên làm đế một phương...*

<sup>10</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb Giáo dục, 2007. T1, tr211.



Tiêu chí để đánh giá sự kiện, nhân vật của Lê Văn Hưu chính là lợi ích của quốc gia, dân tộc. Chính dựa vào tiêu chí này ông ca ngợi hết lời Hai Bà Trưng, Ngô Quyền và phê phán những người chỉ biết cúi đầu bó tay làm tôi tớ cho người phương Bắc. Tiếp đó, cũng dựa vào tiêu chí này ông khen Đinh Bộ Lĩnh: “có tài năng sáng suốt hơn người, dũng cảm mưu lược nhất đời... mở nước dựng đô, đối xứng hoàng đế, đặt trăm quan, chế độ gần đầy đủ, có lẽ ý trời vì nước Việt ta mà lại sinh ra bậc thánh triết để tiếp nối quốc thống của Triệu vương chăng?” (lời bàn thứ 12). Ông khen Lê Hoàn trừ nội phản, diệt ngoại xâm: “dễ như lừa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy vài năm mà bờ cõi định yên, công đánh dẹp chiến thắng dẫu nhà Hán, nhà Đường cũng không hơn được” (lời bàn thứ 14). Đối với các quan lại người phương Bắc cũng vậy. Ông khen Lữ Gia ngăn Ai vương và Cù Thái hậu không nên xin làm chư hầu nhà Hán, không triệt bỏ cửa quan ở biên giới là “biết trọng nước Việt” (lời bàn thứ 2); Khen Sĩ Nhiếp “chịu nhún mình thờ nước lớn để giữ vẹn bờ cõi” (lời bàn thứ 5).

4. Tiêu chí thứ 2 để đánh giá nhân vật, sự kiện của Lê Văn Hưu là lợi ích của dân. Ở ông luôn thể hiện lòng yêu dân, tư tưởng thân dân rõ nét. Người ta thường cho rằng ông là bậc đại Nho luôn bài xích Phật giáo. Cũng có người băn khoăn là ông sống ở thời đại Phật giáo thịnh hành, lại nữa ở quê hương ông người dân rất chuộng đạo Phật. Thật ra, ông chỉ đứng trên lập trường duy lý Nho giáo để phê phán tệ sùng tín mê muội của tín đồ Phật giáo cũng như Đạo giáo như lời bàn thứ 25 phê phán Lý Thần Tông: “Thái phó Lý Công Bình phá được quân Chân Lạp cướp châu Nghệ An, sai người báo tin thắng trận. Thần Tông đáng lẽ phải cáo thắng trận ở Thái miếu, xét công ở triều đường để thưởng cho bọn Công Bình về công đánh giặc mới phải. Nay lại quy công cho Phật và Đạo, đến các chùa quán để lạy tạ, như thế không phải là cách để úy lạo kẻ có công, cổ lệ chí khí quân sĩ”. Hãy xem ông phê phán Lý Thái Tổ trong lời bàn thứ 18: “Lý Thái Tổ lên ngôi mới được 2 năm, tông miếu chưa dựng, đàn xã tắc chưa lập mà trước đã dựng 8 chùa ở phủ Thiên Đức, lại trùng tu chùa quán ở các lộ và cấp độ điệp cho hơn nghìn người ở kinh sư làm tăng, thế thì tiêu phí của và sức dân vào việc thổ mộc không biết chừng nào mà kể. Của không phải là trời mưa xuống, sức không phải là thần làm thay, há chẳng phải là vết máu mỡ của dân ư? Vết máu mỡ của dân có thể gọi là làm phúc chăng? Bậc vua sáng nghiệp tự mình cần kiệm còn lo con cháu ngày sau xa xỉ lười biếng, thế mà Thái Tổ để phép lại cho con cháu như thế, chẳng trách đời sau xây tháp cao ngất trời, tạo cột chùa bằng đá, làm chùa thờ Phật lộng lẫy hơn cung vua...”. Rõ ràng ở đây ông chỉ bài bác ông vua mê Phật giáo hành động quá đáng làm hại của cải, sức lực “vết máu mỡ của dân” mà thôi! Hay trong lời bàn thứ 28, ông phê phán Lý Thần Tông: “Trời sinh ra dân mà đặt vua để chăn dắt, không phải để cung phụng riêng cho vua. Lòng cha mẹ ai chẳng muốn con cái có gia thất, thánh nhân có lòng ấy còn sợ kẻ sát phu

sắt phụ không được có nơi có chốn. Cho nên *Kinh thi* tả sự ấy trong thơ “Đào yêu” và “Xiêu hữu mai” để khen việc lấy chồng kịp thời và chê việc lỡ thì vậy. Thần Tôn xuống chiếu cho con gái các quan phải đợi khi tuyển vào cung không trúng mới được lấy chồng, thế là để cung phụng riêng cho mình, có phải là lòng làm cha mẹ dân dẫu?” Tấm lòng thương dân của Lê Văn Hưu thật đáng trân trọng!

Cần chú ý thêm là có lúc lòng thương dân kết hợp chặt chẽ với ý thức dân tộc khiến nhà sử học có lời bàn thứ 4 thật xúc động lòng người: “Xem sử, đến thời nước Việt ta không có vua, bị bọn Thứ sử người Bắc tham tàn làm khổ, Bắc kinh (chỉ kinh đô của người phương Bắc, không phải danh từ riêng Bắc Kinh hiện nay - HSH chú) đường xa, không kêu vào đâu được, tự nhiên thấy vừa căm vừa thẹn, mong lòng tinh thành như Minh Tông nhà Hậu Đường, thường thắp hương khẩn trời, xin trời vì nước Việt ta sớm sinh thánh nhân, tự làm đế nước nhà, để khỏi bị người phương Bắc cướp vét”.

5. Tiêu chí thứ 3 để đánh giá nhân vật, sự kiện của Lê Văn Hưu là đức, lễ, hay lễ nghĩa, đạo đức. Dĩ nhiên, đây là lễ nghĩa, đạo đức Nho giáo. Ở lời bàn thứ 5 ông khen Sĩ Nhiếp là người “khoan hậu, khiêm tốn”; lời bàn thứ 11 khen Ngô Xương Văn tha tội cho Dương Tam Kha là “nhân”, chịu nhịn Ngô Xương Ngập là “cung”. Ông chê Đinh Tiên Hoàng “chìm đắm trong tình riêng, cùng lập 5 Hoàng hậu” (lời bàn thứ 13); chê các con Lê Đại Hành không đặt thụy hiệu cho bố (lời bàn thứ 15); chê Đại Hành không sớm đặt Thái tử để đến nỗi nhà Lê mất ngôi (lời bàn thứ 16); chê Lý Thái Tổ đã xưng đế mà chỉ truy phong cha là Hiển Khánh Vương (lời bàn thứ 17); chê Lý Thái Tông bắt các quan gọi mình là “triều đình”, Lý Thánh Tông tự xưng là “Vạn Thặng”, Lý Cao Tông bảo gọi mình là “Phật” (lời bàn thứ 21) v.v...

Đức là tiêu chuẩn cao nhất để ông so sánh Lê Đại Hành và Lý Thái Tổ: “Kể về mặt trừ dèp gian trong, đánh tan giặc ngoài, làm mạnh nước Việt ta, ra oai với người Tống thì Lý Thái Tổ không bằng Lê Đại Hành có công lao gian khổ hơn. Nhưng về mặt tỏ rõ ân uy, lòng người suy tôn, hưởng nước lâu dài, để phúc cho con cháu thì Lê Đại Hành không bằng Lý Thái Tổ lo tính lâu dài hơn. Thế thì Lý Thái Tổ hơn ư? Đáp: hơn thì không biết, chỉ thấy đức họ Lý dày hơn họ Lê, vì thế nên noi theo họ Lý” (lời bàn thứ 14). Điều đáng chú ý là chịu sự tác động mạnh mẽ của ý thức dân tộc, có lúc bậc đại Nho Lê Văn Hưu đã đi ngược lại tư tưởng Nho giáo truyền thống Trung Quốc là phân biệt Hoa Hạ và Man Di nặng nề. Ở lời bàn thứ nhất, ông nói: “Đại Thuấn là người Đông Di nhưng là bậc vua giỏi trong Ngũ Đế; Văn Vương là người Tây Di mà là bậc vua hiền trong Tam Đại. Thế mới biết người giỏi trị nước không cứ đất rộng hay hẹp, người Hoa hay Di, chỉ xem ở đức mà thôi”. Nhưng “Đức” ở đây quả thật chưa từng có trong lễ nghĩa Nho giáo Trung Hoa.

6. Đánh giá *Đại Việt sử ký*, Ngô Sĩ Liên trong bài tựa *Đại Việt sử ký toàn thư* (1479) vừa khen: “Văn Hưu là đại thủ bút đời Trần,... vâng chiếu chép lịch sử nước nhà, tìm khắp các sách sử còn lại, tóm chép thành sách, để cho người xem sau này không còn tiếc nữa là được”; vừa chê: “ghi chép có chỗ chưa đủ, nghĩa lệ còn có chỗ chưa đúng, văn tự còn có chỗ chưa ổn, người đọc không khỏi còn có chỗ chưa vừa ý”. Trong bài tựa *Đại Việt sử ký tục biên* (1665) Phạm Công Trứ chỉ khen: “... nghĩa lớn khen chê đã rành rành ở lời công luận của bút chép sử”. Trong bài tựa *Đại Việt thông sử* Lê Quý Đôn (1726 - 1784) vừa khen: “sử đời Lý của Văn Hưu, sử đời Trần của Phu Tiên gọn gàng đúng đắn có thể dùng được”; vừa chê: “nhưng về điển chương của một triều đại thì bỏ nhiều, không thấy chép, người xem phải lấy làm tiếc”. Theo Lê Quý Đôn, 2 bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và của Phan Phu Tiên đều chép theo thể biên niên. Thiếu sót của Lê Văn Hưu và của Phan Phu Tiên cơ bản cũng là thiếu sót chung của các sử gia xưa chép theo thể này. Còn chỗ Ngô Sĩ Liên chưa vừa ý thì cũng dễ hiểu. Cả hai đều là bậc đại Nho, nhưng Lê Văn Hưu chịu nhiều ảnh hưởng Nho giáo nguyên thủy Khổng Mạnh có yếu tố đạo đức nhân bản tích cực mà ít chịu ảnh hưởng tư tưởng bảo thủ Hán Nho, Tống Nho; còn Ngô Sĩ Liên thì trái lại<sup>11</sup>. Vì vậy, quan niệm về “nghĩa lệ” của 2 ông khác hẳn nhau. Ở lời bàn thứ 28 đã nói ở mục 4 trên, chúng ta trân trọng tấm lòng thương dân của Lê Văn Hưu bao nhiêu càng trách Ngô Sĩ Liên bấy nhiêu khi ông cho việc làm của Lý Thần Tôn là “chưa lấy gì làm quá”. Hay như việc Lê Văn Hưu ca ngợi Lê Hoàn trong lời bàn thứ 14 đã nói ở mục 3 thì Ngô Sĩ Liên lại phản bác: “Lời bàn của Lê Văn Hưu lại đánh đồng (Điền, Bắc) với hàng loạn tặc, khiến cho đạo nhân luân không được sáng tỏ với đời sau, gây mầm tiếm đoạt, để cho những kẻ có quyền lực tranh nhau bắt chước, quét sạch cương thường, vì thế không thể không biện bác”. Ở chỗ này, GS Hà Văn Tấn nhận xét: “Lê Văn Hưu “thoáng” hơn Ngô Sĩ Liên”<sup>12</sup>

Tóm lại, qua bóng dáng thấp thoáng của *Đại Việt sử ký* trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhất là qua 30 lời bàn sử còn lại, có thể thấy Lê Văn Hưu là nhà sử học rất tiến bộ. Những lời bình sử thấm đẫm tinh thần yêu nước thương dân, tinh thần đạo đức và ý thức dân tộc của ông mãi mãi vẫn còn nguyên giá trị. Ông xứng đáng là một trong những nhà sử học hàng đầu của nước ta.

<sup>11</sup> Xin xem Hồ Sĩ Hù: *Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh với tinh hoa Nho giáo* trong Tạp chí *Khoa học Xã hội và Nhân văn Nghệ An* số 3 tháng 6/2011, tr 44 - 47; Hà Văn Tấn: *Hệ thống giá trị của Lê Văn Hưu và bối cảnh văn hóa xã hội* trong sách *Lê Văn Hưu và chương trình nghiên cứu danh nhân Thanh Hóa* (Kỷ yếu hội thảo khoa học) Sdd, tr 48.

<sup>12</sup> Xin xem Hà Văn Tấn: *Hệ thống giá trị của Lê Văn Hưu và bối cảnh văn hóa xã hội* trong sách *Lê Văn Hưu và chương trình nghiên cứu danh nhân Thanh Hóa* (Kỷ yếu hội thảo khoa học) Sdd, tr 63.

## LE VAN HUU, THE FIRST VIETNAMESE HISTORIAN

*Ho Sy Huy, M.A*

*Assoc.Prof.Dr. Tran Van Thuc*

***Abstract:** Our country has experienced thousands of years of history, but it was not until the thirteenth century that an annalist appeared. Le Van HUU (1230 - 1372) was the first Vietnamese historian. He was also the youngest of 48 Bang nhan (who got the second prize in the Imperial Examination) in Vietnamese history of Confucian examination (1075 - 1919). His name is quite outstanding.*

***Key words:** historian Lê Văn HUU, “Đại Việt sử ký”, second prize, history, culture...*

## HỘI THI LÀM BÁNH TRONG LỄ HỘI TRÒ CHIÈNG LÀNG TRỊNH XÁ, XÃ YÊN NINH, HUYỆN YÊN ĐỊNH, TỈNH THANH HÓA

Trịnh Xuân Phương<sup>1</sup>

***Tóm tắt:** Lễ hội Trò Chiềng làng Trịnh Xá, xã Yên Ninh, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa là một trong những lễ hội đặc sắc, có từ thời Lý, được khôi phục từ năm 2007 sau hơn nửa thế kỷ tạm dừng. Hội thi làm bánh răng bừa và bánh nhãn nhiều màu trong lễ hội Trò Chiềng có nét riêng, tạo nên giá trị của lễ hội. Qua khảo sát thực tế và tham khảo tư liệu, bài viết mô tả khái lược quy trình, cách chế biến các loại bánh truyền thống, đồng thời cố gắng luận giải những ý nghĩa ẩn chứa trong hội thi, từ đó đề xuất giải pháp bảo tồn và phát huy.*

***Từ khóa:** hội thi, lễ hội Trò Chiềng, văn hóa ẩm thực, bánh truyền thống...*

### 1. Đặt vấn đề

Văn hóa ẩm thực cũng là một bộ phận của văn hóa dân gian và tham gia cấu thành nền văn hóa dân tộc, tạo nên bản lĩnh và bản sắc dân tộc độc đáo. Thông qua ẩm thực, người ta có thể thấy được một số vấn đề của lịch sử, văn hóa cộng đồng. Trong lễ hội, những món ăn đặc sắc nhất của địa phương thường được cộng đồng chú trọng chế biến, thể hiện một cách công phu nhất. Vì vậy, ẩm thực trong lễ hội kết tinh nhiều giá trị văn hóa cộng đồng. Trong lễ hội Trò Chiềng (làng Trịnh Xá, xã Yên Ninh, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa), hội thi làm bánh là một bộ phận quan trọng trong hệ thống các trò của lễ hội. Sản phẩm hội thi là bánh răng bừa, bánh nhãn nhiều màu - là những món ăn dân dã có thể gặp đâu đó ở một số địa phương khác, nhưng lại được chế biến và sử dụng với những cách thức khác biệt. Nghiên cứu về hội thi làm bánh trong lễ hội Trò Chiềng là để thấy được sự đa dạng, phong phú của văn hóa vùng miền, rất cần thiết phải bảo tồn và phát huy trong giai đoạn hiện nay.

### 2. Vài nét về lễ hội Trò Chiềng

Làng Trịnh Xá, xã Yên Ninh, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa cách thành phố Thanh Hóa 30km về phía Tây. Đây là miền quê của trò diễn nổi tiếng có từ thời Lý đã đi vào ca dao:

Trò Chiềng, vật Bộc, rổi Si  
Cơm đắp kê Lở, cơm thi kê Lào...

<sup>1</sup> Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Người sáng lập ra Trò Chiềng là Tam Công Trịnh Quốc Bảo, người làng Trịnh Xá, làm quan dưới triều Lý Thái Tông (1028 - 1054). Ông là người có công giúp vua đánh Tống ở phía Bắc, dẹp yên giặc Chiêm Thành ở phía Nam nên được phong là Đông Phương Hắc Quang Đại Vương. Khi dàn trận, ông đã cho làm một đội voi nan giả làm voi thật khiến cho quân giặc khiếp sợ. Thắng trận, trò voi trận của Trịnh Quốc Bảo được nhà vua vời ra kinh đô để biểu diễn. Khi trở về quê nhà, ông đã tổ chức cho con cháu diễn lại các trận đánh xưa, đồng thời tiếp thu thêm các trò diễn từ đất Thăng Long về truyền lại cho dân làng. Khi mất, ông được phong là phúc thần làng Trịnh Xá (Trịnh Xá phúc thần, Đông phương vị hựu Hắc Quang Đại Vương).

Lễ hội Trò Chiềng diễn ra từ ngày 10 đến 12 tháng giêng hàng năm. Theo truyền thống, bình thường dân làng tổ chức "trung trò" (diễn 5 - 6 trò), năm nào được mùa sẽ diễn "đại trò" (đủ 12 trò), nếu mùa màng thất bát thì chỉ diễn "tiểu trò" (chủ yếu là té rước để giữ lễ trò). Đây là một lễ hội độc đáo nhằm thư giãn sức dân sau những ngày mùa vụ vất vả trong năm, đáp ứng nhu cầu tâm linh, cầu cho dân an vật thịnh, mùa màng tốt tươi. Theo quan niệm xưa, nếu người nào trong làng, xã không được tham gia lễ hội coi như cả năm xui xẻo. Trò Chiềng được duy trì trong cộng đồng làng xã qua gần 1000 năm cùng với hệ thống đền nghè, miếu dần dần hình thành. Từ nửa đầu thế kỷ XX, do điều kiện chiến tranh nên trò diễn bị gián đoạn, đến năm 2007 mới được khôi phục lại.

Các vật dụng của Trò Chiềng được chuẩn bị công phu và tỉ mỉ, sáng tạo từ chính những vật liệu bằng tre quen thuộc với làng quê Việt Nam. Hệ thống của Trò Chiềng gồm 12 trò diễn (trò kén rế, rước cỗ vàng, trò rước cỗ gà, trò chọi voi...) đã tái hiện tất cả lĩnh vực của cuộc sống, lao động, sản xuất, chiến đấu, vui chơi, giải trí của dân làng, trong đó có hội thi làm các loại bánh (bánh nhãn, bánh răng bừa). Đây là hội thi thể hiện tình đoàn kết, sự yêu thương, giúp đỡ và chia sẻ lẫn nhau trong cuộc sống lao động, cũng như thể hiện được sự ấm no hạnh phúc của những con người nơi đây.

### **3. Hội thi làm bánh trong lễ hội Trò Chiềng**

Cũng như các lễ hội truyền thống khác, lễ vật dâng cúng thần linh trong lễ hội Trò Chiềng chủ yếu là các sản phẩm từ hoa quả, cây trồng, vật nuôi do chính những người dân làng nuôi trồng và các đặc sản ẩm thực địa phương. Hai đặc sản chính trong lễ hội là bánh răng bừa và bánh nhãn nhiều màu, đều được làm từ những hạt gạo, một sản phẩm nông nghiệp mang đậm linh hồn Việt. Việc chế biến hai món bánh này đã trở thành một phần khá sôi nổi trong lễ hội Trò Chiềng.

Tên bánh răng bừa và bánh nhãn được gọi từ hình thể của hai loại bánh này. Đây là hai loại bánh phổ biến ở nhiều vùng quê Bắc Bộ, gắn liền với sản vật nông nghiệp và

mong ước được no đủ của cư dân nông nghiệp. Tuy nhiên, mỗi nơi lại có những cách chế biến và thể hiện sản phẩm khác nhau. Trong lễ hội Trò Chiềng, hai loại bánh này còn trở thành thước đo cho cuộc thi giữa các đội và là vật phẩm dâng lên thần linh làng xã.

Theo truyền thống, hội thi làm bánh được tổ chức giữa các giáp trong làng với nhau. Ngày nay, khi lễ hội được tổ chức với quy mô rộng hơn thì mỗi đội thi gồm một hay một vài thôn, làng. Nguyên liệu để làm bánh thường được các gia đình trong làng chuẩn bị kỹ công trong cả năm: trồng lúa, trồng vừng, nuôi lợn, làm mật... Người tham gia là những người phụ nữ có bàn tay khéo léo, được dân làng tin tưởng bầu chọn, trong năm không vướng tang gia...

Bánh nhãn là loại bánh được làm ở nhiều địa phương, nhưng ở trong lễ hội Trò Chiềng, loại bánh này được làm rất cầu kỳ và có hương vị đặc biệt. Nguyên liệu làm bánh gồm: bột nếp, muối tinh, mật mía, vừng vàng, mỡ lợn (hoặc dầu rán) và không thể thiếu vỏ quả bưởi phơi khô. Vỏ bưởi là nguyên liệu tạo nên màu sắc và hương vị đặc biệt của loại bánh nhãn nơi đây. Vỏ bưởi được cắt mỏng, chỉ lấy phần vỏ màu xanh có tinh dầu, phơi khô từ trước và bảo quản cho đến kỳ lễ hội. Khi làm bánh, những người phụ nữ khéo léo hơn vỏ bưởi trên bếp than hồng, phải rất khéo léo để không cháy quá mà vẫn dậy mùi thơm và đã ngả màu đen, sau đó đem nghiền nhuyễn. Bột nếp được trộn với nước và muối theo tỷ lệ thích hợp, sau đó được chia làm hai phần: một phần để nguyên để tạo màu trắng, một phần trộn với vỏ bưởi đã nghiền để tạo màu đen. Tất cả được nhào bằng tay đến khi thật nhuyễn thì lăn đều và véo thành những viên to bằng quả nhãn. Sau đó đem các viên bánh nhãn đã được lăn tròn vào chiên trên chảo mỡ (hoặc dầu) đến khi bánh có độ ròn thì vớt ra, để ráo dầu cho vào chảo mật mía đã được đun nóng và lắc đều cùng với vừng vàng cho đều rồi vớt ra để nguội. Tất cả công đoạn đều phải làm thật khẩn trương và thật "chuẩn", bởi nếu bột khô quá hay nhão quá, chiên chưa tới độ hay chiên quá, đun trong mật nhanh hoặc lâu quá đều làm cho bánh không ngon. Cái tài của mỗi đội là có thể làm ra các viên bánh nhãn với độ dẻo, độ giòn khác nhau, hương vị, màu sắc từ trắng ngà, đến vàng giòn hay đen tùy theo gia giảm vỏ bưởi và mức độ chiên trong dầu (mỡ). Trong cùng một đĩa bánh, thực khách sẽ được thưởng thức những hương vị bánh, màu sắc bánh khác nhau, tạo nên sự thú vị lạ thường. Người ăn sẽ cảm nhận được vị ngọt của mật, xen lẫn với độ giòn của phần vỏ bánh và vị ngây thơm của vừng, hương thơm của vỏ bưởi. Theo thời gian, bánh nhãn nhiều màu đã trở thành một đặc sản ẩm thực đậm đà của người dân làng Trịnh Xá trong ngày lễ hội cũng như ngày lễ tết hàng năm. Hương vị bánh nhãn trộn lẫn với hương bưởi thì chỉ có nơi đây mới có và được lưu truyền mãi đến ngày nay.

Bên cạnh bánh nhãn nhiều màu, các đội còn thi làm bánh răng bừa. Loại bánh này nhiều vùng ở Bắc Bộ cũng làm dưới nhiều hình dáng khác nhau, với tên gọi chung là bánh lá. Bánh răng bừa được làm từ gạo tẻ, nhưng không phải loại gạo nào cũng làm được bánh ngon. Kinh nghiệm của người dân chỉ có thể làm từ một vài loại, hoặc trộn một số loại gạo tẻ theo tỷ lệ nhất định. Tỷ lệ này được truyền lại từ lâu đời trong cộng đồng, tùy theo kinh nghiệm mà gia giảm để có được bột làm bánh tốt nhất. Gạo được ngâm nước trong thời gian 2 - 3 tiếng rồi vớt ra xay nhỏ với nước. Ngày nay, mặc dù bột làm bánh thường được xay bằng máy, nhưng theo truyền thống phải xay bằng cối xay đá, phải xay đi xay lại nhiều lần thì bột mới mịn. Theo các cụ già, bột làm bánh được xay thủ công bao giờ cũng sánh mịn và có độ dẻo hơn hẳn bột xay bằng máy. Bột thường được bỏ thêm ít muối để tạo vị đậm đà, và hình như vị muối cũng làm cho bột bánh sánh, dẻo hơn. Bột và nước được gia giảm theo một tỷ lệ nhất định, không được loãng quá, cũng không được đặc quá. Sau đó ráo bột bằng bếp củi, trong quá trình ráo bột không được chín quá, độ dẻo vừa phải (nếu bột ráo đang còn sống gói dễ bị dính, không thể lăn cho bánh tròn được, nếu bột chín quá bánh dễ bị vỡ, nhão). Nhân bánh là tổng hòa của các hương vị từ hành khô, mộc nhĩ, thịt ba chỉ, hạt tiêu, gia vị. Có thể trộn thêm một ít bột vào nhân để tạo độ dẻo, quánh, khi hấp nhân bánh không bị rời rạc mà kết chặt với bột bánh. Bánh thường được gói bằng lá chuối hoặc lá dong cỡ nhỏ. Nếu gói bằng lá chuối phải chọn lá bánh tẻ, hơn lá trên lửa để lá dẻo, dễ gói. Người có kinh nghiệm thích gói bằng lá dong hơn, vì lá dong giữ được màu trắng và mùi thơm của bánh. Những người phụ nữ thoăn thoắt lấy đũa cả cho bột vào lá bánh, phải cho thật đều để bánh không bị cái to cái nhỏ, đẹp nhất là đảm bảo tỷ lệ: 1kg gạo làm 30 cái bánh. Bột thường rất dính nên nếu không khéo tay bột dễ lem ra xung quanh, người làm phải xoay tròn đũa cả để gạt bột thật đều và gọn trên lá. Nhân bánh được cho gọn vào giữa, rồi cuộn lá lại, gấp mép lá, bẻ gấp hai đầu, cho vào nồi hấp cách thủy, tính từ lúc nước sôi khoảng 30 phút là bánh chín. Người có kinh nghiệm chỉ cần ngửi mùi thơm là đã biết bánh chín hay chưa, nếu cẩn thận thì bóc thử bánh, nếu phần bột và phần lá dễ dàng tách ra mà bột vẫn thành khối tròn lẳn là bánh đã chín tới. Yêu cầu các chiếc bánh phải đều nhau, thân trắng bóng, tròn lẳn, bánh dẻo, nhân ngậy và thơm. Sau đó vớt ra để cho ráo nước, khi bánh chín bóc phần lớp lá bên ngoài sẽ có mùi thơm đặc trưng của lá, độ dẻo dai của bánh, độ ngon ngọt và béo ngậy của nhân bánh. Bánh răng bừa chấm với nước mắm cốt đã để lại hương vị không thể quên cho những ai được thưởng thức một lần và nó tạo nên sự háo hức của ngày hội làng.

Điểm đặc biệt của hội thi bánh là việc làm bánh không chỉ của một người mà cả đội phải cùng tham gia, trong đó mỗi người chỉ đảm nhận một khâu nhất định. Đối với



việc làm bánh răng bừa, người lo xay bột, người ráo bột, người làm nhân, người hơ lá, lau lá, người gói bánh, người hấp bánh. Đối với việc làm bánh nhân cũng như vậy: người nhào bột, người đốt vỏ bưởi, người vo bột, người chiên, người lăn vừng, mật. Có nhiều người tham gia nhưng yêu cầu phải làm nhanh và nhịp nhàng nên mọi thành viên phải phối hợp với nhau rất ăn ý, tạo nên không khí sôi nổi, rộn rã của ngày hội. Và hơn hết, đó là sự đoàn kết, đồng lòng, hòa thuận của các thành viên, mở rộng ra là sự hòa đồng, đoàn kết của dân làng, của cộng đồng làng - nước. Mỗi chiếc bánh nhân, bánh răng bừa có thể gặp ở đó đây trên khắp mọi miền quê của đất nước, nhưng khi đã trở thành vật phẩm để thi tài, để dâng lên thần linh trong hội thì nó đã mang những ý nghĩa cao cả hơn. Hai loại bánh là kết tinh của những sản phẩm nông nghiệp tinh túy nhất: gạo nếp và gạo tẻ (luong thực đạo), thịt heo (vật nuôi quen thuộc nhất), hành, mộc nhĩ, hạt tiêu (gia vị thể hiện sự hài hòa âm dương)... Sản phẩm của đội thắng sẽ được lựa chọn để dâng cúng lên Thành hoàng làng như một lời cảm tạ của dân làng đối với thần linh đã ban cho mùa màng tươi tốt, vạn vật và con người sinh sôi, phát triển. Sự hiệp đồng trong quá trình làm bánh đã trở thành biểu tượng kết tinh của tinh thần đoàn kết, chung sức, đồng lòng. Từ đó, có thể nhận ra rằng, hội thi làm bánh là một trong số những trò diễn của lễ hội Trò Chiềng, không chỉ đơn thuần là cuộc thi với sự tôn vinh đội thắng cuộc, mà nó nằm trong hệ thống chung, phản ánh một phương diện của cuộc sống đa dạng: chiến đấu chống giặc ngoại xâm, lao động, sản xuất, các sinh hoạt văn hóa tinh thần... Đó là ước vọng cao cả của cộng đồng về một cuộc sống trọn vẹn, hạnh phúc và no đủ.

#### **4. Vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị hội thi làm bánh trong lễ hội Trò Chiềng**

Sau hơn nửa thế kỷ tạm dừng, từ năm 2007, hội thi làm bánh được khôi phục cùng với sự khôi phục lễ hội Trò Chiềng. Sự đứt đoạn một thời gian khiến nhiều nghi lễ, hội thi, trò diễn trong lễ hội không khỏi bị mai một nhiều giá trị truyền thống. Sự mai một không chỉ ở phương diện trình tự, cách thức, mà cả ở cách nghĩ, cách hiểu và tâm thức của cộng đồng đối với lễ hội. Hội thi đã giản lược nhiều công đoạn (như xay bột bằng máy, được chuẩn bị trước hội thi...), và theo đó cũng giảm đi phần nào sự cầu kỳ, tinh tế của cách làm thủ công truyền thống. Nên chăng những cách chế biến truyền thống nên được tiếp diễn trong lễ hội để thêm phần náo nức và cầu kỳ, từ đó tạo thêm giá trị cho sản phẩm trước sự cổ vũ, chứng kiến của cộng đồng?

Ngày nay, hội thi làm bánh trong lễ hội Trò Chiềng thường được nghĩ đến với ý nghĩa đề cao sự khéo léo, tinh tế để làm ra những chiếc bánh ngon nhất, đẹp mắt nhất với tư cách là sản vật ẩm thực của quê hương. Những ý nghĩa truyền thống sâu xa của

hội thi làm bánh, hướng tới ước vọng no đủ, đầm ấm, sự cố kết cộng đồng dường như ít được để ý đến. Trong công tác quản lý lễ hội nên cần chú ý hơn đến khía cạnh này, để cộng đồng được chấp nối lại với những giá trị cổ xưa, và như thế lễ hội mới thực sự có ý nghĩa, có vai trò sống động trong cộng đồng ngày nay.

Khi du khách đến với lễ hội Trò Chiềng thích thú với sản vật ẩm thực chính là cơ hội để quảng bá cho sản vật địa phương. Chiếc bánh răng bừa, bánh nhãn có thể trở thành một sản phẩm du lịch hấp dẫn đối với mỗi du khách khi đến thăm vùng đất này, hòa mình vào không khí thiêng liêng và náo nức của lễ hội. Chính vì vậy, cần tổ chức quảng bá rộng rãi về sản phẩm ẩm thực của lễ hội truyền thống Trò Chiềng bằng nhiều hình thức khác nhau như: chụp ảnh tư liệu, quay video hoặc làm phim tư liệu về quá trình hội thi làm bánh, cũng như quá trình thực hiện từng công đoạn chuẩn bị, đến khi hoàn thành sản phẩm. Có sự lưu ý đến các nghệ nhân làm bánh, tập huấn, nhân rộng các cơ sở sản xuất để phục vụ nhu cầu của du khách. Có thể tổ chức các hoạt động cho du khách cùng tham gia vào quá trình làm bánh để trải nghiệm, từ đó quảng bá hình ảnh địa phương, thúc đẩy phát triển du lịch, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

### 5. Kết luận

Qua việc khảo sát hội thi làm bánh trong lễ hội Trò Chiềng làng Trịnh Xá, xã Yên Ninh, huyện Yên Định ta thấy rõ hơn lịch sử, văn hóa của một vùng đất đặc biệt, hòa chung vào nền văn hóa dân tộc tạo nên một nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng. Từ những sản vật nông nghiệp đặc trưng, người xưa đã biết sáng tạo ra nhiều món ăn độc đáo để vừa là thưởng thức, vừa là lễ vật dâng đến thần linh, Thành hoàng làng trong ngày lễ hội. Từ văn hóa ẩm thực của lễ hội cũng phần nào phản ánh được nét văn hóa nông nghiệp lúa nước đặc trưng của người Việt.

### Tài liệu tham khảo

- [1]. Như Hoa (2014,) *Ẩm thực 3 miền: cẩm nang ẩm thực và du lịch Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin.
- [2]. Mai Khôi (1996), *Hương vị quê hương*, Nxb Mỹ thuật.
- [3]. Nguyễn Quang Lê (2003), *Văn hóa ẩm thực trong lễ hội truyền thống Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin.
- [4]. Võ Thúc Loan, Nguyễn Hữu Ngôn (2009), *Văn hóa ẩm thực xứ Thanh*, Nxb Thanh Hóa.

**THE CAKE-MAKING CONTEST OF TRO CHIENG FESTIVAL IN  
TRINH XA VILLAGE, YEN NINH COMMUNE, YEN DINH  
DISTRICT, THANH HOA PROVINCE**

*Trinh Xuan Phuong*

***Abstract:** Tro Chieng festival in Trinh Xa village, Yen Ninh commune, Yen Dinh district, Thanh Hoa province is one of specific festivals. It was originated in Ly Dynasty and restored in 2007 after more than a half century of cancellation. The contests of making rang bua and nhan cakes have created unique characteristics and special values of Tro Chieng festival. Through practical surveys and reference materials, the paper describes briefly the procedures and the ways of making traditional cakes, explains the deep meaning of the contest and proposes some solutions to preserve and promote the traditional values of Tro Chieng festival.*

***Key words:** contest, Tro Chieng festival, food culture, traditional cake...*

## SỨC SỐNG VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG Ở LÀNG ĐÚC ĐỒNG KÊ CHÈ, TỈNH THANH HÓA

NCS. Lê Thị Thanh<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Trong máu thịt của nhiều thế hệ nghệ nhân đúc đồng làng Chè (Kẻ Chè) tỉnh Thanh đã thấm mùi khét của thịt da hun lửa đồng, mùi chua của rượu gạo, mùi hôi nồng của thân thể những ngày dãi theo công việc nghề đúc nhằm cho ra đời một sản phẩm nghệ thuật theo yêu cầu của khách hàng. Những tác phẩm đó thể hiện bàn tay tài hoa và tâm hồn tinh tế của người dân làng Chè. Tìm hiểu những dấu vết hiện còn, những câu chuyện dân gian, các câu đố, ca dao, hò vè, tục ngữ, những ghi chép trong tộc phả, gia phả, thần phả, những tục lệ, khoán ước... còn lưu truyền về nghề đúc đồng là mong muốn của tác giả để tìm lại một không gian văn hóa với đầy huyền tích.

**Từ khóa:** đúc đồng, văn hóa truyền thống, Kẻ Chè, làng Trà Đông, Khổng Minh Không, nghệ nhân, nghề truyền thống, văn hóa Đông Sơn...

### 1. Khái quát về làng đúc đồng Kẻ Chè, tỉnh Thanh Hóa

Về thăm làng Chè tỉnh Thanh một ngày cuối thu, chúng tôi nghe văng vẳng bên tai câu vè ca ngợi vẻ đẹp trù phú của vùng đất này:

“Trà Đông phong cảnh hữu tình  
 Âm no trai gái vừa xinh vừa giòn  
 Nơi đây là đất phát quan

Thần thiêng nhân thịnh giàu sang hơn người”

Quả thực, Thanh Hóa là một trong những cái nôi của nền văn hóa Đông Sơn. Hiện nay Thanh Hóa vẫn còn làng đúc đồng nổi tiếng cả nước có tên Kẻ Chè (nay là làng Trà Đông, xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa). Như vậy, nghề đúc đồng ở Kẻ Chè có từ rất sớm, nhưng trong buổi lịch sử nhuộm màu huyền thoại đó, sử sách đã không còn ghi lại gì hoặc đã bị tiêu hủy hết trong nghìn năm Bắc thuộc? Chỉ biết mạch nguồn dòng đồng Đông Sơn ấy vẫn âm ỉ cháy cho đến cuối đời tiền Lê, đầu đời Lý, Thánh sư Khổng Minh Không - người đúc thành công “An Nam tứ đại khí” đã truyền nghề cho hai anh em ruột người họ Vũ ở làng Chè (theo sách *Thiên Uyển tập anh, Đại Việt sử ký toàn thư*, hay như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*). Hai ông này đã mang nghề đúc đồng về truyền lại cho bà con trong làng. Từ đó ở làng Chè có câu “Đất họ Lê, nghề họ Vũ”, có nghĩa là đất do dòng họ Lê khai phá, nghề do họ Vũ truyền lại.

<sup>1</sup> Khoa Sư phạm mầm non - Nghệ thuật, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Làng Chè nằm giữa đoạn cắt ngang của hai con sông: sông đào nhà Lê (từ thời Vua Lê Đại Hành) và sông Nông Giang (một nhánh của sông Chu thời Pháp thuộc); hiện còn hai khu di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng là: Đền thờ nhà sử học Lê Văn Hưu (1230 - 1322), người khởi thảo bộ *Đại Việt sử ký* (thời Lê sơ) và đền thờ ông Tổ nghề đúc đồng Khổng Minh Không. Hai khu di tích lịch sử văn hóa này đã được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia.

Làng Chè gắn liền với nghề đúc đồng gia truyền. Người làng Chè có bàn tay tài khéo, họ giỏi đúc đồng hơn làm ruộng. Xưa làng có hai phường Xóm Trên và Xóm Dưới, được thiết lập theo tổ chức xã hội của nhà nước phong kiến quy định, ngoài ra làng nghề còn có tổ chức dòng họ và tổ chức nghề nghiệp. Ước tính mỗi phường có khoảng 100 thợ, chủ phường thường là người đứng đầu một dòng họ lớn, là người thợ đúc giỏi có uy tín, có kinh nghiệm. Sản phẩm là các mặt hàng dân dụng và mỹ nghệ. Về sau do nhu cầu của đời sống, thợ làng Chè còn sản xuất thêm các mặt hàng công nghiệp và quốc phòng. Văn hóa của làng từ xưa đến nay vẫn là văn hóa nghề đúc đồng Đông Sơn truyền thống.

Sinh hoạt nghi lễ của phường đúc chính là sinh hoạt văn hóa nơi đây. Bởi lẽ, tìm hiểu những dấu vết hiện còn, những câu chuyện dân gian truyền miệng, những điều ghi chép trong tộc phả, gia phả, thần phả, tục lệ, khoán ước... hội phường cũng từ ấy đến nay được lập ra để các tộc nghề có quan hệ gắn bó với nhau trong nghề nghiệp, đồng thời tham gia sinh hoạt tế lễ và đã trở thành tập tục của làng. Hàng năm, dân làng tế lễ tổ sư nghề đúc vào ba kì. Lần thứ nhất là lễ tế xuân vào ngày mùng 8 tháng giêng (Lễ cầu an) nhằm ca ngợi công đức của người đã tìm ra đất để hành nghề. Lễ tế lần thứ hai vào ngày mùng 3 tháng 6 âm lịch (là ngày giỗ của sư tổ nghề đúc) nhằm bộc lộ lòng thương tiếc, thành kính của con cháu kế tục nghề nghiệp tổ sư truyền lại. Lễ tế lần thứ ba được tổ chức vào ngày 14 tháng 9 âm lịch (ngày sinh Ngài) là lễ tế thu nhằm ca ngợi công đức của người đã sinh ra nghề và truyền lại để con cháu hậu sinh có nghề làm ăn sinh nhai và ngày càng giàu có, hạnh phúc. Vào các ngày lễ này, các tộc nghề đúc đồng trong làng đều về đây tế lễ, rước lửa thiêng về chập lò cầu thành công.

Do hai yêu cầu về quan hệ huyết thống và quan hệ nghề nghiệp nên tổ chức họ tộc được hình thành, nó có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của văn hóa làng nghề. Việc hình thành các tập tục, lễ thói, lễ nghi là một ví dụ. Đã thành tiền lệ, đầu xuân các anh em trong cùng một họ tộc thường chúc nhau sức khỏe, hạnh phúc ngoài ra họ còn chúc nhau việc làm ăn được phát đạt, hanh thông; cũng là dịp để anh em phổ biến kinh nghiệm đúc và kinh doanh hàng hóa của nghề đúc. Những câu thành ngữ, tục ngữ, ca

dao về nghề đúc đồng được hình thành, bồi đắp, sàng lọc từ những nguồn cảm hứng mà anh em trong họ tộc dành cho nhau trong những mâm rượu chúc tụng ngày tết đến xuân về, đã trở thành những sáng tác văn học dân gian của làng đúc Kê Chè. Cũng từ những sinh hoạt văn hóa cộng đồng đầu năm này, các lò đúc chọn ngày lành tháng tốt để nôi lửa, đúc khai xuân lấy ngày đẹp, cầu nguyện sư tổ làng nghề Khổng Minh Không ban phúc lộc cho việc làm ăn vui vẻ cả năm. Sau ngày đúc khai xuân đó, tại các sân lò đúc, những người nghệ nhân trưởng thành trong làng thường kể cho con cháu nghe về câu chuyện huyền thoại gắn liền với ông tổ đã truyền nghề đúc đồng mà chứng tích về sự hiện diện của ông còn lưu giữ tại đền thờ đúc Khổng Minh Không trong làng.

## 2. Sự bảo lưu văn hóa làng nghề thủ công đúc đồng truyền thống Kê Chè

Cũng như làng chạm khắc đá Anh Hoạch có lịch sử từ thời Lý, trải qua những thăng trầm, biến thiên của lịch sử vẫn kiên cường tồn tại và phát triển. Đặc trưng của một làng nghề cổ là sự linh hoạt sản xuất, sáng tạo hàng thủ công mỹ nghệ trong bối cảnh một làng bán nông, bán công, bán thương. Có thể nói, thủ công nghiệp Việt Nam thời phong kiến chưa được coi trọng, thậm chí còn là nghề “nặng nhọc”, “lao dịch”, có lẽ tính chất lao động khác biệt với việc làm nông “*làm ruộng ăn cơm nằm, chăn tằm ăn cơm đứng*”. Thậm chí trong *Hình Thư* của nhà Lý có nội dung “*Năm 1117, nhà vua ban lệnh cấm giết trâu bò... kẻ trộm trâu thì phạt 80 trượng, đồ làm khiên giáp (phục dịch trong quân), xử 80 trượng, đồ làm tang thất phụ (chăn nuôi tằm) và phải bồi thường trâu...*”. Qua đoạn văn trên trong *Hình Thư* cho thấy nghề thủ công còn bị xem là thứ lao dịch...

Ngày nay, làng nghề đúc đồng Kê Chè vẫn phát triển, nghệ nhân ở đây vẫn vừa tạo hình, làm khuôn, đúc bán phôi, vừa gia công hoàn thiện tạo hình bề mặt sản phẩm. Được như vậy, rõ ràng không chỉ ở lợi nhuận về kinh tế, mà chủ yếu là sự đam mê yêu nghề, sự tự hào về một thương hiệu của quê hương, trách nhiệm với hậu thế...

Những lễ hội, tục trò, ứng xử giao tiếp của dân làng hàng ngày đã toát lên một không gian đặc trưng của một làng nghề truyền thống có bề dày gần ngàn năm lịch sử.

Hệ thống văn hóa vật chất bao gồm: di tích lịch sử tôn thờ sư tổ nghề đúc đồng Khổng Minh Không tại làng Trà Đông. Các công xưởng đúc đồng và xưởng chạm khắc, đánh bóng hoàn thiện sản phẩm, cửa hàng giới thiệu sản phẩm... Hệ thống văn hóa tinh thần thì bao gồm: văn tự di chỉ làng tại đền thờ Tổ, Bia ký, truyền thuyết dân gian khai sinh đất làng, truyền thuyết dân gian về khai sinh Tổ nghề và hai ông trùm nghề họ Vũ.... Qua nội dung các hệ thống văn hóa trên chúng ta nhận thấy những giá trị văn hóa tiêu biểu, tài nghệ của các nghệ nhân, tư tưởng, tâm hồn, tình cảm của họ và đặc biệt là lòng tự hào, lòng biết ơn các thế hệ kế tục truyền thống của văn hóa làng nghề. Xin đưa

ra một số khảo sát tiêu biểu về hai hệ thống văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần tại làng đúc đồng Trà Đông.

### 3. Một số sáng tác văn học dân gian gắn về nghề đúc làng Chè

Cùng với các câu chuyện huyền thoại được kể bằng văn xuôi về đúc Thánh Không Minh Không và các câu chuyện được viết bằng văn vần đề tế Thánh, làng Chè còn lưu truyền nhiều sáng tác văn học dân gian về nghề đúc của làng mình thông qua các câu đố, ca dao, hò vè, tục ngữ... Ví dụ:

+ Đúc đồng không chỉ đòi hỏi kỹ thuật cao mà cũng phải tốn nhiều sức lực và phải thật chăm chỉ. Cảnh lao động ở đây đã được ghi lại:

"Muốn uống nước chè cặm tằm  
Mời về Trà Đúc mà làm đất khuôn  
Muốn ăn cơm trắng với tôm  
Thối bễ thúc dòn chớ có nghĩ tay".

Vì sản phẩm chủ yếu ở Trà Đông là các loại đồ đồng dân dụng như nồi, mâm, xanh, niễng... kiểu dáng giống nhau nhưng kích thước to, nhỏ khác nhau. Ngoài ra, còn có các loại sản phẩm như các loại bát hương, đèn, chân đèn... Đặc biệt, những thợ giỏi có kinh nghiệm và kỹ thuật cao có thể đúc được các loại sản phẩm nghệ thuật như các loại tượng, các loại con giống và các loại chuông, cồng, chiêng... Việc đúc các loại tượng rất khó vì có yêu cầu cao về thẩm mỹ, song việc đúc các loại chuông, cồng, chiêng còn khó hơn vì ngoài yêu cầu thẩm mỹ, nghệ nhân còn phải biết pha chế đồng với các chất khác thành một loại hợp kim đặc biệt để có tiếng ngân vang chuẩn xác.

+ Quá trình “chuyển hóa” từ đồ đồng qua các khâu sử dụng, sau khi hỏng lại trở về lò đúc được địa phương ví von trong một câu đố:

"Ở nhà má đờ hồng hồng  
Khi đi lấy chồng lại bỏ quê cha  
Bao giờ tuổi tác về già  
Quê chồng lại bỏ, quê cha lại về".

Bởi nghề đúc đồng ở Trà Đông ngoài việc khai thác nguyên liệu từ các mỏ quặng đồng còn tận dụng các nguồn đồng thứ phẩm (đồng nát) từ các nơi mua về. Nên đồng nát được ví như cô gái trẻ đẹp đi lấy chồng, đến khi về già lại quay về nơi quê nhà để được tái sinh.

+ Chợ Chè xưa là nơi buôn bán tập nập nhất trong vùng, cũng là nơi chủ yếu bán các sản phẩm từ các lò đúc Trà Đông và mua phế liệu của các nơi đem đến bán. Cảnh tập nập đông vui của chợ đã được ca dao ghi lại:

"Chợ Chè một tháng sáu phiên

Phường buôn phường bán khắp miền về đây  
 Cảnh chợ buôn bán vui thay  
 Tiếng đồn Trà Đúc đến nay vẫn truyền".

+ Ca ngợi người nâng nôi đồng để đổ vào khuôn vất vả nhất là ông Xiêm. Đổ ba mươi sáu coi đồng, mỗi coi đồng có khoảng 10kg đồng để đổ vào khuôn:

"Ông Xiêm đầu bạc như cò  
 Sao ông chẳng lo

Vác 36 coi đồng đổ vào lỗ thiếu"

(Lỗ thiếu là đường dẫn nước đồng chảy vào khuôn).

+ Câu tục ngữ nhắc nhở trách nhiệm của người chủ lò đúc như sau:

"Thấy ma ăn cỗ

Không bằng tìm lỗ nôi hàn"

Nhìn chung, văn học dân gian nghề đúc đồng cũng giống như hệ thống văn học dân gian Việt Nam luôn được bắt nguồn từ trong lao động sản xuất. Câu nói nổi tiếng thể hiện tính bí truyền của nghề đúc là: *Ấn cơm dương gian, làm việc âm phủ*; nghề đúc là nghề gia truyền, mỗi nghệ nhân phải đào luyện cả đời những kỹ thuật đúc, chạm khắc; chính vì vậy câu tục ngữ vừa thể hiện tính chất nghề nghiệp, vừa hàm ý răn dạy con cháu phải bền bỉ lao tâm khổ tứ với nghiệp gia đình. Mối quan hệ nghề nghiệp giữa chồng với vợ, giữa cha mẹ và con cái, cháu chắt vì thế gắn bó khăng khít với nhau trong nghề đúc đồng. Như đã trình bày, ban đầu, nghề đúc đồng mới chỉ có ở một số gia đình trong làng, về sau do nhu cầu sử dụng rộng rãi nghề mới phát triển lan ra khắp làng. Đơn vị sản xuất chủ yếu là gia đình, mỗi gia đình là một cơ sở sản xuất, là một lò riêng, chủ gia đình cũng là chủ lò đúc. Ngoài công việc chính là đúc ra sản phẩm, các khâu khác quan trọng như tìm kiếm nguyên vật liệu, tiêu thụ sản phẩm đều do các gia đình đảm nhận. Việc đúc đồng là một công việc nặng nhọc, vất vả, chủ yếu do người đàn ông trong gia đình đảm nhiệm. Người phụ nữ ở Trà Đông chủ yếu làm các công việc phụ gia đình và tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, vai trò của người đàn ông làng Chè đã được các bà vợ ghi nhận một cách sinh động trong ca dao:

"Làng Chè vui lắm ai ơi  
 Một ngày hai bữa chỉ ngồi ăn không  
 Việc làm đã có ông chồng  
 Đúc một nôi đồng nuôi chín miệng ăn".

Đúc đồng là cả một quy trình kỹ thuật phức tạp bao gồm nhiều khâu, mỗi khâu có các bước, các thao tác kỹ thuật khác nhau. Các khâu gồm: làm khuôn, pha chế hợp chất, nấu đồng, đúc sản phẩm... đều có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm. Kinh



nhịệm trong nghề đúc thường được truyền cho con trai trong gia đình, không được truyền cho con gái vì có thể sẽ lấy chồng và mang theo bí quyết sang làng khác....

#### 4. Thay lời kết

Trong khi nhiều làng nghề truyền thống trong nước đang dần bị mai một, ví dụ như cùng nghề đúc đồng nhưng ở phường Ngũ Xã (Hà Nội) hiện chỉ còn hai hộ gia đình nghệ nhân Ngô Thị Đan và nghệ nhân Nguyễn Văn Ứng còn nổi lửa; thì nghề đúc đồng làng Chè (Trà Đông, xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa) lại ngày càng phát triển, trở thành thương hiệu nổi tiếng được người dân trong và ngoài tỉnh tin dùng; các nghệ nhân đã khôi phục những sản phẩm truyền thống như đúc chiêng, đúc trống đồng, đúc tượng đồng, đồ thờ, lu hương con giống... và đỉnh cao nhất là nghệ thuật đúc trống đồng Đông Sơn với những chi tiết tinh xảo theo đúng hoa văn kiểu dáng xưa.

Hiện nay, làng có hàng trăm lò đúc đồng với hàng nghìn thợ thủ công lao động ngày đêm tất bật. Mỗi năm, cho xuất xưởng rất nhiều mặt hàng, đồ vật gia dụng làm từ đồng, tiêu thụ trong cả nước và xuất khẩu đi nước ngoài. Về nguyên liệu và kỹ thuật, các nghệ nhân của làng nghề đúc đồng đều thực hiện các công đoạn chủ yếu là thủ công truyền thống theo lối “cha truyền, con nối” qua nhiều thế hệ. Và từ đó đã làm ra các sản phẩm đúc đồng rất phong phú về hình thức, đa dạng về chủng loại đủ để phục vụ cho mọi nhu cầu của người dân, đặc biệt là phục vụ các công trình tôn giáo và các sản phẩm đặc thù khác.

Từ việc khảo sát những nét đẹp văn hóa và nghệ thuật của làng Chè, chúng tôi nhận thấy:

- Sự phát triển của nghề đúc đồng từ đời này qua đời khác đã làm nên nhịp điệu lao động đặc trưng: một xã hội làng nghề bán nông, bán công, bán thương khá đa dạng, phong phú.

- Sự tác động hai chiều của kinh tế vật chất và văn hóa nghệ thuật thông qua: nông nghiệp ổn định giúp cho nghề thủ công hưng thịnh do sử dụng thời gian nông nhàn và vật lực hỗ trợ thủ công nghiệp.

- Chất lượng của văn hóa - nghệ thuật được thấm đẫm, sâu sắc trong từng sản phẩm ở nghề đúc đồng Trà Đông giúp cho sản phẩm của dân làng có “hồn”, hấp dẫn khách hàng, lan tỏa và tạo ra thị trường bền vững. Do vậy, trải qua nhiều thăng trầm làng nghề vẫn tồn tại.

- Sự hài hòa của văn hóa, nghệ thuật với phát triển kinh tế của làng nghề đúc đồng Trà Đông đã thúc đẩy lòng tự hào, tự tôn nghề nghiệp, kết dính các phường thợ đoàn kết phát triển, xây dựng quê hương.

- Vai trò của các thợ cả, Trưởng phường thợ ở Trà Đông là rất cao, họ biết khéo léo phát huy truyền thống từ vị Tổ Khổng Minh Không, đến hai ông trùm nghề họ Vũ và ở thời hiện đại, họ biết kết nối, tranh thủ các cấp chính quyền hỗ trợ họ theo nhiều chương trình khác nhau, nhờ đó làng nghề ngày càng thịnh vượng.

### Tài liệu tham khảo

- [1]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hóa, *Nghề thủ công truyền thống Thanh Hóa*, tập 1.
- [2]. Bộ Văn hóa Thông tin (1995), *Hội nghề truyền thống Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo, Hà Nội.
- [3]. Trần Lâm Biền (2001), *Trang trí trong mỹ thuật truyền thống của người Việt*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
- [4]. Charles Robequain (1929) *Le Thanh Hoá*, étude géographique d'une province Annamite, Paris et Bruxelles: G. Van Oest.
- [5]. Cục Di sản, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (BTL SVN) và Hội đồng giám định cổ vật.
- [6]. Bộ Văn hoá - Thông tin (2003), *Cổ vật Việt Nam*, Nxb Hà Nội.
- [7]. Nguyễn Đăng Duy (1996), *Văn hóa tâm linh*, Nxb Hà Nội.
- [8]. Nguyễn Xuân Dương (dịch - 2012), *Tỉnh Thanh Hóa*, Nxb Thanh Hóa.
- [9]. Nguyễn Văn Hào, Lê Thị Vinh (2003), *Di sản văn hóa xứ Thanh*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội.
- [10]. Vũ Ngọc Khánh (1990), *Lược truyện thần tổ các ngành nghề*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [11]. Vũ Ngọc Khánh (2003), *Nét văn hóa xứ Thanh*, Nxb Thanh Hóa.
- [12]. Trần Thị Liên, Phạm Văn Đẩu, Phạm Minh Trị (1988), *Khảo sát văn hóa truyền thống Đông Sơn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [13]. Hoàng Tuấn Phổ (2008), *Thanh Hóa nghìn xưa lưu dấu*, Nxb Trẻ, Hà Nội.

---

## VITALITY OF TRADITIONAL CULTURE AT KE CHE BRONZE CASTING VILLAGE IN THANH HOA PROVINCE

*Le Thi Thanh, Ph.D student*

**Abstract:** *The blood of many generations of artisans at Ke Che bronze casting village in Thanh Hoa province is imbued with smells of fire, sour rice wine and body odor that blend together to give artistic products as required by the customers. These works represent skilful hands and sophistication of Che villagers. Studying the bronze*

*casting craft through extant traces, folk tales, riddles, folksongs, proverbs, family genealogy records, customs, conventions....is still the author's desire in the hope of finding a cultural space full of legendary stories.*

**Key words:** *bonze casting, traditional culture, Ke Che, Tra Dong village, Khong Minh, legendary stories, traditional craft, Dong Son culture...*

## NGHỆ THUẬT CHÈO CHẢI XỨ THANH

ThS. Nguyễn Tiến Thành<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Chèo chải là tên gọi của một loại hình diễn xướng dân gian xứ Thanh, có nguồn gốc xuất xứ từ tín ngưỡng thờ thần, thờ Thành hoàng làng. Những danh thần, Thành hoàng làng ở đây là những người có thật trong lịch sử, những người có công bảo vệ quê hương đất nước, những danh nhân, thần tướng có thể phù hộ, độ trì đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho dân chúng quanh vùng.

**Từ khóa:** Chèo chải, diễn xướng dân gian, tín ngưỡng, lễ hội...

Thanh Hóa là một tỉnh có nhiều loại hình văn hóa dân gian, trong đó chứa đựng một kho tàng dân ca, dân vũ phong phú về thể loại, đa dạng về hình thức diễn xướng được trải rộng khắp các vùng miền quê Thanh, phần nhiều vẫn còn tồn tại và đang được phát huy. Trong số đó chúng ta phải kể đến một loại hình nghệ thuật dân gian đã trở nên khá phổ biến đó là *chèo chải*.

Để giải thích về ý nghĩa tên gọi theo chúng tôi tìm hiểu thì chữ “Chèo” trong *Chèo chải* là các động tác chèo thuyền trong mô hình của một chiếc thuyền rồng (mang tính biểu trưng) trên sân đền, trên áng, hoặc sân đình chứ không phải là nghệ thuật hát “Chèo” trong hệ thống âm nhạc truyền thống - cổ truyền dân tộc Việt Nam. Còn chữ “chải” nghĩa là “bơi” thuyền; con thuyền được di chuyển đến các địa danh, địa điểm thông qua phần lời của các khúc hát.

Theo nhóm Lam Sơn, *Chèo chải* còn có các tên gọi khác như *Chèo trái*, trong đó chữ “trái” ở đây được hiểu là “dăng” có nghĩa là trái thuyền, trái cờ quạt sắp thành hàng để diễn xướng, hoặc có tên *Chèo giải* có nghĩa là chèo đua lấy “giải”.

*Chèo chải* là loại hình nghệ thuật diễn xướng được kết hợp giữa lời hát cá nhân (Cái chèo) và tập thể (Con chèo hay Quân bơi). *Cái chèo* thực hiện phần hát xướng, *Con chèo* thực hiện phần hát xô hoặc cùng hát với *Cái chèo* để kết hợp với các động tác múa chèo thuyền hoặc múa tay không cho khớp và tăng độ chính xác. Với cấu trúc theo thể thức ba phần: hát vào cuộc, hát chính cuộc và hát kết cuộc. Trước khi chuyển các phần, thường có câu vìa do *Cái chèo* hát, sau đó tất cả cùng hát vào bài.

Xét tổng thể, ngoài phần nối tiếp, phần “vìa” toàn bộ nghệ thuật *Chèo chải* đều có bố cục thống nhất, gồm có các phần chính như sau:

- Phần mở (hát dạo và hát vào cuộc): Giới thiệu hình thức, thể loại, nhân vật và nội dung sẽ đề cập đến trong diễn xướng.

<sup>1</sup> Khoa Âm nhạc, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

- Phần thân (hát chính cuộc): Ca ngợi công đức và tỏ lòng thành kính đến các vị danh nhân của dân tộc, của địa phương.

- Phần kết (hát kết cuộc): Kết thúc phần ca múa nhạc thờ thần của địa phương.

Nghệ thuật *Chèo chài* thường được tiến hành một cách độc lập ở phần hội của lễ hội hoặc có thể còn được kết hợp với trò diễn, diễn xướng khác tiến hành song song hoặc lần lượt theo thứ tự trước sau. *Chèo chài* không những có ở một số trung tâm trò diễn, diễn xướng dọc theo hai bờ sông Chu, sông Mã như các huyện Đông Sơn, Thọ Xuân, Hoàng Hóa, Yên Định, Vĩnh Lộc, Thiệu Hóa, Nông Cống,... mà còn có rải rác nhiều nơi khác trong tỉnh. Nghệ thuật diễn xướng *Chèo chài* tại lễ hội đền Đón thờ Trần Khát Chân là một ví dụ:

*Chèo chài* dưới chân núi Đón Sơn mà cư dân nơi đây thường gọi là Đón Sơn (theo tiếng địa phương) là một phần của lễ hội. Khi xem xét phần lời ca hát thờ chúng ta có thể thấy rõ lễ hội được tổ chức vào ngày giỗ “Ky” của Trần Khát Chân - người có công dẹp yên giặc Chiêm thành.

Có thể nói, lễ hội đền Đón tuy còn chưa được nhiều người biết đến nhưng đã để lại được nhiều dấu ấn về một thời oanh liệt của một danh tướng đời Trần. Đặc biệt, trong tiến trình lễ hội không thể không có phần tham gia của *Chèo chài*:

“Con về lễ hội hôm nay

*Quân bơi Chèo chài lòng nay kính thành”*

(Trích *Chèo chài* - xã Vĩnh Thành - huyện Vĩnh Lộc)

Để tìm hiểu về vị thánh được thờ tại đền Đón xã Vĩnh Thành, chúng tôi căn cứ vào chính sử được ghi chép trong các cuốn sử biên niên và thần tích về Ngài hiện còn lưu giữ tại đền. Vị thần được thờ tại đền Đón là Trần Khát Chân - một vị tướng triều Trần có công với dân với nước. Cái chết của Trần Khát Chân cùng gia quyến được nhân dân thương tiếc, mai táng và lập đền thờ tại núi Đón Sơn. Tuy nhiên, để ghi nhớ công ơn ông, người dân đã tôn ông làm Đức Thánh Lưỡng và lập đền ở nhiều nơi. Hiện nay, ở Thanh Hóa có “Thất thập nhị niên” (bảy mươi hai nơi thờ), nhiều địa phương đã lấy tên ông đặt tên cho các trường học, đường phố,...

*Chèo chài* là một nghi lễ đặc biệt trong lễ hội đền Đón được tổ chức ở trong sân đền, là không gian thiêng đối lập với không gian trần tục. Ở giữa sân đền người ta căng hai tấm vải uốn cong như hình thuyền rồng, đầu rồng đan bằng khung nửa dán nhiều loại giấy màu đặt ở giữa đầu hình thuyền, mặt rồng hướng vào đền. Đuôi rồng cũng được đan bằng nửa và dán giấy màu và đặt ở giữa, phía đuôi thuyền.

Hai mươi bốn quân bơi mặc áo nhiễu xanh màu nước biển, có viền vàng, quần đen, chân quần xà cạp, đầu chít giải khăn xanh bó lấy tóc, mỗi người cầm một mái chèo sơn trắng. Riêng nhân vật Léo mõ (người chỉ huy cuộc *Chèo chài*) thì một tay cầm trống

hoặc mỡ, một tay cầm dùi, mặc áo dài màu xanh nước biển có viền vàng, vạt trước vén vạt về phía sau, thắt lưng vải màu vàng, quần đen, chân quần xà cạp nền vàng sọc xanh, đi giày vải.

Lễ hội đền Đôn ở xã Vĩnh Thành mang những nét riêng của mình. Phần lễ bao giờ cũng có các thủ tục cơ bản sau:

+ Lễ rước văn: Trong ngày 23, người ta sẽ cử ra một đội rước văn gồm 33 người, trong đó có một người là chủ tế, hai người phụ tế và 30 hộ vệ, đến nhà một người đã được lựa chọn từ trước ở trong làng (người này phải biết chữ và có trách nhiệm với bài văn tế) để lấy bài văn dùng cho buổi tế trình của ngày 24. Đoàn rước này có nhiệm vụ đến đó và rước bài văn tế về.

+ Lễ dâng cơm nắm: Đêm 23 rạng ngày 24, ban tế tổ chức lễ dâng cơm nắm với muối vừng. Đó là một việc làm rất có ý nghĩa nhằm nhắc lại tiểu sử và công lao của Thần. Cơm nắm phải được lựa chọn từ khoảng 10kg gạo tám thơm ngon, nắm bằng mo cau và đặt trên mỗi mo cau, mỗi nắm cơm để vào một mo cau; bên cạnh nắm cơm bao giờ cũng có một ít muối vừng. Sau khi dâng Thần xong, phần cơm nắm được cắt nhỏ ra để chia cho những người đến cúng tế và dự lễ.

+ Lễ tế trình: Sáng 24, người ta tổ chức lễ tế trình bằng bài văn tế được rước từ ngày 23.

+ Lễ rước: Sau khi tế trình xong là đến rước kiệu thánh. Lúc này đội múa lân đi đầu nổi trống chiêng và diễn tại sân đền, sau đó vừa đi vừa múa lượn, trống phách rộn ràng tiến ra cửa đền. Tiếp theo là các trai làng mặc quần trắng, áo lương, đội khăn xếp, đi giày hạ, vác cờ, biển, gươm, giáo, tàn lọng, ngựa hồng, ngựa bạch, trống chiêng xếp hàng đôi, vừa đi vừa khua chiêng đóng trống. Nổi tiếp là phường bát âm, cũng áo dài, quần trắng, khăn xếp, giày hạ, tay cầm các nhạc cụ vừa đi vừa cử (tấu) nhạc theo điệu lưu thủy, hành vân. Trong các kiệu đều có thánh thẻ, bát hương, hòm sắc, trầu rượu, khói hương nghi ngút. Trai kiệu mặc áo ni cô, ống tay màu nâu tươi có nẹp vàng, quần trắng, thắt lưng là giải lụa xanh, đầu vấn khăn lụa màu xanh, đi chân đất. Các bà, các chị chít khăn vành dây, áo mớ ba, váy lĩnh dài sát gót, chân đi dép da bì, đeo dây xà ích, tay mang nón ba tầm.

Theo nhịp trống, mõ và nhạc bát âm khoan thai, nhẹ nhàng, đoàn rước đi quanh các làng trong xã (làng Đoài, làng Đông, làng Sanh, làng Trung). Đoàn rước đi đến làng nào thì làng đó phải đem lễ vật ra nghênh đón Thần (thường là các cụ bô lão bung lễ vật đứng ở đình làng). Điều đặc biệt ở đây chính là khi đoàn rước đi đến làng nào thì dân làng đó đem những hàng rào bằng tre mang tính chất tượng trưng ra để dừng đoàn tế lại, nhưng đoàn tế sẽ phá rào và đi tiếp. Đoàn tế đi hết các làng sau đó trở về đền và làm lễ tế Thần.

+ Lễ tế Thần: Sau khi đoàn rước đi qua các làng trở về đền, đội tế tiến hành lễ tế Thần bằng bài tế cho ngày kỵ của Thần. Bài văn tế chính kỵ ngày 24 tháng 4 âm lịch: “Đại Vương là bậc lớn lao đẹp đẽ, đức rộng anh minh linh cảm. Trải qua các đời nhiều lần gia phong tặng, lúc kỵ chưa cử hành bày biện lưu truyền đến ngày nhật huy. Tuy rằng không rõ chính xác việc thờ thần nên thường sắm biện lễ nghi. Nay cúi đầu dãi theo điều sáng, bày biện lễ mọn kính ý mong tai được trừ, phúc được tới phù hộ mãi mãi. Hiển hách anh linh bốn thôn luôn no đủ, anh minh khỏe mạnh. Thực là Đại Vương phù hộ” [8. tr.131].

Hàng năm, cho dù lễ hội được tổ chức theo những sắc thái riêng của làng xã nào thì các lễ nghi cơ bản không được thay đổi, bao giờ cũng phải có lễ rước văn, lễ dâng cơm nắm, lễ trình, lễ rước và lễ tế. Về phần lễ rước, có thể không nhất thiết năm nào cũng tổ chức rước mà có thể 5 năm một lần tổ chức lễ rước. Một điều nữa, nhất thiết trong lễ hội phải có *Chèo chài*, vì *Chèo chài* là nghi lễ, nghi thức tưởng nhớ về trận đánh của Thần với quân Chiêm Thành trên sông Hải Triều. Đó là thể hiện mối liên hệ mật thiết giữa các nơi thờ tự Trần Khát Chân với nhau, đồng thời nó cũng tạo nên một sự gắn kết chặt chẽ giữa những cư dân nơi đây, tạo nên sự gắn kết trong cộng đồng.

Dựa trên những luận điểm trên chúng tôi cho rằng, chưa có sự thống nhất về cách chia bài ca cũng như tên gọi của chúng trong diễn xướng mà ở đây dựa vào bố cục của *Chèo chài* chúng tôi lấy tên gọi của từng phần làm tên gọi chính cho các bài ca. Các bài ca (theo chúng tôi chọn và chia) đã được chia theo trở và nội dung văn học của phần lời thơ có số thứ tự lần lượt là các số nguyên:

- Mở đầu:

Mở cửa cho thủy tôi vào  
...Thủy vào sân rồng trình Đức Đại Vương.

- Vào cuộc 1:

Nay mừng gặp hội xuân hòa  
...Đều trên cõi thọ nền xuân chơi bời.

(Xen giữa phần xướng là phần xô: Khoan đô khoan ta xã hò khoan)

- Chính cuộc 1:

Nay mừng vận mở thái hòa  
... Đông Anh là xã thôn là Viên Khê.

(Xen giữa phần xướng là phần xô: Khoan đô khoan ta xã hò khoan)

- Chính cuộc 2:

Khoan khoan ta xã chèo ra  
... Xuân tân lá ngọc hương thơm hoa quỳnh.

(Xen giữa phần xướng là phần xô: Khoan đô khoan ta xã hò khoan)

- Chính cuộc 3:

Mọi nhà thân hốt trâm anh  
... Vui mừng tứ xã hòa sang.  
(Hát kết hợp với múa guôn ngón)

- Chính cuộc 4:

Thênh thênh bề phúc khoan bơi  
... Non bông nước nhược dễ xuôi lòng tràn.  
(Hát kết hợp với múa guôn ngón)

- Chính cuộc 5:

Dáng vui dạo lối ghềnh ân  
... Ấy là ta xã đan tay đậu thuyền.  
(Xen giữa phần xướng là phần xô: Khoan dô khoan ta xã hò khoan)

- Chính cuộc 6:

Nước trong vận mở cửa ngàn  
... Đường cà hớn hờ trẻ già cùng vui.  
(Hát kết hợp với động tác múa guôn ngón và vỗ tay)

- Chính cuộc 7:

Nay mừng hải yến hà thanh  
... Khoa danh tướng kể công danh duy truyền.  
(Xen giữa phần xướng là phần xô: Khoan dô khoan ta xã hò khoan)

- Chính cuộc 8:

Cạy thuyền ra đôi chân bước sịch  
... Thuyền ta thắng trận cho mau ta về.  
(Tập thể hát kết hợp với động tác chèo thuyền)

- Kết cuộc:

Không đậm không đậm  
... Vào chơi xơi giàu  
(Xen giữa phần xướng là phần xô: Khoan dô khoan)

Ngoài ra, ở Thanh Hóa một số nơi còn có trò *Thủy* (hoặc *Thủy phò*) cũng có hình thức diễn xướng giống *Chèo chài* nhưng được gọi với tên khác.

Theo như chúng tôi quan sát trò diễn thông qua hệ thống băng đĩa của Viện Âm nhạc kết hợp với nhân dân nơi đây phục dựng và tìm hiểu thực tế tại làng Viên Khê, xã Đông Anh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa thì trò *Thủy* cũng chính là *Chèo chài*.

Tuy trò *Thủy* không có đạo cụ bằng thuyền (chỉ nhắc đến chiếc thuyền trong phần lời của chú Biện) nhưng phương thức diễn xướng, trang phục, nội dung lời ca và trong một số làn điệu hát có nhiều nét giai điệu tương đồng với *Chèo chài* xã Vĩnh Thành,



huyện Vĩnh Lộc. Ở đây, trong cách trình diễn có sử dụng những mái chèo do các quân bơi (còn gọi là Con chèo) sử dụng khi trình diễn các động tác chèo thuyền trên nền đất. Đặc biệt hơn trong phần lời ca có dùng phần hát vào cuộc:

“Hôm nay ngày kỵ đèn ta  
Trước là tế thành sau ra bơi thờ  
Ta chèo một mái sang sông  
Rước lấy tiến sĩ, quận công về làng”

(Trích *trò Thủy*, xã Đông Anh, huyện Đông Sơn)

Với hệ thống trò diễn và diễn xướng dân gian phong phú và đặc sắc của mình, *trò Thủy* trong hệ thống trò diễn Đông Anh - Đông Sơn - Thanh Hóa là một hình thức ca vũ đặc sắc. Tuy gọi là trò, nhưng thực chất *trò Thủy* là một diễn xướng gắn với chiếc thuyền rồng và các *Con chèo* trên sân đền, sân đình được nhân dân rất yêu thích.

“Nào nào hai mái thuyền quân  
Hãy cùng giang tay chèo bơi bẻ phúc”...

(Trích *trò Thủy* xã Đông Anh, huyện Đông Sơn)

Hàng năm, từ mùng bốn tháng giêng (âm lịch) các nghệ nhân bắt đầu luyện tập đến mười một tháng hai mới bắt đầu lập áng và giáp lọ (dụng rập, sân khấu, tổng duyệt). Ngày mười ba tháng hai biểu diễn ở cánh đồng bờ sông Con (xã Đông Tiến) đến mười sáu tháng hai kéo xuống chợ Mới Doãn (xã Đông Xuân) và hai mươi một tháng hai biểu diễn ở Mộc Nhuận (xã Đông Yên). Những năm lễ hội Nghè Sâm thì *trò Thủy* là một tiết mục trong hệ thống trò Rún.

Theo các nghệ nhân, *trò Thủy* được diễn xướng để ca ngợi công đức của Cao Hoàng - người có công rất lớn trong việc xây dựng những công trình thủy lợi, nhờ đó nhân dân được ấm no, hạnh phúc. Ngoài ra, còn có người cho rằng *trò Thủy* được diễn để ca ngợi nghĩa quân Lê Lợi (năm 1418) sau chiến thắng quân Minh. Để tưởng nhớ công ơn Vua Lê, hàng năm nhân dân địa phương tổ chức các trò diễn để diễn tả lại cuộc tiến quân vào Nghệ An trên sông của nghĩa quân. Khi sông bị lấp (chưa xác định) người dân vẫn giữ lệ đó nhưng có sử dụng những động tác tượng trưng “Chèo bơi”, “Chèo đua” trên “Áng” để diễn tả cuộc tiến quân.

Theo bà Lê Thị Thanh (53 tuổi) ở thôn 5 làng Viên Khê - người trực tiếp được cụ Căn (đã mất) truyền dạy lời ca và động tác múa của *trò Thủy* cho biết: *trò Thủy* không có sự phân chia thành các bài ca với tên gọi cụ thể mà các cụ thường gọi chung là hát múa của *trò Thủy*. Tuy nhiên, phần lời ca lại có sự phân chia thành các “làn” và có hiện tượng “chuyển làn” (làn ở đây được hiểu là phương pháp, cách hát riêng của từng phần lời ca). Bên cạnh đó, các tác giả cuốn “Địa chí văn hóa Đông Sơn” đã đưa ra bộ cục của *trò Thủy* gồm nhiều bài ca với các làn như: *Cạy thuyền*, *Hà Thanh*, *Giáo thuyền*... và

được giải thích là: tên làn điệu của các bài ca ứng với nội dung chính của từng đoạn hát múa hoặc trong phần lời ca có chữ “Hà Thanh” thì lấy luôn chữ “Hà Thanh” làm tên làn điệu cho bài ca đó.

Thanh Hóa là một trong những tỉnh có kho tàng văn hóa dân gian phong phú, đa dạng. Nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị các loại hình nghệ thuật truyền thống nói chung, âm nhạc dân gian nói riêng nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội là những đòi hỏi cấp bách mà chúng ta phải chung tay xây dựng và có nhiệm vụ làm cho nó trở thành “sản phẩm hàng hóa đặc biệt” để thu hút đông đảo du khách, góp phần tăng nguồn thu cho người dân, nguồn ngân sách cho địa phương và cho tỉnh.

### Tài liệu tham khảo

- [1]. Nguyễn Trọng Ánh (2000), *Âm nhạc quan họ*, Viện Âm nhạc, Hà Nội.
- [2]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (2005), *Danh nhân Thanh Hóa* tập 1, Nxb Thanh Hóa.
- [3]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (2001), *Tên làng xã Thanh Hóa*, tập 1, Nxb Thanh Hóa.
- [4]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (1994), *Lịch sử Thanh Hóa*, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội.
- [5]. Nguyễn Du Chi (1993), *Trên đường tìm hiểu văn hóa dân gian*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [6]. Lưu Công Đạo - Nguyễn Văn Hải (2007), *Vĩnh Lộc huyện chí*, Trường CĐ.VHNT Thanh Hóa (lưu hành nội bộ).
- [7]. Ninh Viết Giao chủ biên (2000), *Địa chí văn hóa Hoằng Hóa*, Nxb Khoa học Xã hội.
- [8]. Hồ sơ di tích đền thờ Trần Khát Chân xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc.
- [9]. Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (2000), *Góp phần nâng cao chất lượng sưu tầm nghiên cứu văn hóa văn nghệ dân gian*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
- [10]. Viện Văn hóa Dân gian (2000), *Hương ước Thanh Hóa*, Nxb Khoa học Xã hội.

## CHEO CHAI IN THANH LAND

*Nguyen Tien Thanh, M.A*

**Abstract:** *Cheo Chai is the name of a type of folk oratorio in Thanh land. It is originated from the custom of worshiping the Village Deity. Famous gods and village deities here are real historical figures who have protected the homeland and provided a happy and prosperous life to local people.*

**Key words:** *Cheo chai, folk oratorio, belief, festival...*

## HÌNH ẢNH CON GÀ TRONG VĂN HÓA TÂM LINH

TS. Lê Thị Thảo<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Trong nền chung của văn hóa thế giới, hình ảnh con gà hàm chứa những ý nghĩa tâm linh sâu xa, biểu tượng cho mặt trời, khí dương, sự mạnh mẽ, phát triển và phồn thịnh. Đồng thời, nó cũng là trung gian giữa thần linh và con người, có nhiều khả năng gắn với ma thuật như diệt trừ các thế lực của đêm tối, dẫn dắt linh hồn và khả năng tiên tri. Có lẽ, do gần gũi với con người và có những phẩm chất mà con người yêu mến nên hình ảnh con gà biểu hiện trong văn hóa tâm linh khá đa dạng ở từng quốc gia, tộc người. Ở Việt Nam, mặc dù hình ảnh con gà tiếp thu nhiều triết lý Trung Hoa, Ấn Độ, nhưng lại được biểu hiện một cách hồn nhiên, phóng khoáng và hòa đồng, gần gũi với tâm thức dân gian người Việt.

**Từ khóa:** con gà, văn hóa tâm linh, biểu tượng.

Gà là một trong những loài vật đầu tiên được con người thuần hóa. Ở các nền văn hóa Á Đông, gà nằm trong “lục súc” - 6 con vật nuôi trong nhà hoặc gần nhà. Câu chuyện “Lục súc tranh công”<sup>2</sup> ẩn chứa nhiều ý nghĩa giáo dục sâu xa, nhưng qua đó cũng cho thấy sự quen thuộc và quan trọng của con gà trong đời sống loài người. Bởi vậy, con người đã đem những nhận thức “mệnh mông” của mình khoác lên mình nó, để con gà trong đời sống tâm linh trở thành hiện thân của những thế lực siêu nhiên, ẩn dấu trong nó những niềm tin, ước vọng và cả những nỗi sợ hãi của con người. Những nhận thức mang tính biểu tượng đó thường bị chôn vùi dưới nhiều lớp ý nghĩa sâu xa mà đến ngày nay rất cần phải bóc tách, giải mã để tiệm cận với lịch sử và văn hóa dân tộc.

Các nhà trí thức Việt Nam cũng như Trung Hoa xưa kia, về vũ trụ học đã từng liên hệ đến con gà, quan niệm trời như lòng trắng trứng gà, đất như lòng đỏ trứng gà. Lê Quý Đôn trong tác phẩm *Vân đài loại ngữ* đã nhắc lại quan điểm trên: *Bọn Nam Hoài Nhân, người Tây Dương làm sách Khôn dư đồ thuyết, có nói: “Đất với biển vốn là hình tròn, hợp lại làm một quả cầu ở trong thiên cầu; thực như quả trứng gà, lòng đỏ ở trong lòng trắng; trời đã bao bọc đất thì trời với đất cùng nhau hưởng ứng”*<sup>3</sup>.

Trong thời khắc chuyển giao giữa năm mới và năm cũ, người Á Đông thường nghĩ ngay đến con gà trong 12 con giáp, hiện thân của thần linh (thần Kê) cai quản thế gian

<sup>1</sup> Trung tâm Nghiên cứu phát triển văn hóa & Nguồn nhân lực, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

<sup>2</sup> Truyện "Lục súc tranh công" kể về sáu con vật nuôi: trâu, chó, ngựa, dê, gà và lợn tranh nhau công trạng của mình, người chủ phải can thiệp vào, dàn hòa mới yên.

<sup>3</sup> Lê Quý Đôn (2006), *Vân đài loại ngữ*, Nxb Văn hóa Thông tin, tr. 82.

trong một chu kỳ tuần hoàn của đất trời (12 năm). Do đó, con gà có khả năng chi phối đến vận mệnh, niềm hạnh phúc của con người, và dĩ nhiên, cũng đại diện cho những khát vọng thâm kín của họ.

Với một nhận thức mang tính “đồng quy văn hóa”, hình ảnh gà trống ở nhiều nước phương Đông hay phương Tây thường gắn với mặt trời vì tiếng gáy của nó báo hiệu mặt trời mọc, biểu hiện sự chiến thắng của ánh sáng đối với đêm tối. Truyền thuyết Nhật Bản kể rằng, tổ tiên họ - Nữ thần Mặt Trời Amaterasu vì tức giận những hành động ngang ngược của em trai mình là thần Bão Tố Susano nên đã lánh vào hang động rồi lấp kín đường vào khiến khắp nhân gian chìm trong đêm tối. Các vị thần khác lo lắng họp bàn tìm cách, sau nhiều mưu mẹo không thành, họ đã dùng những con gà trống khỏe nhất, cho chúng đậu trên các cây sào cất tiếng gáy vang. Nghe tiếng gà gáy, thần Amaterasu cuối cùng cũng lộ rạng, mang lại ánh sáng cho trần thế. Cây sào mà gà trống đậu để gọi thần Mặt Trời được coi là ranh giới giữa hai thế giới linh thiêng và phàm tục, và nó đã hóa thân thành chiếc cổng Torri dựng ở lối vào các đền thờ Thần đạo của Nhật Bản.

Thần thoại một số dân tộc Việt Nam và Trung Quốc có chung cốt truyện: khi Ngọc Hoàng sáng tạo ra mặt đất, thấy rất lạnh lẽo và ẩm thấp, Ngài liền cho mười mặt trời xuống chiếu sáng để sưởi ấm. Nhưng khi mặt đất đã khô rang, nứt nẻ rồi mà Ngọc Hoàng vẫn không thu các mặt trời lại khiến cho khắp nơi khốn đốn vì mất mùa và nóng bức. Để cứu muôn loài, một chàng dũng sĩ đã giương cung tên bắn liên tiếp rụng chín mặt trời, mặt trời cuối cùng sợ hãi trốn biệt. Mặt đất lại lạnh lẽo tối tăm như trước kia. Con người và loài vật rủ nhau đi gọi mặt trời, nhưng không thành công, cuối cùng chỉ có con gà trống khỏe mạnh cất tiếng gáy vang, mặt trời tò mò lộ rạng, trái đất bừng sáng trở lại, muôn loài, muôn vật lại sinh sôi nảy nở, tươi tốt. Ở vùng Hồ Nam và Quý Châu, truyền thuyết trên có đôi nét khác biệt, kể về một người anh hùng đã cưới một con gà lôi vàng để giải cứu mặt trời đang bị che dấu bởi một con quỷ để mang lại cuộc sống, niềm vui, và hy vọng trở lại trái đất<sup>4</sup>. Trong truyện kể của người Mông ở Việt Nam, sớ dĩ gà trống có mào đỏ vì được trời thưởng, đánh dấu công lao gọi mặt trời thức dậy.

Trong thần thoại Hy Lạp, gà trống được coi là dấu hiệu của Apollo - thần ánh sáng, chân lý và nghệ thuật. Sau này, Apollo được đồng nhất với thần Mặt Trời Helios. Trong quan niệm của người da đỏ Pueblo ở Bắc Mỹ, thần Mặt Trời đã dạy cho những con gà trống gáy bốn lần trước khi trời sáng và đưa chúng xuống trần gian để đánh thức con người<sup>5</sup>.

<sup>4</sup> Rooster symbolism (<https://japanesemythology.wordpress.com/rooster-symbolism/>)

<sup>5</sup> Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (2014), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng, tr. 342 - 343

Những huyền thoại cho thấy, trong niềm tin của con người, gà trống là phương tiện kết nối các thế giới thế tục và siêu nhiên; nó là một loài chim thiêng liêng, một sứ giả của thần Mặt Trời. Có lẽ bắt nguồn từ ý nghĩa này, mà đến nay nhiều dân tộc Á Đông thường dùng gà trống để cúng giao thừa với mong muốn “gọi mặt trời”, bởi người dân ở đây quan niệm giao thừa là thời điểm trời đất tối tăm và lạnh lẽo nhất, mặt trời ẩn mình sâu nhất. Gà cúng phải là gà trống hoa, chưa đập mái, với ý nghĩa khỏe mạnh, tinh khiết thì mới chuyển tải được ước vọng của con người đến với thần linh. Người ta còn gắn một bông hoa đỏ ở mỏ gà với hàm ý tượng trưng cho mặt trời theo tiếng gọi của gà trống mà mọc lên xua tan đêm tối. Cùng ý nghĩa đó, trong các lễ tế thần, cúng giỗ, vật phẩm nhất định phải có gà, như một ước vọng gửi gắm lên thần linh, tổ tiên hãy ban phát ánh sáng và niềm hạnh phúc cho nhân gian.

Bởi vì gà trống báo hiệu ngày mới, nên nó cũng có năng lực chống lại những ảnh hưởng xấu của bóng đêm. Trong nhiều truyện cổ tích châu Âu lưu truyền rằng, ma quỷ hay chuyện xấu sẽ chạy trốn thật xa khi nghe phải tiếng gáy của gà trống. Người dân Á Đông thích dán tranh gà trống trước cửa như một loại bùa “trấn môn” để xua đuổi tà ma, bởi khi gà trống cất tiếng gáy, bình minh sẽ thức dậy, ma quỷ phải tháo chạy về phía bóng tối<sup>6</sup>. Trong phong thủy, gà trống thường được dùng làm yếu tố giải trừ các thế sát của ngôi nhà, mang đến sự may mắn và hạnh phúc cho chủ nhân. Để thể hiện cho năng lực này, trong tranh gà trống được thể hiện rất hùng dũng, lông lẩy và đầy trắng khí với mỏ khỏe, cựa dài, chân khỏe, cánh khỏe, đuôi xum xuê, sặc sỡ.

Sức mạnh và quyền uy của gà trống đã khiến nó được khoác cho những năng lực siêu phàm có tính chất ma thuật, có thể mang những thông điệp về tương lai của thế giới siêu nhiên đến trần gian. Điều này giải thích nhiều nghi thức bói toán liên quan đến con gà. Ở Trung Hoa, từ thời cổ đại đã phổ biến việc xem bói bằng chân gà luộc sau khi cúng, vì người ta quan niệm chân gà là một hình ảnh của vũ trụ vi mô. Thuật bói toán này đã nhanh chóng lan rộng ra khắp các nước Á Đông<sup>7</sup>. Nhiều dân tộc ở Đông Nam Á, với những hình thức khác cũng gán cho con gà năng lực này. Đầu năm, một số tộc

<sup>6</sup> Ngay từ thế kỷ XVI, Hoàng Sĩ Khải ở bài thơ dài *Tứ thời khúc vịnh*, đoạn tả cảnh Tết ở kinh thành Thăng Long đã nhắc đến việc treo tranh gà trước cửa để trừ tà:

“Chung Quỷ khéo vẽ nên hình,  
Bùa đào cầm quý, phong linh ngăn tà...  
Tranh vẽ gà, cửa treo thiệp yêm,  
Dưới thêm lâu hoa diêm Thọ Dương...”

<sup>7</sup> Theo Đinh Công Vĩ (trong *Tán mạn chuyện gà trong văn hóa Trung Hoa*, Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 1 (59) năm 2005, tr. 60), Điều này không chỉ truyền miệng mà đã được các nhà tri thức tổng hợp trong các sách được lưu ở kho sách tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm như: 1) “Toán yếu chiêm kê túc toàn quyền” của Trương Nguyên Cát ký hiệu A.906, bản về phép xem bói bằng chân gà dùng vào cầu tài xuất hành, học hành, thi cử, hôn nhân, sinh đẻ, ốm đau, mất của; 2) “Chiêm kê túc toàn tập” do Phạm Tất Châu soạn, ký hiệu VHv 1112 nói về cách bói bằng chân gà để xem điềm trời, việc nước, bản mệnh, đề cầu thuốc thang. Sách còn nói cả cách xem đầu gà và cách xem 16 quả soạn bằng chữ Nôm; 3) “Nhân tướng kê túc chiêm” ký hiệu A.2402, bản về cách xem tướng người và cách bói chân gà.

người như Mông, Tày... thường đặt gà trống cúng trước bàn thờ, cắt tiết, thả ra xem lúc giãy chết đầu gà sẽ quay về hướng nào để đoán định công việc làm ăn trong năm ấy thất hay phát. Nếu lúc giãy chết đầu gà quay về nơi thờ ma nhà hoặc buồng chủ nhà thì năm đó gia đình sẽ làm ăn phát đạt. Nếu đầu gà quay ra cửa thì năm đó làm ăn khó khăn, hao tiền tốn của. Họ sẽ bắt con gà khác cúng lại, nếu vẫn như thế thì phải mời thầy cúng về hóa giải<sup>8</sup>. Trong lễ cưới của nhiều tộc người ở Nam Trung Quốc, Myanmar, Thái Lan... con gà trống cũng được dùng để đoán định một cuộc hôn nhân, nếu có nhiều dấu hiệu không tốt thì đám cưới sẽ bị hủy. Người La Mã cổ đại tin rằng gà trống có mối liên kết với thần Mercury, người đưa tin của các vị thần, cũng là người chịu trách nhiệm đưa các linh hồn người chết về thế giới bên kia. Khi cần hỏi về một việc có được thần linh chấp thuận hay không, các thầy bói viện đến “gà thiêng” (trước đó được lựa chọn và chăm sóc cẩn thận theo một cách riêng), nếu khi thả lồng gà chịu ăn thức ăn thì đó là điềm tốt, được thần linh chấp thuận. Còn nếu gà không chịu ăn, thậm chí không chịu ra khỏi lồng hoặc tìm cách bay đi tức là thần linh đang nổi giận, nếu tiến hành sẽ thất bại<sup>9</sup>. Về sự linh nghiệm của phép bói toán này, một số tài liệu cho biết, trong cuộc chiến tranh Punic (thế kỷ III TCN), quân La Mã đã liên tiếp thua 3 trận. Năm 249 TCN, trước trận chiến Drepana, vị tướng La Mã là Publius Claudius Pulche đã dùng cách trên để hỏi ý kiến các thần linh, tuy nhiên các con “gà thiêng” đã không chịu ăn. Claudius tức giận ném gà xuống biển. Kết quả trận chiến, ông bại trận thảm hại dưới tay người Carthago. Khi trở về Roma, Claudius đã bị xử tội bất kính và chịu hình phạt nặng nề vì đã phớt lờ ý chỉ của các vị thần (được truyền báo qua gà thiêng)<sup>10</sup>.

Ở hầu hết các dân tộc Đông Nam Á, trong những dịp cần báo cáo với thần linh về việc trần thế (lấy vợ, gả chồng, làm ma cho người chết, lễ Tết...), hoặc cần chuyển tải mong ước của mình đến thần linh, người ta thường cúng gà bởi gà có khả năng dẫn linh hồn đến với thế giới của thần linh. Trong đám cưới của người Mông ở Cao Bằng, khi đưa dâu về nhà chồng phải mang theo một đôi gà để gọi hồn cho cô dâu. Tại nhà trai, người ta cũng dùng gà trống để làm nghi lễ gọi hồn tổ tiên và tất cả các loại ma nhà, ma cửa, ma bếp lò..., báo cáo gia đình có nhân khẩu mới. Nếu không tiến hành nghi thức này, người con dâu mãi mãi sẽ không được tổ tiên, thần linh công nhận. Những con gà cúng sau đó được thả đi để nuôi, không ai được ăn thịt, nói lên mong ước cuộc sống cũng như hạnh phúc của đôi trẻ được trường tồn. Vào ngày đầu năm mới, người Mông

<sup>8</sup> Theo Tư liệu của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

<sup>9</sup> Rosster (<https://en.wikipedia.org/wiki/Rooster>)

<sup>10</sup> The First Punic War (264-241 BC)  
([http://dante.udallas.edu/hutchison/Republic\\_Expansion/first\\_punic\\_war.htm](http://dante.udallas.edu/hutchison/Republic_Expansion/first_punic_war.htm))

mỏ gà cúng thần linh và tổ tiên, lấy lông gà buộc thành nhúm rồi nhúng vào tiết gà, dán lên bàn thờ. Mỗi năm, vào dịp Tết, lông gà trên bàn thờ lại được thay một lần. Họ tin rằng, làm như vậy, tổ tiên mới có thể xuống trần gian để phù hộ cho con cháu, mang lại hạnh phúc và may mắn. Ngay cả khi bị ốm, con gà cũng có vai trò tâm linh quan trọng. Người Mông quan niệm, con người luôn có hai phần: linh hồn và thể xác. Khi một đứa trẻ bị ốm, ấy là lúc phần hồn bị đi lạc, lang thang đâu đó. Bởi vậy, phải có con gà đưa đường chỉ lối, đi gọi hồn về lúc đó mọi bệnh tật sẽ biến mất.

Khi chết đi, linh hồn cần con gà dẫn đường để đi đến thế giới bên kia mà không làm đường lạc lối. Gà trống cùng với chó và ngựa, là những con vật dẫn hồn cho người chết trong các tang lễ của người Đức xưa kia<sup>11</sup>. Trong tường mộ số ngôi mộ cổ thời Kofun ở Nhật Bản (thế kỷ III - VI), người ta tìm thấy những hình con gà đậu ở đầu chiếc thuyền chở linh hồn người chết để dẫn đường. Nghi lễ cúng gà trong tang lễ để dẫn hồn người chết thể hiện khác nhau trong từng tộc người, nhưng đều theo nguyên lý chung: nối con gà với người chết và thầy cúng để thầy cúng làm phép cho linh hồn được dẫn lối. Đối với người Mông ở Cao Bằng được tiến hành bằng cách thầy cúng đặt con gà vào tay người chết. Trong đám ma của một số cộng đồng người Thái, Mường, quan tài người chết khi còn để trong nhà được nối với con gà ở bên ngoài bằng một sợi dây vắt qua cửa sổ. Thầy cúng sẽ làm phép để linh hồn người chết nhập vào con gà, rồi thả con gà chạy vào rừng công theo linh hồn người quá cố, để họ về được thế giới bên kia yên ổn. Khi một số dân tộc Tây Nguyên làm lễ bỏ mả, người ta cũng dùng một con gà để cúng trước mộ người chết rồi thả vào rừng, với hàm ý con gà hãy dẫn theo linh hồn người chết về thế giới bên kia, không quay trở lại quấy nhiễu người sống. Trong lễ hội đâm trâu của người Cơ - tu, có nghi thức sau khi đâm trâu xong, già làng cắt đuôi trâu và lấy một con gà tung lên cái ỗ được đan bằng tre có hình cái phễu trên cột x'nur. Ở đây, cột x'nur có chức năng là trục vũ trụ, nối tầng trời và tầng đất, trên đỉnh cột được trang trí bằng bông tre tượng cho tầng trời. Con gà trong trường hợp này trở thành con vật dẫn linh hồn trâu về với Giàng, và chờ theo nó là những ước vọng về một cuộc sống sung túc, no đủ của dân làng.

Theo quan niệm của người xưa, hình ảnh gà trống chứa đựng nhiều ý nghĩa tốt đẹp. Gà trống gắn với sự cương trực, mạnh mẽ, có tướng mạo quân tử và được cho là có 5 đức lớn: Văn (đầu có mào như đội mũ, thân có màu lông đẹp), Võ (chân cứng, có cựa nhọn), Dũng (thấy đối thủ là xông vào), Nhân (thấy thức ăn liền gọi đồng loại); Tín (đúng giờ là cất tiếng gáy). Chính vì vậy, con gà rất được coi trọng. Sách “Thái sử công ký” của Trung Hoa có câu “Ninh vi kê khẩu, vô vi ngư hậu” (Thà làm mỏ gà không

<sup>11</sup> Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (2014), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng, tr. 342

làm đít trâu). Ở Việt Nam, trong lời “Hậu tự” sách “Lĩnh Nam chích quái” của Vũ Quỳnh, Kiều Phú ghi lại cái ý đầy: “Thà làm đầu gà còn hơn làm đít trâu”<sup>12</sup>. Ca dao Việt Nam nhắc đến gà trống với mối liên hệ đến Chu Công:

*Trên đầu đội sắc vua ban  
Dưới thời yếm thắm sắc vàng sum xuê  
Chu Công đức sáng mọi bề  
Thức khuya dậy sớm vắng nghe tiếng gà*

Đối với đạo Hồi, gà trống trắng được dành cho một sự ngưỡng mộ vô song. Nhà tiên chi Mohammad đã nói: “Gà trống trắng là bạn của ta; nó là kẻ thù của kẻ thù của Thượng đế...”, được gán cho những kích thích vũ trụ “Trong những vật Thượng đế tạo ra, có mỗi gà trống là mào ở dưới Ngai Chúa, móng đập đất hạ giới, cánh vỗ trong không trung” và “Tiếng gáy của nó chỉ báo sự có mặt của thiên thần”<sup>13</sup>. Gà trống cũng là một trong biểu hiện của Chúa Kitô, gắn với ánh sáng, trí tuệ và sự phục sinh của Chúa. Chính vì thế, hình gà trống được đặt trên chóp tháp và gác chuông của nhà thờ, mượn hiện thực là gà trống gọi mặt trời để chỉ ánh sáng cứu rỗi chiếu rọi khắp thế gian, xua tan đêm tối mênh mông.

Vì gà trống gáy gọi mặt trời nên chính nó cũng trở thành hiện thân của mặt trời, của dương khí, sức sống và phồn thịnh. Biểu tượng con gà trống Gô - loa gắn với niềm tự hào về sự kiêu hãnh, dũng cảm và sức mạnh của người Pháp. Trong hội họa truyền thống phương Đông, gà trống là một đề tài phổ biến gọi về những điều tốt đẹp. Chỉ trong một dòng tranh Đông Hồ của Việt Nam, con gà đã xuất hiện với chủ đề khá phong phú. Bộ *Đại cát - Nghinh xuân* với hai bức tranh gà trống đang đứng trong tư thế chân co, chân duỗi, cánh xò ra như đang trong tư thế gáy sáng gọi mặt trời, gọi mùa xuân và phúc lành đến với con người. Cũng với con gà trong tư thế ấy, nhưng một bộ tranh khác lại đề các chữ *ngũ canh hòa dạ xướng* (đêm gáy đều 5 canh) và *nhật minh tam tác thụ* (ngày mang tới 3 điều lành). Tranh *Vinh hoa* thể hiện một bé trai mũm mĩm ôm gà trống với ước mong một tương lai vinh hiển sẽ đến. Tranh gà đàn gắn với ước vọng sum vầy, sung túc. Trong các bức tranh gà, người ta cũng thấy xuất hiện hoa cúc theo mô típ kê - cúc của hội họa phương Đông. Ở đây, các bông cúc được thể hiện dưới dạng mãn khai, tượng cho mặt trời đang chiếu ánh sáng rực rỡ xuống nhân gian.

Trong ngũ hành, con gà gắn với hành Kim nên người ta hay phiên sang ý nghĩa của nó gắn với tài lộc, đem lại may mắn cho gia chủ. Tại nhà của các thương nhân

<sup>12</sup> Dẫn theo Đinh Công Vĩ (2005), Tản mạn chuyện gà trong văn hóa Trung Hoa và Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 1 (59) năm 2005, tr. 56.

<sup>13</sup> Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (2014), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng, tr. 343.



thường đặt những chiếc đĩa hoặc cỗ vật có hình gà trống như một sự khẳng định uy tín của mình trong công việc và mưu cầu sự thành công “đánh đâu thắng đó” (như gà mổ thóc bách phát bách trúng). Trong doanh nghiệp, gà trống có khả năng thúc đẩy sự nghiệp phát triển vì gà trống gáy vào buổi sáng và vui mừng chào đón ngày mới mang hàm nghĩa nó có thể thoát khỏi những điều xấu bằng cách thông báo sự xuất hiện của mặt trời. Bên cạnh đó, con gà trống, với tư thế vương giả của chúng, cũng được cho là rất tốt cho các nhà lãnh đạo.

Có thể nói, chọi gà là một trong những trò thi đấu lâu đời nhất trên thế giới, xuất hiện ở Ấn Độ, Trung Quốc, Ba Tư, Đông Nam Á và các nước phương Đông khác sau đó lan sang châu Âu. Ý nghĩa của nó không chỉ là một trò giải trí mà còn gắn với những nghi thức tâm linh, phổ biến gọi lên sự chuyển động của mặt trời, lặn rồi mọc tạo nên chu kỳ tuần hoàn vĩnh cửu của vũ trụ, ban phát ánh sáng cho trần gian, đồng thời gắn với sự cải tạo, tái sinh và phát triển. Trong cộng đồng người Miêu ở Nam Trung Quốc, con gà được bọc trong vải đỏ đem đến tế lễ thần linh trước rồi mới tiến hành thi đấu. Người dân cũng bắt chước những động tác của con gà trong trò này để tạo thành những điệu múa đặc trưng. Ở Bali (Indonesia), trò chọi gà lại gắn với nghi thức hiến tế và thanh lọc. Trong đó, cuộc chọi gà diễn ra khốc liệt và kết quả bao giờ cũng có đổ máu, người dân ở đây quan niệm rằng, máu của kẻ thua cuộc tràn trên mặt đất dâng cúng cho những linh hồn ma quỷ, thanh lọc đất đai để hạnh phúc ở lại với trần gian.

Tuy nhiên, có một số trường hợp, hình ảnh con gà lại mang ý nghĩa tiêu cực. Trong Phật giáo Tây Tạng, gà trống xuất hiện ở vòng tròn trung tâm của bánh xe luân hồi cùng với lợn và rắn như ba tính xấu của con người: con lợn biểu thị vô minh hay si mê, con rắn biểu thị sân hận và con gà trống biểu thị tham dục. Người ta còn thấy thêm chi tiết: con heo cắn đuôi con rắn, con rắn cắn đuôi con gà, và con gà thì lại cắn đuôi con heo, sự tham dục và si hận bắt nguồn từ vô minh tiên khởi và đều thúc đẩy nhau tạo ra nghiệp. Ở châu Âu, con gà trống cũng được gắn với nộ khí, những ý muốn quá đáng, ngang ngược<sup>14</sup>.

Hình ảnh con gà xuất hiện sớm nhất trong văn hóa Việt Nam có lẽ trong truyện Sơn Tinh - Thủy Tinh với lễ vật thách cưới của vua Hùng: voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao. Có lẽ, đây là một hình ảnh về con gà vừa cao quý, vừa lãng mạn và đầy sáng tạo của riêng dân tộc Việt Nam. Ở đây, con gà cùng với ngựa, voi được gán với sức mạnh thần thánh vô song (số chín tượng cho số nhiều), đẩy lùi sự tàn phá của lũ lụt để cư dân Việt khai phá đồng bằng châu thổ, gặt hái mùa màng tốt tươi. Sau đó, con

<sup>14</sup> Bách khoa tri thức phổ thông (<http://www.bachkhoatrithuc.vn/encyclopedia/262-35633372834895515000/Con-vat-voi-cac-bieu-tuong/Ga-Trong.htm>)

gà được bồi đắp thêm nhiều ý nghĩa mới thể hiện sự phát triển trong nhận thức của người Việt. Trong truyền thuyết An Dương Vương xây thành Cổ Loa có nhắc đến con gà trống trắng sống lâu ngàn năm, hóa thành yêu tinh ẩn ở núi Thất Diệu. Khi An Dương Vương xây thành, ban ngày đắp được bao nhiêu thì ban đêm đều bị yêu ma phá hết. Trước tình cảnh ấy, trời cho các tiên nữ xuống gánh đất giúp An Dương Vương nhưng yêu quái tinh ma, mới nửa đêm đã gáy rộn khiến tiên nữ ngỡ là trời đã sáng, phải trở về nên đổ vội những gánh đất dở dang, vung vãi nhiều nơi. Do vậy, mãi mà thành vẫn không xây được<sup>15</sup>. Ở đây, con gà trống trắng đóng vai trò là thế lực tiêu cực trái với những nhận thức của người Việt thời sau về con gà. Cần có một sự nghiên cứu riêng để làm rõ hơn vấn đề này. Tuy nhiên, trong *Lĩnh Nam chích quái bình giải* của Nguyễn Hữu Vinh - Trần Đình Hoàn (2010), các tác giả cho rằng con vua Hùng thứ 18 đã thành tinh khí trong núi Thất Diệu muốn báo thù, con gà trống trắng sống lâu ngàn năm là biểu tượng của những thế lực cũ, luôn lên tiếng “gáy” để phá hoại nhà nước mới được thành lập của Thục Phán. Nếu hiểu như vậy, các tiên nữ trong truyện này là đại diện cho các thế lực mới, tiến bộ, và câu chuyện mang màu sắc của những vận động xã hội trong buổi đầu nhà nước Âu Lạc trong lịch sử Việt Nam. Người viết xin nêu cách lý giải đó trong bài viết này để cùng bàn luận.

Trong nghệ thuật chạm khắc dân gian Việt Nam, con gà xuất hiện ở nhiều đình làng với hình ảnh phổ biến gắn với trò chơi gà. Tại đình An Hòa (Thanh Liêm, Hà Nam), đình Hoàng Xá (Ứng Hòa, Hà Nội) hay đình Thượng Phú (Hà Trung, Thanh Hóa) có hình ảnh người ôm gà chơi. Trong đó, người nghệ nhân dân gian dường như không quan tâm đến tỷ lệ, khiến cho con gà có kích thước to bằng, thậm chí hơn con người, tạo nên một vẻ đẹp hồn nhiên, phóng khoáng. Bức chạm tại đình An Hòa còn gắn với các hình ảnh mang tính chất biểu tượng. Hai phù choang, một bên chạm hình hoa cúc nhỏ, một bên chạm hình mặt trời với tia sáng tỏa xung quanh gợi sự liên tưởng đồng nhất hoa cúc với mặt trời. Ở trung tâm bức chạm có hình nửa bông cúc to ở trên, nửa bông cúc nhỏ ở dưới, tạo không gian thiêng trong cuộc chơi gà này, mà trong một suy nghĩ đột ngột chúng tôi ngỡ rằng đó là sự vận động của mặt trời trong không gian thiêng, còn con người đưa vào đây chỉ là sự trần gian hóa sự vận động của nguồn phát sáng. Ở đình Trùng Hạ (Gia Viễn, Ninh Bình) và đền thờ Trần Khát Chân (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) có bức chạm hình con gà nằm giữa hình mặt trời, bên ngoài có nhiều đao lửa, cho phép ta nghĩ rằng con gà đã được đồng nhất với mặt trời. Hình con gà 3 chân ở đình Trùng Hạ được các tài liệu của Trung Hoa cho biết đó là kim ô - con quạ 3 chân

<sup>15</sup> Theo ghi chép của Nguyễn Vinh Phúc trong *Kho tàng lễ hội cổ truyền Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, năm 2000, tr. 772 - 773.

sống trên mặt trời và là hiện thân của mặt trời. Nhưng chúng tôi ngờ rằng, người nông dân Việt đã lấy tích từ hình tượng Trung Hoa để gán ghép cho con gà, để hình ảnh ở đình Trùng Hạ mang dáng dấp một con gà rất rõ nét.

Chỉ qua một vài nét hình ảnh con gà trong văn hóa tâm linh chúng ta như thấy rằng còn quá nhiều ẩn số trong di sản văn hóa của cha ông cần giải mã. Và bằng một số tư liệu thu thập được về con gà, với những ý nghĩa tốt đẹp mà nó ẩn chứa, xin gửi tới bạn đọc một năm Dậu đại cát, muôn sự tốt lành.

## **THE IMAGE OF CHICKEN IN VIETNAMESE SPIRITUAL CULTURE**

***Le Thi Thao, Ph.D***

***Abstract:*** *In the world culture, chicken presents the spiritual significance, the symbol of the sun, the rapid development and the prosperity. Simultaneously, it is also a bridge linking the gods and the human and likely associated with the magic to eliminate the forces of darkness and control the souls and the ability of prophecy. Being close to the human's life and having the good qualities that people love, the image of a chicken expresses of different spiritual cultures among many countries in the world.*

***Key words:*** *chicken, spiritual culture, symbol.*

## NÂNG CAO HIỆU QUẢ TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

TS. Nguyễn Thị Thục<sup>1</sup>

***Tóm tắt:** So với nhiều địa phương trong cả nước, Thanh Hóa có nhiều lễ hội truyền thống diễn ra vào dịp đầu xuân. Mặc dù, các địa phương đều coi trọng công tác chuẩn bị trước lễ hội, song trong quá trình triển khai thực hiện vẫn còn có nhiều bất cập, hạn chế cần khắc phục. Việc tìm kiếm các giải pháp có tính thực tiễn để góp phần giảm thiểu những hạn chế, nâng cao hiệu quả tổ chức, quản lý lễ hội trên địa bàn toàn tỉnh là rất cần thiết, giúp cho người dân được tham gia vào không gian lễ hội an toàn, lành mạnh, góp phần tôn vinh, bảo tồn tốt nhất các lễ hội truyền thống xứ Thanh.*

***Từ khóa:** Lễ hội truyền thống, quản lý lễ hội truyền thống Thanh Hóa...*

### 1. Mở đầu

Thanh Hóa là mảnh đất được người Việt cổ lựa chọn tụ cư từ rất sớm và sinh tồn lâu dài. Nhìn vào diễn trình lịch sử, hiếm có vùng đất nào có đầy đủ những mốc lịch sử nổi tiếng, đánh dấu các giai đoạn phát triển lớn của lịch sử dân tộc, từ tối cổ đến hiện nay như xứ Thanh. Vì lẽ đó, vùng đất này từ thiên nhiên đến văn hóa đều thấm đượm màu sắc lịch sử, đồng thời hội đủ các điều kiện hình thành, bảo lưu được nhiều giá trị văn hóa truyền thống. Có thể khẳng định, Thanh Hóa cùng với đồng bằng châu thổ Bắc Bộ là một trong những cái nôi hình thành nên nền văn hóa Việt Nam. Ở Thanh Hóa, chúng ta có thể bắt gặp những mô thức huyền thoại về vua Hùng, Tản Viên Sơn thánh, Thánh Gióng, An Dương Vương... của vùng đồng bằng Bắc Bộ được “địa phương hóa”.

Ở đây cũng cần nhấn mạnh thêm, Thanh Hóa là mảnh đất tương đối ổn định trong lịch sử, không bị chia cắt hành chính như nhiều địa phương khác trong cả nước. Bản đồ hành chính Thanh Hóa qua nhiều thời kỳ lịch sử vẫn không có sự thay đổi, sự đổi thay lớn nhất có thể nhìn thấy chính là tên gọi qua các thời kỳ: Cửu Chân, Tượng Quận, Ái Châu, Thanh Đô, Thanh Hoa, Thanh Hóa... Tuy một số quận huyện có nhập, tách và vùng đất Thanh Hóa ngoại được tách ra thành tỉnh Ninh Bình, song đại bộ phận lãnh địa, ranh giới xứ Thanh đã được xác lập ổn định từ thời Bắc thuộc cho đến bây giờ. Tính ổn định về hành chính là hệ quả của sự thống nhất về tự nhiên, lịch sử, văn hóa, đồng thời là điều kiện cho nhiều loại hình văn hóa, trong đó có lễ hội truyền thống ở

<sup>1</sup> Phòng Đào tạo Sau Đại học, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Thanh Hóa có tính thống nhất, mang đặc trưng riêng không nhầm lẫn với bất cứ vùng miền nào.

Vài năm trở lại đây, với chủ trương bảo tồn văn hóa truyền thống, trong đó có loại hình lễ hội được nhà nước quan tâm với tinh thần chỉ đạo Nhà nước và nhân dân cùng thực hiện. Nhiều lễ hội truyền thống được phục dựng, bảo tồn bằng nguồn kinh phí Nhà nước hoặc đóng góp của nhân dân, với mục đích tạo ra một không gian sinh hoạt văn hóa cộng đồng thực sự ý nghĩa, đồng thời thông qua đó bảo tồn được các giá trị văn hóa truyền thống có tính cộng đồng cao như lễ hội song cũng rất dễ bị mai một, biến dạng trước thời gian và không gian. Việc nâng cao hiệu quả quản lý, tổ chức lễ hội truyền thống ở các cấp là rất cần thiết, nhất là vào dịp xuân về.

## **2. Vai đặc điểm của lễ hội truyền thống xứ Thanh**

Lễ hội là sản phẩm sáng tạo văn hóa của con người, do con người tạo ra, thực hành và trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Do vậy, nó luôn vận động, trong đó có cả cái cũ, cái hằng số, cái cốt lõi, đồng thời lễ hội cũng dung nạp cả cái mới. Mỗi tộc người đều có lễ hội riêng của mình. Quá trình giao lưu văn hóa, những lớp thang văn hóa trong lễ hội ở các dân tộc có sự truyền tải, pha tạp, dung nạp, lũy tiến, hiện hữu, thể hiện bản sắc riêng cộng đồng sáng tạo ra nó, và cũng có những nét mới được bổ sung trong lễ hội.

Lễ hội là sự kiện văn hóa được tổ chức mang tính cộng đồng. “Lễ” là hệ thống những hành vi, động tác nhằm biểu hiện sự tôn kính của con người đối với thần linh, phản ánh những ước mơ chính đáng của con người trước cuộc sống mà bản thân họ chưa có khả năng thực hiện. “Hội” là sự tập hợp của con người để thực hiện nhiều điều về lễ, trong đó có cả việc tổ chức các sinh hoạt văn hóa, tôn giáo, nghệ thuật của cộng đồng, xuất phát từ nhu cầu cuộc sống, từ sự tồn tại và phát triển của cộng đồng, sự bình yên cho từng cá nhân, hạnh phúc cho từng gia đình, sự vững mạnh cho từng dòng họ, sự sinh sôi nảy nở của gia súc, bội thu của mùa màng, từ bao đời nay được quy tụ vào 4 chữ “nhân khang, vật thịnh”. Theo GS. Trần Lâm Biền “lễ hội, nếu như không còn thì khó mà tưởng tượng nổi, xã thôn như trở về miền hoang dã, lấy gì để cân bằng cho một năm đầy vất vả, cho hòa hợp yêu thương và phần nào bản sắc sẽ dễ tàn phai, làm cạn mòn lòng yêu quê hương nguồn cội...”<sup>2</sup>.

Từ thời xa xưa, lễ hội xứ Thanh gắn liền với việc tập hợp và tổ chức các lực lượng chiến đấu và sản xuất, thể hiện nhu cầu cân bằng đời sống tâm linh, sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hóa của cộng đồng dân làng. Lễ hội xứ Thanh mang sắc thái của nền văn

<sup>2</sup> Trần Lâm Biền, *Hội xuân vài dòng suy ngẫm*, Tập san TTKH Trường CĐ VHNT Thanh Hóa, tr.13.

minh nông nghiệp, gắn với tín ngưỡng dân gian thờ thần thánh và những người có công với dân làng, đất nước. Lễ hội truyền thống xứ Thanh rất đa dạng và là nơi lưu giữ lâu dài các tục lệ, dân ca, diễn xướng, trò diễn dân gian phong phú và độc đáo.

Thống kê theo tác giả Lê Huy Trâm, Hoàng Anh Nhân, số điểm được tính là một đơn vị lễ hội phải đáp ứng các tiêu chí: *Có thân tích, có lệ tục, có thời gian hội và lễ, có trò diễn riêng, mang màu sắc địa phương văn hóa làng (có thể phân biệt với làng khác), và con số này trên 50 đơn vị*<sup>3</sup>. Thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, năm 2015 toàn tỉnh hiện có 160 lễ hội truyền thống liên quan đến di tích lịch sử, danh thắng được nhà nước công nhận, 50 lễ hội liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo. Trên tổng số 5.757 làng, bản, khu phố, có 1/3 làng, bản, khu phố tổ chức lễ hội hàng năm. So với nhiều địa phương khác, đây là một con số không nhỏ. Hàng năm, ở khắp các địa phương trên toàn tỉnh đều tổ chức long trọng và trang nghiêm các lễ hội theo đặc trưng của từng địa phương, đáp ứng một phần đời sống tinh thần, tâm linh của người dân, đồng thời còn phục vụ mục đích phát triển du lịch, nhiều địa phương thu hút hàng triệu lượt khách du lịch đến tham gia. Lễ hội Thanh Hóa rất phong phú, đa dạng, mang nhiều màu sắc, đặc trưng của từng tập tục, lễ thói riêng biệt. Số kinh phí chi cho việc tổ chức các lễ hội lên đến nhiều tỷ đồng.

Cũng như nhiều địa phương trong cả nước, do đặc trưng mang nặng yếu tố nông nghiệp, lễ hội Thanh Hóa diễn ra nhiều nhất vào khoảng thời gian nông nhàn (sau tết Âm lịch - vào tháng giêng mùa xuân hoặc vào tháng 7, tháng 8 mùa thu (xuân - thu nhị kỳ). Các lễ hội diễn ra chủ yếu trong không gian làng, xã, là biểu hiện sinh động nhất, tổng hợp nhất lịch sử - văn hóa làng. Có thể nói, tất cả các phong tục tập quán, tín ngưỡng, tâm linh, đến những biểu hiện của thói quen cộng đồng làng, xã đều được thể hiện trong lễ hội. Trong lịch sử, nhiều làng ở Thanh Hóa kết chạ với nhau, do vậy, có những lễ hội được mở rộng phạm vi (nhiều làng giao chạ trong lễ hội), tuy nhiên nó cũng chỉ nằm trong phạm vi làng và do làng tự lo liệu. Có một số lễ hội diễn ra trong không gian lớn hơn: hội vùng (nhiều làng cùng thờ chung một vị Thành hoàng làng). Có lễ hội lấy Tổng (tức nhiều làng) làm không gian lễ hội, nên trong các ngày trước, trong và sau lễ hội, các làng trong Tổng chia nhau các phần việc, cử làng đăng cai việc chủ trì tế Thánh hàng năm.

Xét về cấp độ, lễ hội xứ Thanh rất đa dạng, phong phú. Nhiều nhà nghiên cứu đã khẳng định, Thanh Hóa có các dạng lễ hội từ sơ khai đến các hoạt động lễ hội phát triển cao. Và có thể sắp xếp theo thứ tự: (1) *Cấp độ hoạt động tục lệ*, đây là loại lễ hội còn rất

<sup>3</sup> Lê Huy Trâm - Hoàng Anh Nhân (2001), *Lễ tục, lễ hội truyền thống xứ Thanh*, Nxb Văn hóa Dân tộc, tr.10.

thô sơ, nhằm thực hiện một số tín ngưỡng xa xưa truyền lại mà người thực hiện về sau không biết hoặc không hiểu về nguồn gốc, nguyên nhân, chỉ làm theo song bỏ cũng không được. Điển hình ở Thanh Hóa vẫn còn hiện hữu một số tục lệ: tục chơi Chợ Chuộng (Đông Sơn), chợ Hoàng (Nga Sơn), chợ Chìa (Tĩnh Gia); tục chơi chợ Tình duyên của người Mường (Cẩm Thủy); tục chơi Hang Lãm (huyện Thường Xuân); (2) *Cấp độ lễ tục*, có nghĩa hoạt động còn gắn sâu sắc với tục nhằm bộc lộ mong muốn của cộng đồng song không chỉ là hoạt động tục lệ nữa. Phần lễ ở đây đã thành quy củ, được ghi trong các khoán ước của làng, còn phần hội đã có trò diễn (tuy còn thô sơ) và trở thành nghĩa vụ của các thành viên trong làng. Lễ tục làng Thiết Đanh là một ví dụ tiêu biểu; (3) *Cấp độ lễ hội*, được xem là cấp độ hoàn chỉnh nhất, thể hiện đầy đủ năm thành tố trong cấu trúc lễ hội: Thành Hoàng - Thần tích - Thần điện - Tục lệ và trò diễn, hội đủ các yếu tố của phạm vi lễ hội (thời gian, không gian, nội dung ý nghĩa và văn hóa làng). Nó thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ các giá trị văn hóa truyền thống và nhu cầu hội hè, đình đám của người nông dân, lễ nghi của cư dân nông nghiệp sống ở xóm, làng xưa. Một số lễ hội điển hình: lễ hội Lam Kinh, lễ hội đền Bà Triệu, lễ hội đền Sòng, lễ hội đền Độc Cước, lễ hội Phủ Na....

Một yếu tố quan trọng tạo nên những sắc thái văn hóa độc đáo trong tín ngưỡng, lễ hội Thanh Hóa chính là hệ thống các nhân vật được thờ phụng. Đó là những nhân vật huyền thoại, hoặc mang tính lịch sử, hoặc cả hai. Đó là các nhân vật khổng lồ có sức mạnh phi thường xẻ núi lấp biển, những ông Gióng đánh giặc Ân, An Dương Vương xây thành, Mỵ Châu - Trọng Thủy, các vị Thánh Cao Sơn Đại vương, Tứ Vị Thánh Nương, Thánh Bưng cùng hàng trăm vị Thành Hoàng nửa huyền thoại, nửa lịch sử. Bên cạnh đó là những nhân vật lịch sử Bà Triệu, Dương Đình Nghệ, Lê Hoàn, Lê Phụng Hiểu, Lê Lợi, Trần Khát Chân... Đôi khi, những nhân vật lịch sử này, do tầm vóc lớn lao của họ đã được tâm thức dân gian đồng nhất với các vị thần khổng lồ như trường hợp Lê Phụng Hiểu được lồng ghép trong nhân vật thần thoại ông Bưng và hàng loạt các vị Thành Hoàng nửa lịch sử, nửa huyền thoại khác. Những yếu tố vừa huyền thoại, vừa lịch sử này đã được khắc ghi trong tâm thức của nhân dân và được tái hiện thông qua các lễ hội, phong tục và tín ngưỡng, nó trở thành một thứ tình yêu quê hương đất nước đã được linh thiêng hóa, tín ngưỡng hóa. Những nhân vật này đã trở thành linh hồn cho những tục lệ, tín ngưỡng, lễ hội trong làng xã cổ truyền. Đặc biệt, những lễ hội gắn với những nhân vật lịch sử nổi tiếng thường có quy mô vượt ra khỏi phạm vi của làng trở thành lễ hội của cả vùng, thu hút không chỉ người dân trong tỉnh mà cả du khách ngoài tỉnh và nước ngoài tham dự.

### 3. Những điểm tồn tại, hạn chế trong các lễ hội ở Thanh Hóa

Lễ hội dù quy mô lớn, nhỏ đều là nơi tập hợp rất đông người nên thường xảy ra lộn xộn, nhất là khi ý thức, nhận thức của một bộ phận người dân còn nhiều hạn chế. Trong khi số lượng nguồn nhân lực trong các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực văn hóa biên chế rất hạn chế (cấp xã, phường 01 cán bộ/đơn vị; phòng Văn hóa Thông tin từ 4 - 8 người; Trung tâm Văn hóa Thông tin từ 5 - 10 người) rất khó để kiểm soát hết các hoạt động lễ hội. Một số hạn chế, tồn tại có thể nhận thấy rõ:

- *Tồn tại, hạn chế đến từ công tác tổ chức, quản lý lễ hội*

+ Nhiều văn bản của Đảng và Nhà nước đã quy định rõ việc tổ chức, quản lý lễ hội. Tuy nhiên, khi các địa phương triển khai thực tế vẫn thể hiện sự lúng túng, chưa thấy rõ nét vai trò dẫn dắt, chỉ đạo của các cơ quan quản lý nhà nước, công tác xã hội hóa chưa cao, chưa giao việc tổ chức lễ hội cho chính chủ nhân của nó là nhân dân. Việc đầu tư ngân sách để phục dựng và tổ chức lễ hội (kịch bản, mua sắm đạo cụ, tập huấn dàn dựng...) chưa tương xứng để có thể tạo thành những lễ hội có quy mô, tầm vóc, đủ sức lôi cuốn không chỉ du khách trong tỉnh mà cả du khách toàn quốc và quốc tế.

+ Công tác điều tra, nghiên cứu khoa học về lễ hội chưa được chú trọng nên nhiều địa phương lúng túng, khó khăn trong việc nhận diện lễ hội; chưa có khảo sát quy mô để đánh giá chính xác lễ hội nào cần phát huy, cần bổ sung, điều chỉnh, thậm chí cần phải loại bỏ vì không phù hợp. Một số trò chơi không phù hợp vẫn được đưa vào trong không gian lễ hội; các biến tướng, mê tín dị đoan vẫn còn trong các lễ hội. Nhiều di tích - nơi diễn ra lễ hội vẫn để các linh vật ngoại lai, không phù hợp với thuần phong mỹ tục của Việt Nam. Xu hướng thương mại hóa các lễ hội đã dẫn đến nguy cơ phai mờ giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, tạo ra những biểu hiện tiêu cực, thiếu lành mạnh trong tổ chức hoạt động lễ hội. Hoạt động quảng bá hình ảnh lễ hội với những nét văn hóa đặc trưng chưa được chú trọng. Đội ngũ hướng dẫn viên du lịch lễ hội cho du khách quốc tế và trong nước còn thiếu và yếu do đó chưa truyền tải được hết các giá trị văn hóa, lịch sử của lễ hội cho du khách.

+ Một số lễ hội còn tổ chức một cách tự phát, vai trò các cấp quản lý chưa cao, chưa có những thể chế được cụ thể hóa chặt chẽ, khiến thực trạng chung trong nhiều năm trước đây hầu hết các lễ hội trong tỉnh trở thành cơ hội thu tiền với đủ các dịch vụ “ăn theo”, nhiều hoạt động mê tín dị đoan: xem bói, xem tướng, rút thẻ, ăn uống lãng phí, giá gửi xe cao. Vệ sinh môi trường chưa thực sự đảm bảo, nhiều lễ hội chưa có phương án làm mất vệ sinh môi trường (chưa có thùng đựng rác, phế thải; thiếu nhà vệ sinh công cộng hoặc có nhưng rất tạm bợ, thô sơ; nhiều người dân tham gia lễ hội chưa có ý thức tốt...). Vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm chưa được quan tâm đúng mức. Giá



dịch vụ không kiểm soát tốt, nhiều cơ sở kinh doanh tự nâng giá dịch vụ. Hiện trạng bán hàng rong tràn lan làm mất mỹ quan, phá vỡ không gian thiêng của lễ hội. Hòm công đức còn để nhiều trong khuôn viên di tích; hiện tượng đổi tiền lẻ ở các lễ hội...

- *Tồn tại đến từ phía du khách*

+ Xã hội ngày càng phát triển, nhiều người quan tâm đến việc đi đền, chùa, tham gia vào các hoạt động lễ hội cầu may mắn, thường ngoạn, du xuân. Tuy nhiên, có nhiều khách du lịch đến lễ hội theo trào lưu chứ chưa hiểu hết các giá trị văn hóa truyền thống của lễ hội. Chúng ta đã thấy rất rõ bài học đến từ việc phát ấn trong lễ hội Đền Trần (Nam Định), khi các nhà quản lý, nhà tổ chức lễ hội không nói rõ ý nghĩa, thần tích nên dẫn đến hiện tượng công chúng hiểu sai hoặc ngộ nhận về giá trị lễ hội. Kèm theo đó là những người trục lợi, lợi dụng việc “bán ấn” để tạo nên giá trị ảo.

Có thể nói, khi chúng ta nhìn sang các nước phát triển họ luôn mong muốn phục hồi vốn cổ và có nguyên tắc ứng xử với văn hóa nói chung và loại hình lễ hội nói riêng để cả các cơ quan quản lý nhà nước (cụ thể là các nhà quản lý) và mong muốn của cộng đồng cùng có lợi, có nghĩa phải đảm bảo và tìm ra một giải pháp đem đến lợi ích, trách nhiệm có tính hài hòa.

#### **4. Giải pháp để nâng cao hiệu quả tổ chức, quản lý lễ hội**

*Thứ nhất*, tăng cường công tác tuyên truyền cho các tầng lớp nhân dân tự ý thức về trách nhiệm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của lễ hội, đặc biệt là người dân bản địa (nơi, địa điểm diễn ra lễ hội), sau đó là các khách du lịch đến với lễ hội theo các hình thức khác nhau. Mỗi đối tượng lựa chọn hình thức tuyên truyền phù hợp. Ví dụ: đối với người dân địa phương có thể sử dụng loa truyền thanh với những nội dung được biên tập ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ, nhưng vẫn khơi gợi được tinh thần quý trọng, tôn vinh, thái độ gìn giữ văn hóa và những giá trị lễ hội. Thông qua công tác tuyên truyền phải làm chuyển biến được thái độ của người dân địa phương, và chính họ sẽ là một trong những “cánh tay nối dài” của các nhà quản lý, các nhà điều hành lễ hội. Đối với khách du lịch cần sử dụng các biển hiệu chỉ dẫn, các tờ rơi quảng cáo, băng rôn, khẩu hiệu, cờ hội, cờ đồng kỳ, đèn chiếu sáng được bố trí hợp lý, trang trọng. Sử dụng hiệu quả, tối đa các phương tiện thông tin đại chúng bằng việc tăng thời lượng tin, bài, ảnh... tuyên truyền giới thiệu di tích, lịch sử lễ hội, thân thế sự nghiệp các danh nhân văn hóa và sinh hoạt tín ngưỡng, bảo vệ di tích, bảo vệ môi trường. Những hành vi vi phạm các quy định về tham quan, lễ hội đều bị phê phán trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo nếp sống lành mạnh, góp phần gìn giữ, phát huy sắc thái văn hóa địa phương hiệu quả.

*Thứ hai*, các cơ quan chức năng chủ động quán triệt những quan điểm chỉ đạo của Đảng, các Luật, Nghị định, các văn bản pháp quy dưới Luật của Nhà nước. Cụ thể: (1)

Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18/6/2004; (2) Các Nghị định Chính phủ số: 92/2012/NĐ-CP ngày 08/12/2012 về quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo; số 103/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 về việc ban hành Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng; số 01/2012/NĐ-CP ngày 04/01/2012 về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; (3) Các Thông tư của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: số 04/2009/TT-BVHTTDL ngày 16/12/2009 về việc quy định chi tiết thi hành một số quy định tại Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 Chính phủ; số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/01/2011 quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội; số 07/TT-BVHTTDL ngày 07/06/2011 về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; (4) Thông tư liên tịch số 04/2014/TT-BVHTTDL-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Nội vụ hướng dẫn việc thực hiện nếp sống văn minh tại các cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo; (5) Gần đây có văn bản số 71/BVHTTDL-VHCS, ngày 12/01/2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc tiếp tục chấn chỉnh việc quản lý, sử dụng lưu thông đồng tiền có mệnh giá nhỏ trong hoạt động văn hóa, tín ngưỡng, lễ hội; Thông tư số 15/2015/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2015 Quy định về tổ chức lễ hội; (6) Quyết định số 5382/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về Ban hành Quy định quản lý, tổ chức lễ hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Riêng với cấp chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo và ban hành các văn bản chỉ đạo quản lý, tổ chức lễ hội triển khai tại các di tích và lễ hội thực hiện các phương án tổ chức theo xu hướng tiết kiệm, an toàn, hiệu quả.

*Thứ ba*, nâng cao trách nhiệm của ban tổ chức lễ hội, quá trình xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện phải đảm bảo đúng các quy định.

Tùy theo quy mô lễ hội mà thành lập ban tổ chức và các tiểu ban có liên quan. Trong kế hoạch cần phân công nhiệm vụ chi tiết, cụ thể, rõ trách nhiệm, quyền hạn và lợi ích của từng bộ phận, cá nhân. Nội dung chương trình, kịch bản của các hoạt động lễ hội phải được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và thông qua Đảng ủy, HĐND, UBND các cấp, đồng thời gửi bằng văn bản báo cáo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Cần chú ý đến việc chỉnh trang cơ sở vật chất phù hợp với điều kiện kinh tế và văn hóa địa phương như: Tạo cảnh quan môi trường, xử lý chất thải, bố trí khu đỗ xe, vệ sinh hợp lý, thực hiện niêm yết giá các dịch vụ phục vụ khách và bán đúng giá niêm yết,

cần chú trọng chất lượng dịch vụ, vệ sinh an toàn thực phẩm. Thiết lập đường dây nóng tiếp nhận, xử lý những kiến nghị từ du khách và người dân tham gia lễ hội.

Công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ, cứu hộ, cứu nạn cần được chú trọng. Những cơ sở kinh doanh dịch vụ trong không gian lễ hội cần được tập huấn các kỹ năng phòng chống cháy nổ và các kỹ năng giao tiếp. Vận động du khách, nhân dân thực hiện nếp sống văn minh khi tham gia lễ hội, việc thắp hương, đốt hàng mã cần hạn chế tối đa và thực hiện nghiêm túc.

Các trò chơi, trò diễn, các hoạt động vui chơi khác ban tổ chức phải thảo luận, chọn lựa kỹ lưỡng, hướng đến những trò chơi, trò diễn dân gian truyền thống giàu giá trị văn hóa, phù hợp với thuần phong mỹ tục. Các trò chơi mới cần có sự cân nhắc phù hợp, tránh để không gian lễ hội mất đi màu sắc, giá trị truyền thống vốn có.

Cần bố trí lực lượng an ninh, vệ sinh môi trường, y tế thường trực trong lễ hội. Trung tâm y tế cấp huyện, tỉnh cần hỗ trợ cấp địa phương bằng việc thường xuyên kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại các hàng quán, dịch vụ ăn uống... không nên để xảy ra những vụ ngộ độc thức ăn trong mùa lễ hội.

*Thứ tư*, tăng cường công tác kiểm tra thường xuyên và xử lý vi phạm trong lễ hội.

Việc kiểm tra lễ hội cần có sự phối hợp của các đơn vị, ban, ngành chức năng theo quy định. Hoạt động này cần được diễn ra thường xuyên, kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định về tổ chức lễ hội. Phát hiện, xử lý nghiêm các vi phạm tiêu cực trước, trong và sau lễ hội nhằm bảo đảm nếp sống văn minh lễ hội, văn hóa tín ngưỡng. Qua công tác kiểm tra quán triệt và thực hiện nghiêm túc nội dung Chỉ thị 41/CT-TW ngày 05/02/2015 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XI. Công điện 229/CD-TTg ngày 12/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý và tổ chức lễ hội, đồng thời kiến nghị và nhắc nhở chính quyền địa phương, ban chỉ đạo, ban tổ chức nơi có lễ hội những biện pháp hiệu quả nhằm quản lý tốt hoạt động lễ hội trên địa bàn.

## **5. Kết luận**

Những lễ hội còn tồn tại trên đất Thanh Hóa đến ngày nay là kết quả của một quá trình tiếp diễn và biến đổi văn hóa phong phú trải qua hàng nghìn năm lịch sử. Việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của lễ hội trong điều kiện xã hội công nghiệp hóa, hiện đại hóa và toàn cầu hóa hiện nay rất cần thiết để giữ giá trị cốt kết, biểu dương sức mạnh cộng đồng; hướng về cội nguồn; cân bằng đời sống tâm linh; đồng thời cũng là giá trị để con người sáng tạo, hưởng thụ; bảo tồn và trao truyền văn hóa. Và, bên cạnh nhiều giải pháp được đưa ra, cần chú trọng đến yếu tố nâng cao năng lực quản lý của các cấp, các ngành, trong đó cấp chính quyền làng, xã đóng vai trò quan trọng.

**Tài liệu tham khảo**

- [1]. Ban Quản lý di tích và danh thắng Thanh Hóa (2009), *Lễ hội xứ Thanh* (tập 1), Nxb Thanh Hóa.
- [2]. Lê Huy Trâm - Hoàng Anh Nhân (2001), *Lễ tục lễ hội truyền thống xứ Thanh* (tập 2), Nxb Văn hóa Dân tộc.
- [3]. Hoàng Minh Tường (2005), *Tục thờ thần Độc Cước ở làng Núi Sầm Sơn Thanh Hóa*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
- [4]. Bùi Hoài Sơn (2009), *Quản lý lễ hội truyền thống của người Việt*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
- [5]. Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV; XVI; XVII; XVIII, Nxb Thanh Hóa, 2006.
- [6]. [www.thanhhoa.gov.vn](http://www.thanhhoa.gov.vn)

**IMPROVING THE EFFICIENCY OF THE ORGANIZATION AND  
THE MANAGEMENT OF TRADITIONAL FESTIVALS  
IN THANH HOA PROVINCE**

*Nguyen Thi Thuc, Ph.D*

**Abstract:** *Among other localities in Vietnam, Thanh Hoa province has many traditional spring festivals. In spite of being well-done, there exist many limitations to the preparations before the festivals. Seeking practical solutions to reduce these limitations, improve the efficiency of the organization and the management of traditional festivals, help people participate in good festivals and contribute of the preservation of traditional festivals in Thanh land is quite essential nowadays.*

**Key words:** *Traditional festivals; the management of traditional festivals in Thanh Hoa...*

## CÁC LỚP VĂN HÓA CỦA LỄ HỘI GÀU TÀO NGƯỜI HÔNG

TS. Tạ Thị Thủy<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Lễ hội Gầu Tào là một sinh hoạt văn hoá truyền thống mang tính cộng đồng tiêu biểu và đặc sắc của đồng bào Hmông. Đây là lễ hội có nguồn gốc cổ xưa, xuất hiện cùng quá trình phát triển của lịch sử dân tộc Hmông, trở thành lễ hội tiêu biểu, độc đáo với những tín ngưỡng, lễ thức, phong tục, được bảo lưu gìn giữ đến ngày nay. Lễ hội Gầu Tào chứa đựng trong nó những "trâm tích văn hóa" thể hiện đời sống tinh thần của cộng đồng dân tộc Hmông đã kết tinh hàng ngàn năm lịch sử. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi tập trung gợi mở các giá trị văn hóa của lễ hội Gầu Tào, từ đó làm sáng tỏ sự độc đáo, phong phú và đặc sắc trong đời sống văn hóa dân tộc Hmông.

**Từ khóa:** Lễ hội, văn hóa, tộc người, Gầu Tào, tín ngưỡng

### 1. Vài nét về người Hmông và lễ hội Gầu Tào

Dân tộc Hmông có truyền thống lịch sử lâu đời, với những thăng trầm của quá trình đấu tranh bảo vệ sự sống và thiên di tìm đất sống. Một số nghiên cứu dân tộc học cho rằng người Hmông vốn là cư dân nước Tam Miêu được người Trung Quốc gọi là Miêu Tử sống ở khu vực giữa hồ Động Đình và Bành Lãi. Một bộ phận người Hmông di cư sang Việt Nam khoảng gần 300 năm trở lại đây. Các văn bản, tài liệu ở nước ta có nhiều cách viết tộc danh Hmông: Hmôngz, Hmông, H'mông, Hơ Mông, Mèo, Mẹo, Miêu. Trong chữ viết của người Hmông, tên tự gọi ghi là Hmôngz. Ngày 04/12/2001, Hội đồng Dân tộc Quốc hội, khóa X, có Công văn số 903-CV/HĐDT, đề nghị viết là Mông. Ủy ban Dân tộc của Chính phủ đã lên danh mục 54 dân tộc ở nước ta, công bố tại Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 2/3/1979, theo đó, gọi và viết tộc danh Hmôngz là Hmông. Tổng điều tra dân số, ngày 1/4/2009 cũng viết là Hmông. Trong bài viết này, chúng tôi cũng thống nhất gọi là Hmông. Về sự phân bố của người Hmông, hiện nay, đồng bào cư trú trên địa bàn có độ cao 700 - 800 mét trở lên, bao gồm hầu hết các tỉnh miền núi từ biên giới Việt - Trung đến biên giới Việt - Lào (Tây Thanh Hoá, Nghệ An, Tây Nguyên).

Xung quanh vấn đề nguồn gốc ra đời lễ hội Gầu Tào hiện còn nhiều quan điểm khác nhau, có quan điểm cho rằng lễ hội Gầu Tào ra đời có nguồn gốc từ việc cầu con cái, có quan điểm lại giải thích do quá trình đấu tranh và thiên di, có quan điểm lại cho rằng nó phản ánh tình yêu nam nữ. Tuy nhiên, hầu hết các tài liệu nghiêng về việc giải thích nguồn gốc của lễ hội này từ việc cầu con cái.

<sup>1</sup> Khoa Văn hóa Thông tin, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Lễ hội Gầu Tào là lễ hội đặc sắc của người Hmông, lễ hội gồm hai phần chính: phần lễ và phần hội. Thầy cúng sẽ thực hiện bài cúng với những bài ca có tính chất nghi lễ ôn lại truyền thống, thể hiện những quan niệm về vũ trụ nhân sinh, tín ngưỡng,...

Phần hội được bắt đầu với nhiều trò chơi dân gian, nhưng lời cuốn nhiều đối tượng tham gia nhất chính là hát đối đáp với nhiều chủ đề: hát gặp gỡ làm quen, bạn bè, hát cầu nguyện sức khỏe, may mắn, hát giao duyên.... hết đôi này đến đôi khác, tốp này đến tốp khác.

Lễ hội Gầu Tào vừa mang tính hiện thực, vừa có tính lãng mạn, là sự pha trộn giữa tín ngưỡng và văn hóa nghệ thuật, tinh thần và vật chất, linh thiêng và dân dã; là nơi nuôi dưỡng, bảo lưu và phát triển nền văn học nghệ thuật Hmông. Lễ hội Gầu Tào của người Hmông được tổ chức vào dịp tết hàng năm, là thời điểm kết thúc vụ mùa năm trước, chuẩn bị cho vụ mùa năm sau. Đây là một hình thức sinh hoạt tín ngưỡng thể hiện rõ bản sắc văn hóa tộc người, có sức hấp dẫn, lời cuốn nhiều thành phần cùng các lứa tuổi tham gia. Lễ hội Gầu Tào được tổ chức vào một ngày được ấn định sẵn với mục đích cúng tạ ơn trời đất đã ban cho con người sức khỏe, no ấm, bài ca trong lễ hội là lời cầu phúc, cầu lộc.

Đánh giá, nhận diện đầy đủ nét đặc sắc văn hóa tộc người của một cộng đồng dân tộc là việc làm tương đối khó khăn nhưng vô cùng thú vị. Việc nghiên cứu, giải mã, nhất là giải mã các biểu tượng văn hóa trong lễ hội, làm sáng tỏ bản chất cũng như những nét độc đáo về văn hóa trong lễ hội Gầu Tào của người Hmông là hành trình để đi đến nhận thức về bản chất đặc trưng văn hóa tộc người. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi tập trung giải mã biểu tượng cây nêu – điểm độc đáo nhất của lễ hội Gầu Tào từ đó thấy được các lớp văn hóa của lễ hội độc đáo này.

## **2. Các lớp văn hóa chủ yếu của lễ hội Gầu Tào**

### **2.1. Lễ hội Gầu Tào phản ánh ước vọng sinh sôi, may mắn và phúc lộc**

Theo phong tục, lễ hội Gầu Tào thường do ba gia đình có quan hệ huyết thống hoặc thông gia với nhau và có hoàn cảnh tương tự nhau như sinh ít con, sinh con một bề, hoặc con hay ốm đau họ sẽ cùng tổ chức. Lễ hội được tiến hành vào mùa xuân trong ba năm liền, mỗi năm người ta trồng một cây nêu để ba gia chủ sẽ lần lượt lấy cây nêu và những vật treo trên cây về để lấy phúc, lấy lộc. Trong lễ hội hai nghi thức quan trọng nhất là chặt tre và dựng nêu, đây là hai nghi thức có ý nghĩa linh thiêng được chuẩn bị cẩn thận trong lễ hội.

Trong phần hội, có nhiều bài hát cầu mong may mắn cho con người, cho cộng đồng, đặc biệt là cầu mong chủ hội, qua đó cầu mong cộng đồng lớn mạnh. Mặc dù là hát giao duyên nhưng người ta luôn khéo léo lồng vào đó những câu mang ý tưởng cầu mong có phúc lộc, sức khỏe, sự sinh sôi, nảy nở, chẳng hạn câu hát: *Người già, người trẻ dựng cây nêu sinh được chín con trai/ Con trai lớn lên, ra cửa trời giữ được ruộng nương của cha mẹ.*

Cốt lõi của lễ hội Gầu Tào là cầu sinh con và cầu có sức khỏe. Khi trồng cây nêu, ngọn cây bao giờ cũng hướng về phía Đông, bởi theo quan niệm của người Hmông,

hướng Đông là hướng sinh với mong muốn cầu sinh con, đồng thời đây cũng là hướng của mặt trời với mong ước mùa màng được bội thu. Việc cầu con và con trai để duy trì nòi giống, tạo ra sức lao động chính của gia đình, trụ cột của dòng họ để phát triển cuộc sống nhất là trong điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, dân cư thưa thớt, mưu sinh khó khăn của cộng đồng Hmông là vấn đề hệ trọng hàng đầu. Vậy nên, trong lễ hội Gầu Tào, họ thường hát: *Chúc người dựng cây nêu sinh được con trai/ Con trai lớn lên giữ ruộng nương cho cha mẹ*. Đây cũng là khát vọng sinh tồn của cả cộng đồng Hmông trong điều kiện cư trú rải rác trên các đỉnh núi cao trong suốt quá trình thiên di. Mong mỗi đó được thể hiện nhiều trong dân ca và đường như đã trở thành khát khao của một dân tộc.

Khi kết thúc lễ hội, vào ngày cuối cùng, chủ tế làm lễ hạ nêu: đốt giấy vàng lấy tro bỏ vào gáo nước, vừa đi vừa cầu khẩn rồi nhấp nước phun ra xung quanh; trong khi đó, chủ hội hạ cây nêu. Nếu là lễ cầu tự, cây nêu được chẻ làm dát giường cho vợ chồng chủ hội, phần ngọn để nguyên lá treo ở chái nhà. Họ tin rằng làm như vậy sẽ sinh được con cái, nhất là con trai. Nếu là lễ cầu mệnh, cây nêu được gác ở vách đá khô ráo, linh thiêng của làng với niềm tin dân làng sẽ được êm ấm, mùa màng tốt tươi, mọi nhà no đủ. Mảnh vải đỏ treo ở cây nêu được gia chủ mang về nhà và tin rằng gia đình sẽ có hồng phúc. Mọi người ra về lòng đầy phấn khởi để bước vào mùa làm ăn mới.

Có thể thấy, lễ hội Gầu Tào thể hiện rõ bản sắc văn hóa, tín ngưỡng, tâm linh từ trong sâu thẳm đời sống tinh thần của đồng bào. Sau lễ hội Gầu Tào, bà con lấy ngọn nêu còn nguyên lá về treo ở nhà, thân cây được chia cho nhiều người về làm dát giường hoặc để yếm trong nhà, bởi đó chính là dấu hiệu chống tà ma xâm nhập, quấy nhiễu gia đình đồng thời cầu mong may mắn, sinh nhiều con cái.

Như vậy, có thể thấy, chính khát vọng sinh tồn, sinh sôi nảy nở để duy trì nòi giống là lớp văn hóa nguyên thủy mang yếu tố phồn thực cổ xưa nhất của lễ hội Gầu Tào. Việc cầu con để duy trì nòi giống, trong điều kiện sống khắc nghiệt trên vùng núi cao là vấn đề cốt lõi được đặt lên hàng đầu.

## **2.2. Lễ hội Gầu Tào mang ý nghĩa chống lại tà ma**

Lễ hội Gầu Tào của người Hmông còn mang ý nghĩa chống lại tà ma, ác quỷ. Cũng như bà con một số dân tộc miền núi nói chung, đồng bào Hmông nói riêng có tục lệ: khi nhà có việc quan trọng (sinh nở, cúng bái...) thường lấy cành cây còn lá để ở cửa – đây là dấu hiệu cấm người lạ vào nhà để khỏi bị ảnh hưởng của tà ma, vía độc và cầu cho công việc được hanh thông, may mắn. Người Hmông chọn cây nêu thuộc họ tre để thực hành tín ngưỡng của mình như lá cây để xua đuổi tà ma, thân cây chẻ ra làm que bói, làm vật để tiễn linh hồn người chết về với tổ tiên trong đám ma... Do vậy, việc dựng cây nêu được thực hiện theo một quy định nghiêm ngặt và nhiều kiêng kỵ ở tất cả các khâu từ chặt cây đến trồng, hạ cây. Trước tiên, phải chọn ngày tốt, người tốt để đi

chặt tre, người đi tìm tre cũng phải tìm cây tre tốt, đẹp không bị sâu hay úa lá; phải hát để cúng trước khi chặt cây, trồng cây; khi hát cúng phải xếp hàng, che ô đi 3 vòng xung quanh cây; phải để cây đổ về hướng mặt trời mọc, không để chạm đất cho đến khi trồng cây; khi di chuyển, gốc cây hướng về trước; cây đực để 7 đốt lá, cây cái để 9 đốt nguyên lá còn tươi; phải cúng và múa khèn trước khi khai hội; thái độ của người thực hành các nghi thức này phải trang nghiêm, thành kính... Nếu đảm bảo các khâu như vậy, cây nêu mới trở thành linh thiêng, có sức mạnh siêu nhiên, mới phù hộ được cho con người. Trong lễ hội Gầu Tào, mọi việc cầu mong phải diễn ra xung quanh gốc nêu. Trong tất cả các ngày hội: hết tốp này đến tốp khác đi vòng quanh cây nêu hát. Họ không chỉ cầu mong cho cá nhân mình, gia đình mình mà còn cầu mong cho cả cộng đồng gặp nhiều may mắn, mạnh khỏe, phát triển với một thái độ nghiêm túc và niềm tin tuyệt đối.

Về ý nghĩa này, biểu tượng cây nêu của người Hmông có cùng ý nghĩa với cây nêu của người Việt. Thông qua truyện cổ tích “Cây nêu ngày Tết”, ý nghĩa ban đầu của cây nêu đã được giải thích. Theo đó, cây nêu được dựng với mục đích ngăn không cho quỷ từ biển Đông vào đất liền và đến gần nơi con người cư ngụ. Cây nêu trở thành biểu tượng của sự đấu tranh giữa cái thiện và ác, giữa thiên thần và quỷ dữ.

Trong quá trình phát triển, lễ hội Gầu Tào được bổ xung thêm lớp ý nghĩa mới, nó không chỉ mang ý nghĩa cầu con, cầu may mắn mà còn mang lớp nghĩa văn hóa cầu sự sinh tồn. Biểu hiện của lớp nghĩa này chính là thời điểm tổ chức lễ hội tổ chức vào mùa xuân, kết thúc mùa vụ trước, chuẩn bị mùa vụ sau, đây là thời điểm có liên quan đến chu trình sản xuất nông nghiệp. Trong lễ hội còn có nghi thức phồn thực – giao duyên nhằm biểu dương sự kết hợp âm dương cho con người, vạn vật sinh sôi.

### **2.3. Lễ hội Gầu Tào phản ánh lịch sử thiên di và tính cố kết cộng đồng**

Ngoài hai lớp nghĩa trên, lễ hội Gầu Tào còn thể hiện lịch sử thiên di của cộng đồng người Hmông, cũng như quá trình đấu tranh của người Hmông với người Hán, phải vào rừng núi sinh sống. Để tập hợp mọi người, họ đã treo một tấm vải đen gắn với tấm vải đỏ (hoặc trắng) lên ngọn cây nêu. Đây là tín hiệu tập hợp, cố kết cộng đồng. Mọi người thấy tín hiệu này đều tập trung về gốc nêu để ôn lại quá khứ đau thương của dân tộc, hát bài ca quen thuộc: *Người Hán ăn tết, đốt dầu thông cúng bia đá/ Người Hmông ăn tết, đốt hương, đốt giấy cúng cột nêu tre*. Để nhớ về thời kỳ dân tộc Hmông bị người Hán chèn ép, xua đuổi, tàn sát đẫm máu.

Mặt khác, khi tham gia lễ hội Gầu Tào, mọi người tham dự lễ hội đều vui vẻ, cởi mở, không to tiếng, hay đánh, cãi, chửi nhau. Trong cái đông đúc, hỗn độn của ngày hội vẫn cảm nhận được sự trật tự, trang nghiêm và tôn trọng nhau rất khác biệt so với lễ hội ở các nơi khác. Tinh thần đoàn kết ấy nằm trong truyền thống dân tộc, biểu hiện tập trung nhất ở việc dựng nêu mở hội, nó thể hiện rõ sự tương tác của các cá nhân trong tập thể.



Chẳng hạn đi chặt cây, chọn cây khiêng cây đều là một nhóm người cùng làm, rồi từng nhóm múa hát trong lễ hội hay cả cộng đồng đồng đúc trong lễ hội Gầu Tào. Ở đâu, công việc gì cũng có thể cảm nhận được tinh tập thể cộng đồng trong lễ hội Gầu Tào.

Về số lượng cây nêu cũng bao hàm ý nghĩa văn hóa thể hiện cho tính đoàn kết cộng đồng. Có nơi người ta trồng hai cây, có nơi trồng 1 cây, có quan điểm cho rằng trồng hai cây thì cây to là cây cái, cây nhỏ là cây đực tượng trưng cho âm dương hoà hợp; nhưng cũng có ý kiến cho rằng: cây to tượng trưng cho bố mẹ, ông bà, cây nhỏ tượng trưng cho con cái, dâu rể của chủ hội; hai cây nêu buộc chéo vào nhau tượng trưng cho sự cố kết, thắt chặt tình đoàn kết cộng đồng. Tuy rằng các ý kiến khác nhau nhưng đều thống nhất ở chỗ: mọi người đều tập trung quanh gốc nêu với tinh thần đoàn kết và tôn trọng, yêu thương lẫn nhau đó là bản sắc văn hoá rất riêng của dân tộc Hmông.

Như vậy, có thể nói, trải qua quá trình phát triển, lễ hội Gầu Tào đã tích hợp, chứa đựng nhiều lớp văn hóa khác nhau. Từ tín ngưỡng cầu sức khỏe, con cái đến lễ hội nông nghiệp và lễ hội mang ý nghĩa tưởng niệm lịch sử. Tìm hiểu các lớp văn hóa trong lễ hội Gầu Tào một mặt giúp ta hiểu lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, đời sống kinh tế xã hội người Hmông; mặt khác, khám phá chiều sâu tư tưởng, tình cảm, tâm hồn con người kết tinh trong đó. Việc giải mã các lớp văn hóa đó góp phần làm sáng tỏ một nét đẹp văn hóa đặc sắc trong đời sống tinh thần của đồng bào dân tộc Hmông.

#### Tài liệu tham khảo

- [1]. Chevalier. J, Gheerbrant. A (1997), *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới* (Phạm Cư và nhóm dịch), Nxb Đà Nẵng và Trường Viết văn Nguyễn Du.
- [2]. Mã A Lệnh (2009), *Ghi chép về văn hóa dân gian Hmông*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [3]. Mã A Lệnh, Từ Ngọc Vụ (2014), *Tiếp cận văn hóa Hmông*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.

## CULTURAL CHARACTERISTICS OF GAU TAO FESTIVAL OF H'MONG ETHNIC MINORITY PEOPLE

*Ta Thi Thuy, Ph.D*

**Abstract:** *Gau Tao festival is a traditional cultural event imbued with typical and unique community identities of H'mong ethnic minority people. It is an ancient festival which is developed with the development process of history of H'mong ethnic minority people and becomes a unique festival covered with beliefs, rituals and customs. Gau Tao festival containing "cultural deposits" represents H'mong ethnic minority's*

*spiritual lives that have been crystallized for thousands of years. In the paper, we focus on cultural values of the festival and provide readers with a better understanding about H'mong ethnic minority's abundant life.*

**Keywords:** *festival, culture, minority group, Gau Tao, belief*

## CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM DƯỚI GÓC NHÌN CỦA ĐẠO DIỄN PHÁP TRONG MỘT SỐ PHIM VỀ ĐỀ TÀI VIỆT NAM SẢN XUẤT SAU NĂM 1975

Nguyễn Thị Thủy<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Sau năm 1975 có nhiều đạo diễn người Pháp đã lựa chọn các đề tài về Việt Nam để làm phim. Điện ảnh dù còn nhiều hạn chế trong quá trình làm phim như chọn cảnh quay, lựa chọn phim trường, chọn diễn viên... song các đạo diễn Pháp đã đứng trên nhiều góc độ của người làm nghệ thuật để phản ánh, tái hiện và khắc họa hiện thực cơ cấu tổ chức xã hội, đặc trưng sắc thái văn hóa Việt Nam; ý thức cộng đồng, phong tục tập quán, tín ngưỡng, lối sống, nếp sống,... trong nội dung mỗi bộ phim, được đối chiếu qua cách nhìn của người Pháp ngày nay,...

**Từ khóa:** văn hóa truyền thống, điện ảnh, công nghiệp sản xuất, phong tục, tập quán...

Điện ảnh là tên gọi của ngành công nghiệp sản xuất phim. Nước Pháp được coi là cha đẻ của ngành công nghiệp văn hóa này. Điện ảnh du nhập vào Việt Nam những năm cuối thế kỷ XIX, nhưng mãi đến đầu thập niên thứ 2 của thế kỷ XX (1923) mới có tác phẩm điện ảnh đầu tay. Hơn một trăm năm hình thành và phát triển, điện ảnh Việt Nam đã góp phần không nhỏ trong việc hình thành nên sự đa dạng của các hình thái văn hóa Việt Nam, tạo nên một món ăn tinh thần hấp dẫn.

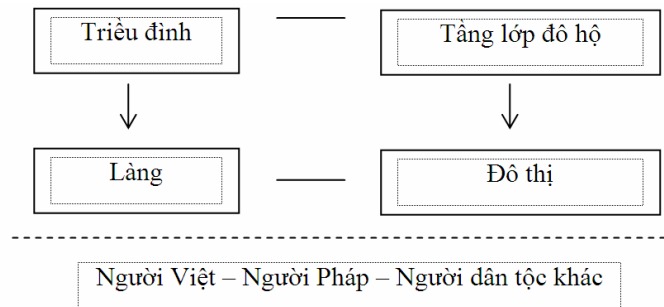
Trước năm 1975 cũng đã có nhiều đạo diễn nước ngoài chọn đề tài về Việt Nam để làm phim. Sau năm 1975, một số đạo diễn người Pháp như đạo diễn Jean - Jacques Annaud đã chuyển thể tiểu thuyết của ông sang kịch bản phim cùng tên *Người tình* (năm 1986). Đạo diễn Resgic Wargnier với phim *Đông Dương*, phim này quay tại Pháp (năm 1992). Một cựu binh pháp Pierre Schoendoerffer đã từng tham chiến tại chiến trường Điện Biên Phủ đã viết kịch bản và đạo diễn phim *Điện Biên Phủ*. Các đạo diễn Pháp gốc Việt như: Lê Lâm phim *Long Vân Khánh hội* (năm 1980), Trần Anh Hùng với *Mùi đu đủ xanh* năm 1993, phim *Xích lô* (1995) và phim *Mùa hè chiều thẳng đứng* (năm 2000),... Dù còn nhiều những hạn chế nhất định trong quá trình làm phim như: chọn cảnh quay, lựa chọn phim trường, chọn diễn viên,... nhưng các đạo diễn Pháp đã đứng trên nhiều góc độ của người làm nghệ thuật để phản ánh, tái hiện và khắc họa hiện thực xã hội, đặc trưng sắc thái văn hóa Việt Nam trong nội dung mỗi bộ phim. Khi nghiên cứu nhóm phim về đề tài Việt Nam làm sau năm 1975 của một số đạo diễn Pháp, chúng

<sup>1</sup> Trung tâm Thư viện - Học liệu, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

tôi thấy xã hội Việt Nam, các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam đối chiếu qua cách nhìn của dân tộc Pháp ngày nay.

### 1. Ý thức cộng đồng làng tồn tại trong cơ tầng xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc

Cơ tầng cấu trúc xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc và ý thức cộng đồng làng bền vững tái hiện rõ trong các phim *Người tình* của đạo diễn Jean - Jacques Annaud, phim *Đông Dương* của đạo diễn Resgic Wargnier, phim *Điện Biên Phủ* của đạo diễn Pierre Schoendoerffer, phim *Mùi đu đủ xanh* của đạo diễn Trần Anh Hùng (người Pháp gốc Việt) đã tái hiện diện mạo cơ cấu tổ chức xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc.



- Quan lại, viên chức đô hộ
- Thương nhân
- Chủ đồn điền
- Trí thức, tiểu tư sản
- Nông dân, người lao động nghèo

Trong bộ máy này, triều đình và chính quyền đô hộ ở bậc ngang cấp. Nhưng trên thực tế có sự phân vùng quyền lực. Người Pháp đặt bộ máy cai trị chủ yếu đặt ở cấp tỉnh. Xã hội nông thôn (từ huyện đến làng) bấy giờ vẫn theo sự điều hành hương xã, phường hội. Có thể thấy, trong phim *Đông Dương*, khi tên quan sai Pháp đi truy bắt Camille ở mỗi vùng quê, hẳn lại phải nhờ đến sự hỗ trợ của những lý trưởng, chức sắc địa phương. Dù vậy, vẫn không thể bắt dân làng hợp tác theo ý hấn. Chính ở đoạn này cho thấy ý thức cộng đồng làng xã của người Việt rất bền vững, vai trò của chính quyền đô hộ không chi phối được tình cảm xóm làng.

Trong phim *Đông Dương* cũng đã tái hiện vai trò của chính quyền đô hộ thực dân có quyền hạn trên những địa hạt về kinh tế, kiểm soát buôn bán, sản xuất nhất định (như viên quan pháp Jean - Baptise từng cho đốt một thuyền buôn lậu người Việt, do người Pháp độc quyền kinh doanh mặt hàng đó). Song những địa vực thuộc về lễ nghi, truyền thống tôn nghiêm của người Việt thì tuyệt nhiên người Pháp cũng không thể đặt chân vào (như đám cưới của Camille và Tánh, lễ cưới do hoàng gia làm chủ hôn, người mẹ nuôi Pháp quyền thế của Camille cũng không được tham dự).

Thương nhân và chủ đồn điền là những người tới Đông Dương với mục tiêu làm giàu, thực chất họ đã giàu có lên từ những đồn điền cao su, chè,... và thậm chí bao gồm cả những thương vụ kinh doanh bất chính (bà chủ buôn thuốc phiện người Pháp và ông chủ sòng cá cược người Hoa trong phim *Điện Biên Phủ*). Tuy nhiên, với những thương nhân người da vàng thiếu số nơi đây, họ có tài lực song không có cả địa vị như người Pháp, thiếu cả vị thế hoàng tộc như người Việt. Bởi thế mà trong phim *Người tình* mới dẫn đến cuộc gặp gỡ của hai thân phận trái ngược về vị thế trên xứ sở này; một người Trung Hoa giàu có, nhưng không có địa vị với một cô gái da trắng (Pháp) thuộc đẳng cấp cao. Chúng ta thấy rõ sự phân biệt đẳng cấp theo môn đăng hộ đối trong xã hội Việt Nam đương thời cũng không thể làm rào cản của một cuộc hôn nhân không đăng đối về địa vị trong phim *Mùi đu đủ xanh*.

Đồng thời qua các phim *Đông Dương*, *Người tình*, *Mùi đu đủ xanh*,... qua lăng kính điện ảnh và ngôn ngữ nghệ thuật của các đạo diễn Pháp đã tái hiện các mối quan hệ đầy nghịch lý giữa các tầng lớp giai cấp khác nhau trong xã hội Việt Nam thuộc địa, nhất là mối quan hệ giữa các tầng lớp trung lưu với tầng lớp bình dân gồm: những viên chức cấp thấp, những thợ thủ công buôn bán nhỏ và trí thức (giáo viên, nhà báo,...) cho đến mối quan hệ của các tầng lớp được xem là thượng lưu trong xã hội trước năm 1945. Điều đó cho thấy các đạo diễn Pháp đã nhìn sự vận động của xã hội Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX với thực trạng xã hội Việt Nam những năm cuối thế kỷ XX theo góc độ một tư duy phản biện có đối chứng thực tiễn.

Mặt khác các phim nói trên, nhìn về cơ cấu tổ chức xã hội Việt Nam trước năm 1945, là một thực thể có biến đổi, bộ máy xã hội có sự chuyển đổi, bàn giao quyền lực, được miêu tả trong phim *Đông Dương*. Như đã nói phần trên, từ nhiều góc độ của người làm nghệ thuật ngành công nghiệp văn hóa, các đạo diễn Pháp, bằng ngôn ngữ của riêng của mình, thông qua ngôn ngữ điện ảnh, đã tái hiện về một diện mạo văn hóa Việt Nam với sự đa tầng, đa dạng, cũng như sự giao thoa, tiếp biến và đan xen văn hóa Đông - Tây trong các kịch bản và phim trường của họ. Vấn đề này còn thể hiện trong sự tái hiện phong tục tập quán và tín ngưỡng của người Việt.

## **2. Phong tục, tập quán, tín ngưỡng của người Việt**

Văn hóa ứng xử, nghệ thuật ứng xử của người Việt thể hiện rõ trong lễ tục, nghi lễ và phong tục tập quán. Tất cả được tái hiện dưới nhiều góc độ ở các trường đoạn của các phim, ở đó người ta nhận thấy, tính trang trọng, tinh tế (mỹ tục) trong sự ứng xử giữa các thành viên trong cộng đồng làng xã Việt Nam xưa.

Một cảnh lễ hội làng tiết xuân của phim *Đông Dương*, được mô tả trang trọng với chức sắc, quan lại điều hành, người Pháp làm khách mời và vô số dân chúng tham dự.

Phim *Người tình* thể hiện rõ nghi lễ phong tục cưới xin tái hiện trọng đại: đám rước dâu của chàng trai Trung Hoa rực rỡ màu đỏ của kiệu hoa, lễ phục, vật trang trí, đưa rước qua sông và cúng bái đất trời (*Người tình*). Lễ cưới của Camille và Tánh (*Đông Dương*) được triều đình ban hôn ước, diễn ra trọng thể trong cung đình dưới sự chứng giám của các bậc đế vương, gia đình và những khách mời quyền thế. Người tham gia lễ cưới phải ăn vận áo dài khăn xếp sang trọng, không khí buổi lễ linh thiêng, người nước ngoài không được quyền tham dự.

Đám cưới là một nghi lễ trọng đại của đời người, đám cưới được gọi với nhiều tên sang trọng: lễ cưới, lễ thành hôn,... dù cho cuộc hôn nhân đó là tự nguyện hay sắp đặt cưỡng ép thì nó vẫn là một nghi lễ nói cách khác là một lễ tục quan trọng của người Việt từ xưa cho đến hiện nay. Phim *Người tình* đã phản ánh rõ cuộc hôn nhân này chính là cuộc hôn nhân đặt quyền lợi gia tộc lên trên sự tôn trọng quyền cá nhân, đây là một hiện tượng cưỡng ép hôn nhân theo quan niệm, *cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy* ở Việt Nam trước năm 1945. Do vậy, cả cuộc hôn nhân của chàng trai Trung Hoa trong *Người tình* và lễ cưới ép buộc của Tánh và Camille trong phim *Đông Dương* đều dựa trên quan hệ môn đăng hộ đối, dựng vợ gả chồng không phải lựa chọn một cuộc hôn nhân mà lựa chọn một gia đình, dòng tộc sao cho tương xứng. Ngay cả cuộc hôn nhân không tình yêu của ông bà chủ trong *Mùi đu đủ xanh* cũng có thể khiến người xem đoán định về tập tục cưới hỏi theo quan niệm *cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy*. Khi hôn nhân đại diện cho bộ mặt và sự bề thế của cả gia tộc, tất yếu lễ cưới phải mang màu sắc thiêng liêng, trọng đại của chính gia tộc đó.

*Phong tục* tang ma cũng được nhấn mạnh bằng một trường đoạn khá dài đầu phim *Đông Dương*. Phong tục tập quán và tín ngưỡng của người Việt, được phô diễn thông qua đám tang trên sông nước của người Nam Bộ. Đạo diễn không thể hiện rõ việc tổ chức đám tang qui mô lễ thức hoành tráng như những tang lễ tổ chức thực ngoài đời, nhưng đạo diễn lại hết sức chú trọng việc tái hiện lễ tục tang ma, những nghi thức và trang trí tang ma đậm chất Việt, đậm chất của cư dân vùng Tây Nam bộ như các chi tiết: thuyền đưa tang trên sông, gấm rèm trang trí quanh quan tài, vòng hoa, lọng che và hương khói nghi ngút bên cạnh những âm thanh bi ai của nhạc lễ,... những người đưa tang là những người thân mặc tang phục màu trắng. Con gái người quá cố áo xô gai trắng, ngang lưng buộc sợi dây chuỗi. Con trai mặc áo vải xô gai màu trắng và đầu đội vành mũ bện bằng rom, một tay chống gậy, tay còn lại cầm mảnh vải xô gấp vuông để che miệng. Trong đám tang ngoài những người mang tang phục màu trắng, đi bên cạnh còn có những người Pháp mặc tang phục váy áo màu đen. Từ những dẫn dụ trên chúng ta có thể thấy, rõ ràng các đạo diễn đã tìm hiểu về phong tục tập quán, đặc trưng văn

hóa vùng miền để đưa vào kịch bản phim của họ. Bởi phong tục của mỗi cộng đồng, chính là thế căn cước để người ta nhận diện, phân biệt cộng đồng tộc người này với tộc người khác, vùng miền này với vùng miền khác.

Lễ giỗ tổ tiên được người Việt tổ chức đầy đủ các nghi thức, lễ thức cho đến phẩm vật dâng cúng. Lễ giỗ chính là một trong những nét đặc trưng văn hóa trong đời sống tín ngưỡng của người Việt, một giá trị văn hóa đạo đức có tính giáo dục cao mà văn hóa phương Tây thiếu vắng tín ngưỡng này. Đây cũng chính là một trong những lý do mà cuối thế kỷ XX các nước phương Tây rộ lên câu tìm về văn hóa phương Đông. Họ trân trọng kiếm tìm những nếp sống cổ truyền như các *lễ giỗ* mà nơi trời Tây đó phương Tây thiếu vắng.

Trong những thước phim của Trần Anh Hùng *Mùi đu đủ xanh* cho đến *Mùa hè chiều thẳng đứng* khởi đầu bằng lễ giỗ chung cha mẹ của anh chị em một gia đình Hà Nội. Như một nhân vật trong phim đã giới thiệu người Việt xưa không kỷ niệm ngày sinh nhật mà tưởng niệm ngày mất. Lễ giỗ là dịp để các chị em gái trở tài bếp núc, thết đãi bà con thân thích. Mâm cỗ trong lễ giỗ được lo toan tỉ mỉ, cẩn trọng đủ món dâng cúng phải là những món mà người ta ăn thường ngày, cùng với các món sơn hào hải vị, (tùy theo điều kiện của từng gia đình) nhưng phải được chế biến tinh tế, cầu kỳ để thành món *Cổ ngon*. Việc sắp cỗ còn cầu kỳ hơn, món ăn ngon nhưng trang trí bày đặt phải đẹp mắt mới tạo cho mâm cỗ sang, thể hiện vị thế của chủ nhân, sự tinh tế giỏi giang của người làm cỗ, tức là sự thể hiện tài nữ công gia chánh của những người phụ nữ trong gia đình. Trang phục tiếp khách trong lễ giỗ cũng phải mặc theo lối truyền thống và trang trọng thì mới thể hiện hết được tinh thần hiếu khách, trọng lễ độ của người Việt. Nghi thức cúng cấp thể hiện rõ phép nhà. Thứ tự khăn lạy trước bàn thờ thể hiện tôn ti giữa anh chị em trong một gia đình truyền thống. Ý nghĩa của lễ giỗ không chỉ là thực hành lễ nghi truyền thống, mà trên hết đó còn là dịp để ba chị em ngồi lại bày tỏ tâm tư, gắn kết tình anh em, tưởng nhớ và chuyện trò về cha mẹ. Ý nghĩa cao nhất của ngày giỗ được tác giả lý giải như một biểu hiện của tình cảm yêu thương dành cho người đã khuất, giúp cho người sống gần gũi, đùm bọc nhau hơn.

Tín ngưỡng thờ tổ tiên còn là sự cầu mong, sự che chở của người chết đối với người sống nơi trần gian khi họ cần nghị lực, cầu mong sự may mắn để làm thành công một việc nào đó, hoặc che trở cho người sống. Lễ tục này cũng có trong các tôn giáo khác. Trong phim *Đông Dương*, chồng Sao thấp hương khẩn vái xin tổ tiên bảo vệ gia đình đến được nơi tuyển công nhân. Eliane khi đã bắt lự trước cuộc tìm kiếm Camille cũng cầu nguyện để cha mẹ Camille đôi bước, che chở cho con gái. Cầu khẩn tổ tiên có khi được đặt tương xứng, song hành với những nguyện cầu tôn giáo khác (Eliane vào

chùa nhưng cầu nguyện theo Cơ Đốc giáo) nhưng nhà làm phim vẫn nhấn mạnh sắc thái riêng đặc sắc của tín ngưỡng này ở lối nghĩ phương Đông “ở châu Á, người ta không chết”, đó là điều Eliane hiểu về niềm tin kết nối với tổ tiên. Người da trắng hiểu quan niệm về cái chết của người Việt là sự nối dài cuộc sống sang thế giới bên kia, bởi người chết vẫn sống mãi trong lòng người thân và gia đình họ. Bởi vậy, sự cầu khẩn tổ tiên khác biệt căn bản với mọi tín ngưỡng thờ thần ở chỗ nó biểu trưng cho sự bảo vệ, chăm sóc vĩnh cửu giữa những người cùng một gia đình, dựa trên cơ sở của tình thân. Vậy là, từ một tập tục xa lạ đặc sắc, người phương Tây đã tự diễn đạt để thông hiểu lý lẽ của tín ngưỡng Việt, họ quy tín ngưỡng về logic của tình cảm thế tục. Vậy là, bằng ngôn ngữ điện ảnh, các đạo diễn Pháp đã tái hiện phong tục, tập quán, tín ngưỡng của người Việt dưới cách nhìn đối chiếu hiện đại và giải mã theo một logic trọng tình của văn hóa Việt là thiêng liêng, trang trọng, thân tình và mang tính cộng đồng.

### **3. Lối sống, nếp sống của người Việt dưới góc nhìn của các đạo diễn Pháp**

Các đạo diễn Pháp đã khá thành công khi quan sát không gian sống của người Việt để đưa vào phim. Không gian sống của người Việt truyền thống có sự hòa hợp giữa tính riêng tư và tính cộng đồng. Không gian sinh hoạt thường nhật trong các phim *Đông Dương*, *Người tình*, *Xích lô* tập trung ở những địa điểm công cộng: đình làng, giếng làng, các khu chợ, quán ăn... nơi người dân chuyện trò, lao động, tập trung làm việc nhà, thậm chí ngã lưng nghỉ mệt. Không gian đậm màu sắc cộng đồng ấy thường gắn với âm nhạc phục vụ sinh hoạt cộng đồng đặc biệt chính là môi trường sáng tác và lưu truyền của những khúc dân ca, quan họ truyền khẩu.

Bên cạnh tính cộng đồng của người Việt cũng tạo nên một không gian riêng tư, xinh xắn như căn nhà ông bà chủ trong *Mùi đu đủ xanh*, căn phòng đơn của anh em Liên, nhà riêng của mỗi chị em và không gian nhà - quán cà phê, trong phim *Mùa hè chiều thẳng đứng* hay trong *Người tình*. Kiến trúc những căn nhà này tạo nên sự ôm khít, kín đáo, thoáng mát nhưng tách biệt, nhiều hành lang, cầu thang và cửa sổ, tạo sự tương phản bên ngoài, tuy vậy lại liền kề với chợ búa hoặc cách phố phường chỉ một bước chân. Như thế, không gian sống của người Việt hoàn toàn độc đáo trong mắt người phương Tây bởi nó cho họ trải nghiệm một lối sống vừa đậm ấm, riêng tư lại vừa thân mật với cộng đồng.

Những nếp ăn, nếp ở của người Việt cổ truyền được miêu tả đầy tinh tế. Người Việt trong ẩm thực ưa sự tinh tế, cầu kỳ (*Mùi đu đủ xanh*, *Mùa hè chiều thẳng đứng*). Món ăn đúng chuẩn mực cổ truyền trong những gia đình khá giả, nề nếp phải đủ hương, sắc, vị, phải được trình bày cho hài hòa đẹp mắt. Ẩm thực Việt Nam phải có món khô, món nước, mỗi mâm cơm phải đủ rau, canh, cá/thịt để nhấn mạnh sự cân bằng, hài hòa



âm - dương, cũng như thể hiện sự tao nhã của một tầng lớp trung lưu. Thú đàn hát đêm khuya cần một ấm trà thơm đưa vị (*Mùi đu đủ xanh*), tập quán tằm trà, thưởng trà hình cánh phượng (*Đông Dương, Điện Biên Phủ*).

Đồng thời, tính linh hoạt, tài thu vén của những người phụ nữ Việt Nam cũng được các đạo diễn Pháp quan tâm khai thác. Trong *Mùi đu đủ xanh*, vì hoàn cảnh gia đình thiếu thốn mà người phụ nữ phải khéo thu vén, chặt bóp, lấy trái đu đủ chưa chín làm món ăn, chế biến thức ăn sao cho thật mặn để tiết kiệm... thật đúng với triết lý “Khéo liệu thì no, khéo co thì ấm” của người Việt. Cùng đề cập tới một gia đình khánh kiệt, song trong *Người tình* người ta lại thấy sự vụng về của người phụ nữ trong việc thu vén lo liệu cho một gia đình. Một hạn chế dễ nhìn thấy trong các phim Pháp sau năm 1975 đó là sự cường điệu hóa quá mức của các đạo diễn Pháp làm cho nó khác xa với đời sống thực tế. Sự cố gắng mô tả về những nét sinh hoạt đời sống trước năm 1945 của các gia đình khá giả đã làm cho những sinh hoạt sau năm 1945 và các gia đình bình dân khác xa hiện thực. Nhưng cũng cần phải nói về sự thành công của các đạo diễn về sự tạo lập nên những tâm *hộ chiếu văn hóa Việt Nam* trên phim trường thế giới.

Các tác phẩm điện ảnh của các đạo diễn Pháp về đề tài Việt Nam sau năm 1975 cũng có nhiều khen chê khác nhau. Song từ góc độ văn hóa chúng tôi thấy, những tác phẩm điện ảnh sau năm 1975 đã gặt hái nhiều thành công và được đón nhận từ cả hai phía Việt Nam và Pháp. Sự thành công đó là các đạo diễn đã chú trọng khai thác văn hóa Việt Nam ở một tầng sâu, đồng thời phản chiếu quan điểm tiến bộ của nhân loại - những quan điểm tự do, bình đẳng, công lý nhân văn. Để đưa văn hóa vào phim được nhuần nhuyễn và sâu sắc, các phim Pháp về đề tài Việt Nam sau 1975 cùng chung đặc điểm: lấy văn hóa làm cơ sở tạo nên cốt truyện, diễn biến, xây dựng hình tượng nhân vật... Nền tảng văn hóa là cái chi phối hành động của nhân vật, từ đó tác động đến diễn tiến, sự kiện, chi lối cho cấu trúc và do đó, quyết định đến phong cách nghệ thuật phim. Cách làm này cùng lúc cho hai tác dụng: *Thứ nhất*, đứng trên một nền tảng văn hóa - xã hội, việc xây dựng phản ứng của nhân vật sẽ thuyết phục hơn, truyện phim hợp lý, sâu sắc hơn. *Thứ hai*, việc “trình diễn văn hóa” tránh gượng ép, lộ liễu, bởi văn hóa không phải là đối tượng mô tả trực tiếp của phim, nó sẽ lộ ra qua cấu trúc, các thủ pháp kỹ thuật, qua mẫu nhân vật điển hình. Vì thế, “trình diễn văn hóa” không phải là một thủ pháp nghệ thuật của phim, nó ẩn mình ngay trong các mô típ, thủ pháp sáng tạo.

Qua nhiều biến động của thời gian, khán giả hôm nay vẫn tìm thấy sức cuốn hút ở nền văn hóa xa xôi, xưa cũ mà các bộ phim mang tới, đó là bởi sức mạnh của bản sắc văn hóa Việt Nam hiện vẫn chưa phai nhạt trong lòng bạn bè quốc tế. Bởi nền văn hóa Việt Nam, với những đặc tính kể trên, làm thành chất liệu độc đáo, phô diễn cho khán

giả Âu - Mỹ những điều họ không có. Sau nữa, các đạo diễn biết chọn lọc những nét tinh hoa, tinh túy nhất của một nền văn hóa ngàn năm, để từ đó chinh phục trái tim khán giả. Với một thế hệ từng đi qua chiến tranh, những thước phim về đời sống Việt Nam mang giá trị một cuốn biên niên sử, ghi lại một phần ký ức mà những người con gốc Việt tha hương nhu cầu tìm về cội nguồn vẫn luôn thường trực. Tình yêu, ý thức và lòng tự hào dân tộc Việt Nam là động lực thúc giục họ tìm về, khám phá bản sắc văn hóa quê hương. Và hơn hết, những giá trị nhân văn, tốt đẹp ở một nền văn hóa xa lạ bất kỳ cũng có thể trở nên gần gũi, dễ chia sẻ với nhiều dân tộc khác. Đó là cách văn hóa Việt Nam đã và đang chinh phục trái tim bạn bè quốc tế.

### Tài liệu tham khảo

- [1]. Trần Thanh Hiệp (2004), *Điện ảnh của nhu cầu phát triển văn hóa*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [2]. Ngô Phương Lan (2005), *Tính hiện đại và tính dân tộc trong điện ảnh Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin và Viện Thông tin Hà Nội.
- [3]. Đinh Mỹ Linh (2008), “Việt Nam qua cái nhìn của điện ảnh quốc tế”, tạp chí *Thế giới điện ảnh*, số 9, trang 49 - 54.
- [4]. Phan Ngọc (2006), *Sự tiếp xúc văn hóa Việt Nam với Pháp*, Nxb Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa Hà Nội.

## VIETNAMESE TRADITIONAL CULTURAL VALUES FROM THE VIEWPOINTS OF FRENCH DIRECTORS IN SOME FILMS ON VIETNAM AFTER 1975

*Nguyen Thi Thuy*

**Abstract:** *After 1975, many French directors chose the topics of Vietnam for their filmmaking. Despite many limitations of filmmaking stages on scenes, filmmaking ground, actors,...French directors, under the different viewpoints of art makers and French people, have reflected and recreated the social reality, Vietnamese specific cultural nuances; public awareness, customs and traditions, beliefs, lifestyles....through their films*

**Key words:** *traditional values, film, industrial production, custom,...*

## HÀNH ĐỘNG THEO QUY LUẬT CUỘC SỐNG LÀ BÀI HỌC THIẾT THỰC CỦA NGƯỜI DIỄN VIÊN

Đạo diễn Dương Anh Tuấn<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Trong cuộc sống, chúng ta hành động do nhu cầu của công việc, cuộc sống đòi hỏi, không phải diễn cho người xem do đó hành động hết sức tự nhiên, thoải mái. Trước tiên, bao giờ chúng ta cũng phải cảm nhận, tiếp thu, suy nghĩ và cuối cùng mới có phản ứng tác động lại đối tượng nhằm cải biến đối tượng theo mục đích của mình (cảm thụ - phán đoán - quyết định hành động). Nhưng không ít diễn viên hành động trên sân khấu lại bỏ qua quá trình đó, người diễn viên muốn đưa hành vi của mình trên sân khấu trở về với tiêu chuẩn bình thường của cuộc sống thì phải nghiên cứu cuộc sống, biết rõ những quy luật cuộc sống của con người và phải biết sử dụng sự tác động của những quy luật ấy trong quá trình sáng tạo.

**Từ khóa:** diễn viên, sân khấu, quy luật cuộc sống, sáng tạo...

Mỗi bộ môn nghệ thuật đều có ngôn ngữ riêng của mình, ở văn học là nghệ thuật ngôn từ, văn phong, cú pháp; hội họa là đường nét, màu sắc, hình khối; âm nhạc là nghệ thuật âm thanh, nhịp điệu, tiết tấu. Còn nghệ thuật sân khấu là nghệ thuật hành động của người diễn viên. Trên thế giới, người ta khẳng định “Hành động là ngôn ngữ nghệ thuật của người diễn viên” [1, tr 47]. Cũng chính vì thế, các nước phương Tây người ta gọi diễn viên là hành động (Acteur hoặc Action).

Nhưng người diễn viên hành động trên sân khấu như thế nào để đúng với tiêu chuẩn bình thường như cuộc sống lại không hề dễ bởi vì: Trong quá trình sáng tạo, người diễn viên phải thực hiện hai nhiệm vụ phức tạp nhất: Tạo nên hình tượng biểu diễn, nghĩa là sống bằng cuộc sống của người khác - nhân vật, đồng thời phải khắc phục những điều kiện khó khăn của một sự sáng tạo công khai trước khán giả.

Trên sân khấu từ bục, cảnh trí đến dây đèn, những đôi mắt của khán giả chăm chú nhìn diễn viên, những hoàn cảnh không phải có thật mà là tưởng tượng ra và cuộc sống sân khấu phải phụ thuộc vào hoàn cảnh quy định. Tất cả những thứ đó ảnh hưởng đến tự cảm của người diễn viên, dẫn đến sự vi phạm những tiêu chuẩn bình thường của cuộc sống. Đem những hành vi ấy trở lại tiêu chuẩn bình thường là một trong những nhiệm vụ đầu tiên, quan trọng nhất của kỹ thuật tâm lý, là điều kiện tiên quyết để phát triển đúng đắn quá trình sáng tạo nghệ thuật. Trong nghệ thuật biểu diễn, ngay cả khi dàn tập diễn viên không thể suy nghĩ, cảm xúc thực sự và hành động có hiệu quả, nếu quá trình sống bị vi phạm. Trong trường hợp này, diễn viên chỉ lo khắc phục sự lúng túng,

<sup>1</sup> Bộ môn Sân khấu, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

ngượng ngập chứ không phải chỉ lo xử lí cho tốt những nhiệm vụ biểu diễn, khi ấy không còn có khả năng và cảm hứng sáng tạo nghệ thuật .

Muốn đưa hành vi của mình trên sân khấu trở về với tiêu chuẩn bình thường, người diễn viên phải nghiên cứu cuộc sống, biết rõ về nó, biết rõ những quy luật cuộc sống hữu cơ của con người và phải biết sử dụng sức tác động của những quy luật ấy trong quá trình sáng tạo.

Người nghệ sĩ sân khấu trong quá trình sáng tạo khác với người nghệ sĩ thuộc các ngành nghệ thuật khác, diễn viên vừa là tác giả lại vừa là “chất liệu” sáng tạo, đồng thời diễn viên tạo nên hình tượng biểu diễn bằng chính bản thân mình .

Muốn tạo nên được hình tượng con người đương thời sinh động, có đầy đủ những tư tưởng, khát vọng lớn, những ý nghĩ và cảm xúc, người diễn viên phải là người có tâm hồn phong phú, và muốn có được sự phong phú đó họ phải khai thác từ trong cuộc sống.

Kiến thức, trình độ văn hóa, thẩm mỹ nghệ thuật, tầm nhìn xa, rộng đều đóng vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu cuộc sống. Thiếu sự phong phú về tâm hồn thì người diễn viên không thể trở thành người nghệ sĩ chân chính, dù kỹ thuật có tinh vi đến mấy đi chăng nữa cũng chỉ là phương tiện chứ không phải mục đích nếu như nó không chuyển tải được nội dung tư tưởng nhất định của tác phẩm kịch bản.

Trong khi đi sâu vào thế giới tâm hồn con người, thấu hiểu bản chất sâu sắc của các sự kiện và hiện tượng trong cuộc sống, một nghệ sĩ có kinh nghiệm không bao giờ tách rời nội dung tư tưởng của những hiện tượng đó khỏi chất liệu riêng biệt để thể hiện chúng, cũng như người họa sĩ tư duy bằng màu sắc, đường nét, hình khối, người nhạc sĩ tư duy bằng âm thanh, nhịp điệu, tiết tấu, còn người diễn viên tư duy trên chất liệu là tâm hồn và thân thể mình - hành động tâm lý và hành động hình thể.

Qua kinh nghiệm sáng tạo nghệ thuật và nghiên cứu, Xtanixlapki kết luận “Nền tảng của cuộc sống con người là quá trình hành động nhằm những mục tiêu cuộc sống, nhằm thực hiện những nhiệm vụ mà cuộc sống đặt ra. Trong khi nghiên cứu những sự biến của cuộc sống nhân vật kịch, người diễn viên cần phải tập trung chú ý vào quá trình hành động, vào logic hành động của con người. Bản chất của toàn bộ quá trình sống của con người gắn bó hữu cơ với quá trình hành động của anh ta và được cụ thể hóa vào logic hành động của người ấy” [2, tr 90]. Trong quá trình con người tiếp xúc qua lại với thế giới chung quanh (tiếp xúc với mọi người, mọi đồ vật và hoàn cảnh) anh ta bộc lộ ra các tư tưởng, ý nghĩ, cảm xúc.

Trong thực tế cuộc sống, cách đánh giá con người căn cứ vào logic hành động của con người trước những sự kiện có ý nghĩa xã hội quan trọng. Thế giới quan, cảm xúc, tính cách của con người đều bộc lộ ra qua các logic hành động. Người diễn viên khi quan sát cuộc sống để trau dồi vốn sống hãy biết chọn lọc, ghi nhớ những hành vi tiêu biểu nhất, bản chất nhất, thể hiện bản chất nội tâm của con người đó.

Khẳng định nền tảng của nghệ thuật biểu diễn là hành động chân thực, có hiệu quả và có định hướng. Hành động là sự thể hiện toàn bộ các quá trình diễn biến tâm lý và thân thể của cuộc sống con người. Chính vì vậy, việc lựa chọn hành động chính là phương pháp hiệu quả nhất để phân tích tác phẩm kịch bản, để khám phá bản chất, tư tưởng của kịch bản và là phương tiện giúp diễn viên khám phá và nhận thức được vai kịch. Hành động giúp diễn viên nắm được cái lõi của vai kịch, trong quá trình tập luyện vai kịch, hành động đóng vai trò tổ chức có hiệu quả cho việc sáng tạo của diễn viên. Nhờ hành động, diễn viên huy động được toàn thể bộ máy tâm lý và thân thể, bắt nó phục vụ cho việc sáng tạo hình tượng biểu diễn. Trong khi biểu diễn, hành động là phương tiện tốt nhất để bộc lộ bản chất tư tưởng của tác phẩm, phương tiện mạnh mẽ bộc lộ toàn diện cuộc sống của mỗi nhân vật. Quá trình hành động của mỗi con người trong cuộc sống diễn ra rất tự nhiên do nhu cầu của cuộc sống, nhưng khi tái hiện trên sân khấu lại phức tạp, người diễn viên thường mắc lỗi vì hành động đã bỏ quá trình: cảm thụ, phán đoán và quyết định hành động. Diễn viên thường hành động mà không cảm thụ hoặc suy nghĩ phán đoán, vì tất cả mọi sự việc xảy ra trên sân khấu họ đều đã biết trước từ lúc dàn tập và qua hàng đêm diễn.

Trong cuộc sống, chúng ta hành động do nhu cầu của công việc, cuộc sống đòi hỏi, không phải diễn cho ai xem do đó hành động hết sức tự nhiên, thoải mái, trước tiên bao giờ chúng ta cũng phải cảm nhận, tiếp thu và rồi suy nghĩ cuối cùng mới có phản ứng tác động lại đối tượng nhằm cải biến đối tượng theo mục đích của mình (cảm thụ - phán đoán - quyết định hành động).

Ta thử quan sát cảnh khi học sinh sinh viên (HSSV) trong giờ nghỉ giải lao ở sân trường: từng tốp HSSV, tốp thì đá cầu, tốp thì ngồi ghế đá xem, có tốp lại đang trao đổi về một vấn đề gì đó. Có một chàng trai có vẻ bí mật nói điều gì, các bạn gái liền giơ tay về phía chàng trai, chàng trai xua tay và lùi lại, các bạn gái bèn vây lấy chàng trai người cầm tay, người nắm vai giữ chặt, chàng trai lúng túng không cự quạ được và rồi chàng trai nói một điều gì đó các bạn gái thả chàng trai và chàng trai lấy trong túi ra một lá thư giơ lên cao, cả nhóm bạn gái nhảy lên cướp lá thư. Trong số đó, có một bạn cướp được và bỏ chạy, cả nhóm bạn gái đuổi theo còn chàng trai chỉ tay theo cười ngặt nghẽo. Cảnh tượng sinh hoạt ở sân trường hết sức tự nhiên, vui vẻ và không hề “diễn” cho ai xem cả. Nhưng khi tái tạo cảnh sinh hoạt ấy trên sân khấu thì diễn viên diễn lại mất tự nhiên, gượng gạo, giả tạo. Cái chính ở đây là khi tái tạo lại trên sân khấu, người diễn viên đã bỏ qua quy luật hành động trong cuộc sống, thiếu quá trình của hành động. Thiếu suy nghĩ sáng tạo trong hành động. Chính vì vậy trong đào tạo, người thầy cần hướng cho học sinh, diễn viên phải quan sát cuộc sống và bằng óc tưởng tượng sáng tạo, kỹ thuật điều luyện để thực hiện tốt đời sống nhân vật trên sân khấu. Quan sát cuộc sống giúp cho chúng ta tập trung chú ý vào quá trình diễn biến tâm lý và thân thể của

con người nhờ đó mà diễn viên dần dần hiểu được cuộc sống con người qua logic hành động và hiểu được rằng mỗi một hành động thân thể đều thể hiện một quá trình tâm lý.

Chúng ta tra cứu cho diễn viên những yếu tố về kỹ thuật tâm lý và những thành phần cần thiết của quá trình hành động sáng tạo, nhưng các yếu tố đó (tập trung chú ý, tưởng tượng, phán đoán, giao lưu...) hoàn toàn không phải là tồn tại độc lập mà phải hiểu rằng hành động mới là sự tổng hợp của các yếu tố đó.

Người diễn viên không bao giờ thực sự có được những tình cảm và ý nghĩ của nhân vật nếu như anh ta vi phạm những quy luật hữu cơ trong quá trình hành động của con người và chắc chắn rằng người diễn viên đó sẽ không bao giờ có thể hành động một cách chân thực, nếu như không dùng trí tưởng tượng của mình tạo nên được cả một loạt hoàn cảnh với toàn bộ tính cụ thể và chân thực của nó. Vì chính những hoàn cảnh ấy mà diễn viên hành động, và cũng chính hoàn cảnh ấy gợi lên cả một loạt quá trình diễn biến nội tâm của nhân vật.

Đào tạo diễn viên là một công việc khó nhọc, công phu đòi hỏi người thầy phải kiên nhẫn. Để có được một lớp diễn viên trong tương lai có nghề nắm bắt được những kiến thức cơ bản, vững vàng đứng trên sân khấu thể hiện các nhân vật kịch mang tính sáng tạo thì quá trình học và hành trong nhà trường phải dày công luyện tập. Những bài tập sơ đẳng nhất khi mới bắt đầu học cho đến những bài tập phức hợp sẽ theo suốt cuộc đời làm nghề của người diễn viên. Cứ mỗi lần nhận một vai diễn mới thì người diễn viên lại làm mới từ đầu: phân tích kịch bản, vai kịch, tìm hành động cho nhân vật, hành động xuyên, nhiệm vụ tối cao... từ những bài học cơ bản nhất đã được học từ ghế nhà trường.

Từ kinh nghiệm của bản thân, trong quá trình hoạt động nghệ thuật ở nhà hát, quá trình đào tạo ở nhà trường, cũng cần trao đổi với bạn nghề về phương pháp giảng dạy sao cho có hiệu quả nhằm tạo dựng được những thế hệ diễn viên trong tương lai mang tính chuyên nghiệp.

Thời gian đầu nên đề ra những bài tập đơn giản, gần gũi với đời sống của HSSV, với những tình cảnh quy định không khó khăn, phức tạp mấy như trong không gian phòng học, ký túc xá, nhà trọ, sao cho những hành động về tâm lý và thân thể đều đơn giản trong cảnh sinh hoạt bình dị để giúp HSSV có sự thoải mái về gân bắp. Việc ấy làm cho HSSV bắt đầu nhận thức được bộ máy tâm lý, hình thể của mình, biết cách điều khiển nó, biết tiết chế năng lực gân bắp để thực hiện những nhiệm vụ cần thiết và cụ thể sau này. Bên cạnh đó, cũng giúp cho HSSV hiểu rằng không thể có hành động chung chung, mà bất cứ hành động nào cũng có một mục đích cụ thể. HSSV khi luyện tập cần có sự tập trung chú ý cao độ “tập trung chú ý là chìa khóa mở ra mọi sự sáng tạo” [3, tr 181]. Tập trung chú ý là một quá trình tích cực nhận thức thế giới bên ngoài, cái thế giới mà con người sống trong đó tìm cách chuyển biến nó cho phù hợp với mong muốn của mình. Bước ban đầu này làm sao tạo được cho HSSV một không khí say mê, suy nghĩ

sáng tạo chứ không phải những giáo điều hoặc áp đặt. Tiếp theo là những bài tập với vật tượng tượng (vô vật thực) để rèn luyện trí tưởng tượng của HSSV giúp cho họ trong thực tiễn sáng tạo sau này. Loại bài tập này nhằm giúp cho HSSV tính logic của hành động, tính tuần tự trong hành động. Sau đó, tăng dần thời gian của hành động bằng cách đề ra những nhiệm vụ khó hơn và quy định những hoàn cảnh, tình huống phức tạp hơn. Cứ dần dần phát triển khả năng của HSSV đến những bài tập phức tạp hơn. Những bài tập này sẽ phải ôn luyện hàng ngày và còn theo suốt cả cuộc đời làm nghề biểu diễn. Trong quá trình rèn luyện các yếu tố cơ bản, HSSV sẽ nắm bắt được những kỹ thuật về tâm lý và thân thể, nó gắn bó khăng khít thành một thể thống nhất, không thể tách rời nhau và từ đó là cơ sở cho HSSV tập luyện vai kịch, thể hiện ý đồ nghệ thuật, bộc lộ bản chất tư tưởng của hình tượng nhân vật, của kịch bản.

Ý đồ nghệ thuật của người diễn viên dù có đúng đến mấy nhưng không được thể hiện bằng phương tiện có sức thuyết phục thì cũng không thể tác động đến khán giả được. Chỉ khi nào nắm bắt được hành động hữu cơ - như cuộc sống mới có khả năng chủ động tạo nên được hình tượng sống và chân thực, chinh phục được khán giả và tác động được vào tâm hồn của họ.

#### Tài liệu tham khảo

- [1]. GS.TS Đình Quang (1978), *Nghệ thuật biểu diễn hiện thực tâm lý*, Nxb Văn hóa.  
 [2]. Xtanixlapxki (1984), *Những bài học đạo diễn*, Vũ Đình Phòng dịch từ tiếng Nga, Nxb Văn hóa.

### ACTING BY THE REGULATIONS OF THE LIFE – THE PRACTICAL LESSON OF AN ACTOR

*Duong Anh Tuan*

**Abstract:** *In life, we naturally and comfortably act by the demands of jobs and the requirements of the life. We must firstly feel, perceive, think and finally respond to change the objects as our want (feeling – judging – deciding to act). But many actors ignore these procedures when they perform on the stage. If an actor wants to act by the normal regulations of the life, he will have to understand deeply the life and the regulations of people and apply the impacts of these regulations in his creative process.*

**Key words:** *actor, stage, regulations of the life, creative process ...*

## NGHIỆM THU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG NĂM 2016

Thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học hàng năm của Trường, từ ngày 14/12/2016 đến ngày 21/12/2016, phòng QLKH - HTQT đã tổ chức các hội nghị nghiệm thu 10 đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường năm 2016.

Hội đồng nghiệm thu được thành lập dựa trên các tiêu chí về năng lực khoa học, kinh nghiệm giảng dạy, chuyên môn nghiệp vụ và lĩnh vực nghiên cứu sâu thuộc phạm vi nghiên cứu của các đề tài. Đề tài nghiên cứu khoa học năm nay tập trung ở các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, du lịch và hoạt động quản lý, đào tạo có tính đặc thù của Trường. Các thành viên hội đồng nghiệm thu đã làm việc nghiêm túc, khách quan, công bằng và khoa học để sản phẩm của mỗi đề tài sau khi nghiệm thu mang lại giá trị sử dụng, phục vụ thiết thực cho hoạt động giảng dạy của Trường và ứng dụng ngoài xã hội, đó là quyết tâm đổi mới chất lượng các đề tài mà lãnh đạo nhà trường và phòng QLKH - HTQT đã xác định.

Kết quả các đề tài được Hội đồng khoa học đánh giá: 90% đề tài đạt loại khá, 10% đạt loại xuất sắc. Đề tài “Quy trình xây dựng, ban hành và quản lý văn bản tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa” do Thạc sĩ Hoàng Thị Kim Oanh làm chủ nhiệm đề tài được Hội đồng đánh giá cao, đề tài có tính thực tiễn, các giải pháp mang tính khả thi cho Trường trong giai đoạn hiện nay. 100% các thành viên hội đồng xếp loại đề tài xuất sắc.



*Buổi nghiệm thu đề tài khoa học cấp trường của Hội đồng khoa học*



## GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA NHẬN GIẢI THƯỞNG CUỘC THI VÀ TRIỂN LÃM TRANH ĐỒ HỌA ASEAN LẦN THỨ HAI VIỆT NAM 2016

Ngày 14/12/2016, tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam (Hà Nội), diễn ra lễ Khai mạc và trao giải thưởng “Cuộc thi và triển lãm Tranh đồ họa các nước ASEAN lần thứ hai - Việt Nam 2016”. Cuộc thi là một trong những hoạt động chung hướng tới sự kiện kỷ niệm ngày Cộng đồng ASEAN chính thức ra đời (1967 - 2012).



*Đồng chí Vũ Văn Bình - Phó Hiệu trưởng  
chúc mừng giảng viên Lê Thị Thanh tại Lễ trao giải*

Với ý tưởng tổ chức hoạt động mỹ thuật kết nối các quốc gia trong khu vực bằng nhiều hình thức sáng tạo và đa dạng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam, Bộ Ngoại giao Việt Nam, Đại sứ quán Việt Nam tại các nước ASEAN, Đại sứ quán các nước ASEAN tại Việt Nam đã phối hợp tổ chức Triển lãm tranh đồ họa các nước ASEAN tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam để kỷ niệm 45 năm thành lập ASEAN (1967- 2012).

Triển lãm trưng bày 138 tác phẩm của 108 tác giả đến từ 10 quốc gia ASEAN. Hội đồng Nghệ thuật quốc tế do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập đã lựa chọn 11 tác phẩm xuất sắc để trao giải thưởng. Giải nhất thuộc về tác phẩm “Thắm sâu tâm hồn - 1” của tác giả Pra-ven Pi-ăng-chôm-pô (Thái Lan), Việt Nam đoạt ba giải thưởng, trong đó có một giải nhì cho tác phẩm “Công trình cho con” của họa sĩ Nguyễn Khắc Hân; 02 giải khuyến khích, một giải cho tác phẩm “Chiều tàn” của họa sĩ Phùng Quảng Đông, một giải thuộc về tác giả Lê Thị Thanh - Giảng viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa với tác phẩm “Thực và ảo”. Tác phẩm “Thực và ảo” trước khi được trao giải thưởng của Hội đồng Nghệ thuật quốc tế cũng đã nhận được 02 giải thưởng: giải khuyến khích Festival Mỹ thuật trẻ toàn quốc năm 2014; giải thưởng Văn học Nghệ thuật Thanh Hóa Lê Thánh Tông năm 2015. Đây là một giải thưởng lớn mà giảng viên nhà trường đã đạt được trong các năm vừa qua. Giải thưởng góp phần khẳng định chất lượng giảng viên của Trường ngày một nâng cao và cũng mở ra cơ hội hợp tác quốc tế trong đào tạo của Trường với các nước trong khu vực khối ASEAN.

## **BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY KIỂM TRA PHƯƠNG HƯỚNG CHÍNH TRỊ, TƯ TƯỞNG, CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY *LÝ LUẬN* *CHÍNH TRỊ* TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA**

Sáng ngày 30/11/2016, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Thanh Hóa đã cử đoàn kiểm tra về làm việc tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa về phương hướng chính trị, tư tưởng, chất lượng giảng dạy *Lý luận chính trị* tại Trường.

PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường thay mặt Đảng ủy, Ban giám hiệu giới thiệu các thành phần tham dự và trình bày khái quát về tình hình giáo dục chính trị, tư tưởng và chất lượng giảng dạy *Lý luận chính trị* tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

Phát biểu tại buổi làm việc, đồng chí Lê Giang Ky - Phó trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, trưởng đoàn kiểm tra đề nghị cán bộ, giảng viên nhà trường có những ý kiến trao đổi thẳng thắn và đề xuất nguyện vọng về công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giảng dạy *Lý luận chính trị* tại Trường để qua đó đoàn kiểm tra có những thông tin sát thực và đưa ra những kế hoạch phù hợp với tình hình thực tiễn.

Thay mặt Ban chấp hành Đảng ủy, đồng chí Vũ Văn Bình đã báo cáo kết quả kiểm tra thực hiện những vấn đề về công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, Ban giám hiệu trong việc triển khai, quán triệt chỉ thị, nghị quyết của các cấp ủy Đảng; công tác giáo dục chính trị tư tưởng trong nhà trường, công tác phát triển Đảng, đặc biệt là phát triển Đảng trong học sinh, sinh viên; việc triển khai dạy lịch sử địa phương, giáo dục truyền thống, hoạt động về nguồn, công tác nhân đạo, từ thiện trong nhà trường.

Kết thúc buổi làm việc, đồng chí Lê Giang Ky đánh giá cao những kết quả nhà trường đạt được trong năm, góp phần thực hiện tốt công tác xây dựng Đảng, thực hiện nhiệm vụ chính trị của Trường.



*PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường  
giới thiệu về hoạt động của Trường*

**LỄ MÍT TINH KỶ NIỆM 34 NĂM NGÀY NHÀ GIÁO  
VIỆT NAM 20/11 VÀ 5 NĂM THÀNH LẬP TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA  
(2011 - 2016)**

Sáng 19/11/2016, khuôn viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tràn ngập cờ hoa, tung bừng, phấn khởi và long trọng tổ chức Lễ mít tinh kỷ niệm 34 năm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 và 5 năm thành lập Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (2011 - 2016).



*PGS.TS Trần Văn Thúc - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng  
đọc diễn văn Lễ kỉ niệm 34 năm ngày Nhà giáo  
Việt Nam 20/11 và 5 năm thành lập Trường Đại học  
Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa  
(2011 - 2016)*

Đến dự có đồng chí Đỗ Trọng Hưng - Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Thanh Hóa; đồng chí Nguyễn Văn Phát - Ủy viên Ban thường vụ, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; đồng chí Lại Thế Nguyên - Ủy viên Ban thường vụ, Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy; đồng chí Nguyễn Xuân Phi - Ủy viên Ban thường vụ, Bí thư Thành ủy thành phố Thanh Hóa; đồng chí Phạm Đăng Quyền - Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa và đại diện lãnh đạo các sở, ban, ngành, tổ chức đoàn thể trong tỉnh; đại diện các trường liên kết đào tạo với nhà trường. Về phía nhà trường, có các đồng chí trong Ban chấp hành Đảng ủy, Ban giám hiệu, Hội đồng nhà trường, các cựu lãnh đạo của Trường qua các thời kỳ, các cựu giáo chức, người lao động, cựu sinh viên và toàn thể CBGV, HSSV.

Trong diễn văn khai mạc, PGS.TS Trần Văn Thúc - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường đã tổng kết chặng đường 48 năm xây dựng, 5 năm nâng cấp lên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa và ý nghĩa của ngày Nhà giáo Việt Nam. Đồng chí khẳng định, với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự đồng lòng, chung sức, nỗ lực và phấn đấu không mệt mỏi của các lớp thế hệ lãnh đạo, nhà giáo, người lao động, HSSV của Trường qua các thời kỳ mà Trường mới có được những thành tựu như hôm nay.

Phát biểu tại buổi lễ, thay mặt lãnh đạo tỉnh, đồng chí Phạm Đăng Quyền ghi nhận, biểu dương và nhiệt liệt chúc mừng những thành tích mà nhà trường đạt được trong 5 năm qua. Đồng chí nhấn mạnh, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa cần tiếp tục nghiên cứu hướng đổi mới cơ cấu tổ chức và mô hình hoạt động, xác định rõ các thế mạnh về chuyên ngành đào tạo và đội ngũ giảng viên, xây dựng chương trình đào tạo gắn với nhu cầu của xã hội.

Nhân dịp này, đồng chí Đỗ Trọng Hưng và các đồng chí lãnh đạo Tỉnh đã trao tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Giáo dục và Đào tạo; UBND tỉnh Thanh Hóa cho tập thể và cá nhân của nhà trường đã đạt thành tích xuất sắc trong năm học vừa qua.

## CÁC HOẠT ĐỘNG CHÀO MỪNG NGÀY NHÀ GIÁO VIỆT NAM 20/11/2016

Hòa chung không khí tưng bừng phấn khởi của cả nước trong ngày hội truyền thống nhằm tôn vinh đội ngũ các thầy giáo, cô giáo và những người làm công tác quản lý, đào tạo, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã tổ chức các hoạt động hướng tới ngày nhà giáo Việt Nam 20/11 và lễ kỷ niệm 5 năm thành lập Trường Đại học với truyền thống 48 năm xây dựng và trưởng thành (2011 - 2016).

Các hoạt động được diễn ra trong tháng 11 nhân ngày Nhà giáo Việt Nam là điểm nhấn và là kết quả đạt được của Ban lãnh đạo nhà trường, tập thể CBGV và HSSV trong năm 2016 đã không ngừng sáng tạo, đổi mới và mở rộng hợp tác..

### *Hội thảo Khoa học quốc tế 2016 “Giáo dục đại học trong bối cảnh hội nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN”*



Hội thảo được tổ chức sáng ngày 07/11 tại Khách sạn Phụng Hoàng. Đây là diễn đàn trao đổi học thuật của các Giáo sư, các nhà nghiên cứu, nhà quản lý giáo dục, giảng

viên các trường Đại học của Việt Nam, Thái Lan, Philippines trong bối cảnh hội nhập giáo dục các nước ASEAN. Hội thảo đã nhận được 72 tham luận bàn về: Thực trạng và những vấn đề tồn tại của giáo dục đại học Việt Nam, ASEAN trong giai đoạn hiện nay; Cơ hội và thách thức đặt ra với giáo dục đại học Việt Nam và ASEAN trong bối cảnh hội nhập AEC; Các giải pháp hữu hiệu để quản trị đại học trong bối cảnh hội nhập AEC; Các ngành đào tạo lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao, du lịch, dịch vụ, kinh tế... trong bối cảnh hội nhập AEC; Lao động, việc làm và kỹ năng nghề nghiệp của nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập AEC...

***Lễ ký kết chương trình phối hợp giữa Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa với Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020***

Nhằm phát huy thế mạnh, chia sẻ nguồn lực, tạo điều kiện cho hai bên hỗ trợ nhau trong công tác chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao chất lượng đội ngũ CBGV, góp phần phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã đi đến thống nhất tổ chức Lễ ký kết chương trình phối hợp hành động giai đoạn 2016 - 2020 vào chiều ngày 9/11/2016.



Đây là tiền đề quan trọng để nhà trường thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm thúc đẩy toàn diện công tác nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, làm tốt vai trò của nhà trường đối xã hội và người học.

***Triển lãm Mỹ thuật “Những con đường cuộc sống”***

Triển lãm mỹ thuật “Những con đường cuộc sống” được tổ chức lần thứ 3 của Câu lạc bộ họa sĩ trẻ Lam Sơn nhằm trưng bày những sáng tác mới nhất của 29 họa sĩ, nhà điêu khắc đang sinh sống, làm việc tại Thanh Hóa và Hà Nội, trong đó có sự góp

mặt của 15 giảng viên, HSSV mỹ thuật Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Triển lãm trưng bày hơn 70 tác phẩm hội họa, đồ họa, điêu khắc, sắp đặt với nhiều phong cách thể hiện và chất liệu khác nhau. Bằng những tác phẩm đầy suy tư và khát vọng về cuộc sống hôm nay và ngày mai, các nghệ sĩ trẻ đã khẳng định sự vươn lên trong nhận thức, tư tưởng, trong bản lĩnh sáng tạo, khẳng định sự đóng góp tích cực của những người sáng tác nghệ thuật trẻ trong văn học nghệ thuật đương đại Thanh Hóa.



### ***Hội trại chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11***

Hội trại HSSV chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 nhằm tạo không khí thi đua sôi nổi trong học tập, nghiên cứu khoa học của HSSV Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Đây là sân chơi giao lưu văn hóa lành mạnh, bổ ích, phát huy tính năng động, xung kích, sáng tạo, tinh thần đoàn kết, gắn bó giúp đỡ lẫn nhau của HSSV.

Hội trại đã thu hút đông đảo HSSV các lớp tham gia với nhiều hoạt động như: thể thao, các trò chơi dân gian, văn nghệ, trình diễn thời trang... cũng là dịp để HSSV thể hiện sự khéo léo, sáng tạo và tinh tế của mình trong các trò chơi, nhiều ý tưởng độc đáo qua các trang phục thời trang sẽ được trình diễn trong đêm ngày 18/11.

### ***Gala “Tri ân các thầy cô”***

Chương trình đã thu hút sự tham gia đông đảo của HSSV các lớp với hơn 30 tiết mục múa, hát, kịch, trình diễn thời trang... diễn ra vào đêm 18/11. Đây là một hoạt động vô cùng ý nghĩa, là cơ hội để sinh viên thể hiện lòng biết ơn chân thành đối với Thầy, Cô - những người đã tận tình chỉ bảo, dìu dắt, dạy dỗ các em nên người. Là sân chơi cho các bạn trẻ có hoài bão, có ước mơ đi theo con đường nghệ thuật mà mình đã chọn và đang được các thầy cô chăm chút, thấp sáng từng ngày. 20 bộ trang phục trình diễn trong đêm Gala được sinh viên thiết kế là sản phẩm giới thiệu tới công chúng

những sáng tạo độc đáo và đầu tay của các em khi đang còn ngồi trên ghế nhà trường. Đêm Gala “Tri ân các thầy cô” sẽ là một đêm đầy ấn tượng trong lòng các thế hệ thầy cô và HSSV Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.



## LÀM VIỆC VỚI ĐOÀN CÁN BỘ QUẢN LÝ TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP VÀ KỸ THUẬT MINDORO (MINSCAT) PHILIPPINES

Nhận lời mời của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, chiều ngày 04/11/2016, đoàn cán bộ quản lý Trường Đại học Nông nghiệp và Kỹ thuật Mindoro (MinSCAT) Philippines đã sang thăm, làm việc và tham dự Hội thảo khoa học quốc tế “Giáo dục đại học trong bối cảnh hội nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)” tại Thanh Hóa.



*PGS.TS Trần Văn Thức - Hiệu trưởng phát biểu tại buổi làm việc*

Tham dự buổi làm việc chính thức với đoàn Trường MinSCAT, về phía Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa có các đồng chí trong Ban giám hiệu, Ban thường vụ Đảng ủy, lãnh đạo các phòng, ban, khoa, trung tâm của nhà trường. Về phía Trường MinSCAT có TS. Virginia D. Akiate - Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học Philippines, TS. Jesse T. Zamora - Hiệu trưởng và trưởng các đơn vị thuộc Đại học MinSCAT.

Phát biểu tại buổi lễ, PGS.TS Trần Văn Thúc - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường chào mừng đoàn cán bộ của Trường MinSCAT đã sang thăm, làm việc tại Trường; đặc biệt đã chúc mừng sự thành công của Hội thảo khoa học quốc tế do hai bên phối hợp đồng tổ chức. Đồng chí đánh giá khái quát kết quả triển khai các chương trình hợp tác giữa hai bên; đồng thời mong muốn hai bên sẽ tiếp tục phát huy những kết quả tốt đẹp đã đạt được và phát triển mối quan hệ hợp tác ngày càng hiệu quả và thiết thực hơn.

Thay mặt đoàn cán bộ quản lý Trường MinSCAT, TS. Jesse T. Zamora - Hiệu trưởng MinSCAT cảm ơn sự đón tiếp nhiệt tình và chu đáo của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa; đánh giá cao nỗ lực của tập thể CBGV nhà trường trong việc triển khai chương trình hợp tác giữa hai bên, đặc biệt là sự lãnh đạo của Ban giám hiệu Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. TS. Jesse T. Zamora đề nghị hai bên tiếp tục thảo luận về các nội dung hợp tác giữa hai trường sẽ triển khai vào năm 2017.

Kết thúc buổi làm việc, PGS.TS. Trần Văn Thúc – Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã chỉ đạo các bộ phận chuyên môn hoàn thiện dự thảo hợp tác theo các nội dung đã thống nhất và ký kết biên bản hợp tác để tiến hành triển khai các chương trình trong thời gian tới. Đồng thời, gửi lời chúc sức khỏe đoàn CBQL trường MinSCAT, chúc cho tình hữu nghị và hợp tác giữa Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa với MinSCAT ngày càng bền chặt, hiệu quả và thiết thực vì lợi ích chung của hai bên.

## **LỄ KÝ KẾT HỢP TÁC GIỮA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAKHON PHANOM THÁI LAN**

Sáng ngày 27/10/2016, tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã diễn ra Lễ ký kết hợp tác giữa Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa với Trường Đại học Nakhon Phanom Thái Lan



*Toàn cảnh buổi Lễ ký kết hợp tác*



Tham dự có các đồng chí đại diện các Sở, Ban ngành cấp tỉnh, các cơ quan thông tấn báo chí. Về phía Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa có các đồng chí trong Ban giám hiệu, Ban Thường vụ Đảng ủy, lãnh đạo các phòng, ban, khoa, trung tâm; cán bộ giảng viên và đông đảo HSSV trong nhà trường. Về phía Trường Đại học Nakhon Phanom Thái Lan có Ngài Prawit Erawan - Hiệu trưởng và lãnh đạo các trường thành viên.

Phát biểu tại buổi lễ, PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường nồng nhiệt chào mừng sự hiện diện của đoàn đại biểu lãnh đạo Trường Đại học Nakhon Phanom (Thái Lan); khái quát đôi nét về sự phát triển của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa và các kết quả công tác hợp tác quốc tế của nhà trường với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới. Khẳng định mong muốn thúc đẩy hợp tác quốc tế của nhà trường với các trường đại học trong khu vực ASEAN nói chung, Trường Đại học Nakhon Phanom (Thái Lan) nói riêng.

Tiếp theo chương trình, PGS.TS. Prawit Erawan giới thiệu khái quát về Đại học Nakhon Phanom (Thái Lan); khẳng định việc gặp gỡ, xúc tiến và đi đến ký kết hợp tác là tiền đề quan trọng nhằm thúc đẩy hợp tác toàn diện và sâu sắc giữa hai trường. PGS.TS. Prawit Erawan cũng chính thức gửi lời mời đến đại diện lãnh đạo Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa dành thời gian sang thăm và làm việc nhân dịp kỷ niệm 12 năm thành lập trường học Nakhon Phanom (Thái Lan) trong thời gian tới.

Lễ ký kết hợp tác giữa Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa với Trường Đại học Nakhon Phanom (Thái Lan) đã kết thúc thành công tốt đẹp. Buổi lễ được tổ chức trong không khí trang trọng, thân mật, đoàn kết tinh hữu nghị ASEAN.

---

## **HỘI NGHỊ HỌC TẬP, QUÁN TRIỆT VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC CHỈ THỊ, NGHỊ QUYẾT CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VÀ BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH**

**(Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị; Kết luận số 05-KL/TW của Ban Bí thư; Nghị quyết số 04-NQ/TU; Nghị quyết số 05-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh)**

Ngày 23/10/2016 tại Hội trường nhà Biểu diễn cơ sở 2, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã tổ chức hội nghị học tập, quán triệt và triển khai thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị, Kết luận số 05-KL/TW của Ban Bí thư, Nghị quyết số 04-NQ/TU, Nghị quyết số 05-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

Tham dự hội nghị có Ban Chấp hành Đảng ủy, Ban giám hiệu, Hội đồng nhà trường, các Bí thư chi bộ, cùng toàn thể cán bộ đảng viên, công chức, viên chức và người lao động trong toàn trường.

Thay mặt Đảng ủy, đồng chí Vũ Văn Bình - Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng nhà trường long trọng tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu và thông qua nội dung chương trình hội nghị. Đồng chí nhấn mạnh, hội nghị học tập, quán triệt triển khai các Chỉ thị, Nghị quyết của Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh là nội dung sinh hoạt chính trị có ý nghĩa quan trọng. Tại hội nghị, đồng chí Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường trực tiếp triển khai Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Theo đó, các nhiệm vụ chủ yếu cần tập trung để thực hiện Chỉ thị là: xây dựng kế hoạch theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, cần đưa việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh vào chương trình hành động của các cấp, hoạt động của Đảng bộ nói riêng và nhà trường nói chung.

Cũng tại hội nghị, đồng chí Lê Thanh Hà - Phó Hiệu trưởng nhà trường triển khai Kết luận số 05-KL/TW của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị 48-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới. Chương trình hành động trong thời gian tới là tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của các tổ chức Đảng, xác định công tác phòng chống tội phạm là trọng tâm, thường xuyên, cấp bách. Đồng chí Lê Thanh Hà nhấn mạnh công tác đảm bảo an ninh cho Lưu học sinh Lào đang học tập tại Trường phải được các phòng, ban, đơn vị liên quan quan tâm, ưu tiên hơn nữa trong thời gian tới.

Cùng ngày, hội nghị được nghe đồng chí Trần Văn Thức triển khai Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 18/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm địa bàn tỉnh đến năm 2020 và Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 18/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

Tiếp đó, đồng chí Vũ Văn Bình trình bày chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

Dưới sự chủ trì của đồng chí Bí thư Đảng ủy, các đại biểu tham dự nhất trí với Chương trình hành động, kế hoạch hành động của việc thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và Ban Chấp hành Đảng ủy Trường.

## TRIỂN LÃM “HOÀNG SA, TRƯỜNG SA” NHỮNG BẰNG CHỨNG LỊCH SỬ

Sáng ngày 21/10/2016, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa phối hợp cùng Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thanh Hóa đã tổ chức khai mạc triển lãm “Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam - những bằng chứng lịch sử” tại trụ sở chính của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.



*Đại diện các sở, ban, ngành thuộc khối cơ quan, đoàn thể cấp tỉnh cắt băng khai mạc triển lãm*

Tham dự lễ khai mạc có các đồng chí đại diện các Sở, Ban, Ngành thuộc khối cơ quan, đoàn thể cấp tỉnh; các cơ quan thông tấn báo chí, Ban giám hiệu, Ban chấp hành Đảng ủy, Hội đồng nhà trường cùng đông đảo CBGV, HSSV Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

Tại buổi lễ, thay mặt Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thanh Hóa, ông Đỗ Hữu Quyết - Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác thông tin, tuyên truyền về chủ quyền biển đảo của Việt Nam đối với thế hệ trẻ, đặc biệt là học sinh, sinh viên trong các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Đồng thời, mong muốn thông qua triển lãm, khơi dậy lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết và nâng cao ý thức, trách nhiệm bảo vệ chủ quyền biển, đảo quê hương của lực lượng thanh niên Việt Nam.

Phát biểu tại lễ khai mạc, PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường đã khái quát về tình hình thực hiện công tác giáo dục, công tác thanh niên trong nhà trường và nêu quyết tâm của Ban giám hiệu nhằm đẩy mạnh hơn nữa trách nhiệm của các tổ chức chính trị, đoàn thể trong Trường, xây dựng các chương trình hành động cụ thể, thiết thực và nhiều ý nghĩa để góp phần tuyên truyền, giáo dục về chủ quyền lãnh thổ nói chung, biển đảo Tổ quốc nói riêng đối với HSSV toàn trường.

Với tập hợp các hình ảnh, tư liệu, văn bản, hiện vật, ấn phẩm và gần 100 bản đồ là các tài liệu khoa học uy tín đã được thừa nhận rộng rãi trong nước và ngoài nước. Hệ thống bản đồ và tư liệu về Hoàng Sa, Trường Sa được trưng bày tại triển lãm là những bằng chứng lịch sử và cơ sở pháp lý quan trọng để khẳng định chủ quyền tuyệt đối của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên biển Đông. Các tư liệu cho

thấy tính liên tục về chủ quyền quản lý của Việt Nam đối với Hoàng Sa, Trường Sa từ thời phong kiến đến nay.

Triển lãm “Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam - những bằng chứng lịch sử” là hoạt động có ý nghĩa chính trị quan trọng nhằm mục đích tuyên truyền đúng đắn về chủ quyền, pháp lý không thể tranh cãi của Việt Nam đối với các quần đảo của Tổ quốc trên biển Đông. Triển lãm đã được đông đảo CBGV, HSSV và nhân dân nhiệt tình đón nhận. Triển lãm diễn ra từ ngày 21/10 đến ngày 23/10/2016 tại trụ sở chính của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch, giờ mở cửa cho khách tham quan: buổi sáng từ 08h00’ đến 11h30’; buổi chiều từ 13h30’ đến 17h00’ trong các ngày.

## TABLE OF CONTENTS

<b>TRAN VAN THUC</b>	05
Speech in the 34th anniversary of Vietnamese teacher's day and the 5th anniversary of Tuest establishment.....	
<b>TRAINING MANAGEMENT</b>	
<b>PHAM THI PHUONG</b>	11
Applying Resolution No.29-NQ/TW on the radical and comprehensive renovation of education and training to improve the quality of teaching modules of Political Theory at Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism.....	
<b>DISCUSSION - RESARCH</b>	
<b>NGUYEN THE ANH - LE XUAN SON</b>	17
Impacts of tourism activities on Muong villages in Cam Luong commune, Cam Thuy district, Thanh Hoa province.....	
<b>NGUYEN THI THUY DUONG - HOANG THI HUE</b>	24
Labour division in households of fishermen in Nghi Son commune, Tinh Gia district, Thanh Hoa province.....	
<b>PHAM NGOC DINH - DANG THANH TANG</b>	32
The accompaniment of the moon-shaped two-string lute in Chau Van singing...	
<b>VI MINH HUY</b>	38
Dodécaphone techniques of some music works in the twentieth century.....	
<b>HO SY HUY - TRAN VAN THUC</b>	43
Le Van Huu, the first Vietnamese historian.....	
<b>TRINH XUAN PHUONG</b>	50
The cake-making contest of Tro Chieng Festival in Trinh Xa village, Yen Ninh commune, Yen Dinh district, Thanh Hoa province.....	
<b>LE THI THANH</b>	57
Vitality of traditional culture at Ke Che bronze casting village in Thanh Hoa province.....	
<b>NGUYEN TIEN THANH</b>	65
Cheo Chai in Thanh land.....	
<b>LE THI THAO</b>	72
The image of chicken in Vietnamese spiritual culture.....	

<b>NGUYEN THI THUC</b>	81
Improving the efficiency of the organization and management of traditional festivals in Thanh Hoa province.....	
<b>TA THI THUY</b>	90
Cultural characteristics of Gau Tao festival of H'mong ethnic minority people	
<b>NGUYEN THI THUY</b>	96
Vietnamese traditional cultural values from the viewpoints of French directors in some films on Vietnam after 1975.....	
<b>DUONG ANH TUAN</b>	104
Acting by the regulations of the life - the practical lesson of an actor.....	
<b>NEWS</b>	109